

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HOẢNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Hoảng Hóa, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HOẰNG HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý	1
2.2. Các tài liệu, số liệu.....	9
2.3. Mục tiêu	9
2.4. Bộ cục báo cáo	9
2.5. Sản phẩm dự án.....	10
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	11
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	11
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	32
1.2.1. Lĩnh vực kinh tế.....	32
1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	37
1.2.3. Quốc phòng - an ninh	45
1.2.4. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	46
1.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông và thủy lợi.....	48
1.3.1. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông	48
1.3.2. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi.....	50
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	51
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	51
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	51
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoàng Hóa.....	56
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	89
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	90
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	92
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	92
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	93
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	93

3.2.2. <i>Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân</i>	111
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	120
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	164
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	165
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	166
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	166
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	166
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	169
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	169
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	170
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	171
4.4. Các giải pháp khác	173
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	176
1. Kết luận.....	176
2. Kiến nghị.....	176

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	: Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
CP	: Chính phủ
GPMB	: Giải phóng mặt bằng
HD	: Hướng dẫn
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KL	: Kết luận
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
NTM	: Nông thôn mới
QĐ	: Quyết định
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
THCS, THPT	: Trung học cơ sở, Trung học phổ thông
TTg	: Thủ tướng Chính phủ
TT	: Thông tư
TU, TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban thường vụ Quốc hội
VH TDTT	: Văn hóa thể dục - thể thao

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 40 theo Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định: “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã”. Đồng thời theo khoản 2 điều 63: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tổ chức triển khai lập “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa***”.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất,

chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành

chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không đợc san lấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 5112/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025;

- Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024;

- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh;

- Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hoằng Hóa lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 434/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã, thị trấn qua các năm.

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hoàng Hóa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Mục tiêu

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Hoàng Hóa trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

2.4. Bố cục báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa” gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển lại nằm ngay cửa ngõ phía Bắc thành phố Thanh Hóa. Huyện có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Tây giáp thành phố Thanh Hóa và huyện Thiệu Hóa.
- Phía Nam giáp TP. Thanh Hóa, huyện Quảng Xương và TP. Sầm Sơn.
- Phía Bắc giáp huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

Huyện Hoàng Hóa có vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội với bên ngoài.

Trên địa bàn huyện có Quốc Lộ 1A và đường sắt Bắc Nam là một trong những trục đường giao thông quan trọng nhất Việt Nam chạy qua giữa huyện Hoàng Hóa từ phía Bắc đến phía Nam dài khoảng 12 km. Phía Tây, Tây Nam và Nam huyện Hoàng Hóa là con sông Mã bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Nằm bên tả ngạn của sông huyện Hoàng Hóa nối liền với thành phố Thanh Hóa bằng hai cây cầu Hàm Rồng và Hoàng Long.

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển Thanh Hóa và nằm ở trung tâm 4 khu công nghiệp lớn của Thanh Hóa đó là: Cách khu công nghiệp Lễ Môn 10 km, khu công nghiệp Bim Sơn 25 km, khu công nghiệp Nghi Sơn 55 km, khu công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 35 km.

Như vậy có thể thấy được huyện Hoàng Hóa có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa và khoa học bên ngoài. Huyện không những có thuận lợi giao thông đường bộ, đường sắt mà cả đường thủy.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Hoàng Hóa là một vùng châu Thổ được bồi đắp bởi sự bào mòn của nền đất cũ, của hiện tượng biển lùi và của sự lắng đọng phù sa do sông Mã, sông Chu tạo nên. Là một huyện đồng bằng ven biển địa hình của huyện Hoàng Hóa tương đối bằng phẳng, nhưng bị chia cắt mạch bởi rất nhiều sông lạch. Hai con sông lớn là sông Lạch Trường và sông Cung chia huyện Hoàng Hóa thành ba vùng tự nhiên

có địa hình tương đối khác nhau: vùng ven biển, vùng nằm giữa con sông Cung và sông Lạch Trường và vùng ở bên kia phía Tây con sông Lạch Trường.

* Vùng ven biển có 8 xã bao gồm: Hoằng Trường, Hoằng Yến, Hoằng Hải, Hoằng Ngọc, Hoằng Thanh, Hoằng Đông, Hoằng Phụ và Hoằng Tiến.

Đặc điểm chính của địa hình vùng này là hình lượn sóng nơi thấp, nơi cao được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược bờ biển, bởi các đợt sóng nhào, bởi phù sa sông Mã,... Độ cao của nền địa hình dao động từ 1,2 đến 3,8 m. Nơi cao là những dải cồn cát còn nơi trũng bao gồm những dải đất hẹp hơn là những ruộng lúa. Với địa hình như vậy độ màu mỡ của đất trong vùng cũng không đều. Những vùng đất càng gần mép biển đất đai càng nhiều cát chỉ trồng được khoai, vùng, ngược lại phía trong giáp với con sông Cung thì đất đai khá màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao.

Hầu hết các dải cồn cát gần giáp biển đều nằm trên cấp địa hình rất cao, diện tích còn lại của vùng ở cấp địa hình vừa và vừa thấp. Vùng ven biển không phải bao la chỉ là những dải cồn cát mà còn có dãy núi Linh Trường chạy dọc ven theo sông Lạch Trường như hình rồng bay hướng ra biển Đông nằm trên địa phận 2 xã Hoằng Trường và Hoằng Yến. Dãy núi này bao gồm 7 ngọn nằm liền kề nhau. Độ cao của chúng dao động từ 76 m - 202 m và có chiều hướng nghiêng dần về phía Tây Nam. Đây là dãy núi lớn thứ 2 của huyện Hoằng Hóa sau dãy núi Sơn Trang nằm trên địa phận 3 xã Hoằng Trung, Hoằng Xuân ở phía Tây Bắc của huyện.

* Vùng lúa màu (nằm giữa sông Cung và sông Lạch Trường)

Sự hình thành và phát triển của địa hình vùng này cũng tương tự như vùng ven biển. Nó chỉ khác là hình thành trước và tác động trực tiếp của phù sa sông Mã khi chưa có đê ngăn trước sông Mã từ nguồn đổ về. Đây là một vùng được bao bọc bởi sông Cung phía Đông, sông Lạch Trường ở phía Tây và phía Bắc, sông Mã phía Nam. Địa hình này được phân rõ qua việc sắp xếp các làng mạc hiện nay của các xã. Khu dân cư đều nằm trên địa hình có độ cao trên 3 m, đặc biệt các xã, Hoằng Lộc, Hoằng Thái, Thị trấn Bút Sơn (xã Hoằng Vinh cũ), Hoằng Thành, Hoằng Thắng, Hoằng Đông độ cao của nền địa hình trên 4,2 m. Đây cũng là các xã có những cánh đồng màu lớn nhất huyện.

Cấp địa hình của toàn vùng này đều nằm cấp địa hình vùn cao, trừ xã nằm trên cấp địa hình trũng đó là Hoàng Đông.

* Vùng thứ 3 là vùng lúa nằm ở phía Tây con sông Lạch Trường bao gồm 13 xã mà người ta thường gọi 13 xã bên kia sông Lạch Trường.

Đặc trưng lớn nhất địa hình của vùng này là hầu hết các cánh đồng của vùng đều nằm trên địa hình trũng và vùn thấp. Độ cao trung bình của nền địa hình dao động ở 1,5 - 1,8 m. Trong vùng có rất nhiều ao hồ đầm trấu được tạo nên do nạn vỡ đê sông Mã trước đây. Đây là một vùng đồng bằng nhưng các núi của huyện Hoàng Hóa đều nằm trên tiểu vùng này. Phía Tây Bắc của vùng là dãy núi Sơn Trang kéo dài từ ngã Ba Bông thuộc địa phận xã Hoàng Xuân đến xã Hoàng Trung. Dãy núi có rất nhiều ngọn trùng điệp nối liền nhau, ngọn cao nhất 278,6 m ranh giới giữa 2 xã Hoàng Trung và Hoàng Xuân. Độ cao của dãy núi nghiêng dần từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra trên địa phận xã Hoàng Sơn có 2 ngọn núi nằm liền kề nhau có độ cao không quá 50 m và ở xã Hoàng Trinh có ngọn núi Cửi độ cao 81,5 m.

Có thể thấy rằng địa hình huyện Hoàng Hóa tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt mạnh bởi rất nhiều sông lạch. Toàn huyện có thể chia làm 3 vùng có địa hình khác nhau đó là vùng ven biển có địa hình lượn sóng của những dải cồn cát và những ruộng lúa; vùng đồng bằng đất trũng nằm bên tả ngạn sông Lạch Trường và vùng đồng màu trên địa hình có độ cao lớn hơn và chủ yếu có cấp địa hình rất cao đến vùn thấp. Nhìn chung địa hình Hoàng Hóa được thiên nhiên ưu đãi, có núi, có sông, có đồng bằng được phù sa của dòng sông Mã và các sông khác ở Thanh Hóa bồi đắp. Địa hình, địa mạo huyện Hoàng Hóa thể hiện những nét chung của kiến tạo địa hình Việt Nam nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng: nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và ở một trong ba dạng cơ bản là đồng bằng ven biển.

1.1.1.3. Khí hậu

Hoàng Hóa mang đậm đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng ven biển miền Bắc Trung Bộ. Hàng năm thường chịu ảnh hưởng của 3 luồng gió chính. Gió mùa Đông Bắc thổi từ Trung Quốc và vịnh Bắc Bộ trong thời gian từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau. Gió mùa Tây Nam thổi từ vịnh Bengan tràn qua lục địa luôn qua các dãy núi phía Tây, đặc biệt là dãy núi Trường Sơn thổi qua. Từ tháng

6 đến tháng 7 trung bình mỗi năm có 18 đến 20 ngày gió mùa Tây Nam rất khô và nóng, nhân dân thường gọi là gió Lào. Và mùa gió Đông Nam mát mẻ thổi vào từ biển Thái Bình Dương.

Khí hậu Hoàng Hóa cùng như vùng ven biển phía Bắc miền Trung chia làm 2 mùa rõ rệt; mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa này thời tiết rất nóng nực, nhiệt độ trung bình là $27,3^{\circ}\text{C}$ nhưng có khi lên tới 40°C . Mùa lạnh thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của mùa này là khô và lạnh. Trong các tháng mùa đông, các điều kiện thời tiết như sương mù, hoặc bầu trời u ám nặng kéo theo mưa phùn nhẹ là phổ biến và có thể kéo dài đến nhiều ngày liên tục.

Trung bình hàng năm có khoảng 4 - 5 trận bão tác động đến địa phận huyện Hoàng Hóa. Sức gió của những cơn bão thường có cường độ từ cấp 7 đến cấp 9, thậm chí có những trận bão lên đến cấp 12 hoặc cấp 13. Hoàng Hóa là một vùng ven biển nên thường phải chịu sự phá hoại nặng nề của những trận bão lớn. Các cơn bão này thường kèm theo mưa lớn và hay gây ra ngập úng trên địa phận toàn huyện. Hoàng Hóa nằm ở vùng châu thổ của con sông Mã có nhiều con sông cùng đồng thời đổ về sông Mã trước đó nên về mùa bão thường có nguy cơ gây ra vỡ đê. Không những thế những xã ven biển thường gặp phải những trận gió to, cuộc xoáy, nước dâng. Nhiều khi đó là một thảm họa thiên nhiên đe dọa tính mạng hàng ngàn con người, phá hủy mùa màng, cơ sở hạ tầng và làm nhiễm mặn cả một vùng rộng lớn.

Do ở hạ lưu con sông Mã nằm trên địa bàn huyện không có mưa nhưng vẫn xảy ra ngập lụt. Bởi vì mưa nguồn nước trên thượng lưu đổ về với lưu lượng lớn. Khi đó hoa màu của các xã dọc hai bên bờ sông Mã, sông Lạch Trường thường bị hư hại nặng.

1.1.1.4. Thủy văn

Huyện Hoàng Hóa nằm trong vùng thủy văn Sông Mã. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10 và có thể muộn hơn tùy từng năm; là vùng mưa lớn, lượng mưa trung bình hàng năm (1.500 - 1.900) mm/năm, bao gồm các sông: Sông Mã, Sông Lạch Trường, Sông Cùng và rất nhiều các con sông nhỏ khác, thường bắt nguồn từ Sông Mã chảy về phía Đông.

Về thủy văn, huyện Hoằng Hóa có những thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn. Bao đời nay, nhân dân trong huyện đã không ngừng lao động để khắc phục những khó khăn, trên địa bàn huyện có một số con sông chính như:

- Con sông quan trọng nhất của Hoằng Hóa là sông Mã. Nó chảy ở phía Tây Nam huyện và là ranh giới của huyện Hoằng Hóa với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương. Bắt đầu vào đất Hoằng Hóa ở ngã Ba Bông sông Mã chảy ra đến cửa Hới thuộc xã Hoằng Phụ dài 34,5 km. Chiều rộng của con sông từ 300 m trở lên và được đặc trưng bởi những bãi cát rộng giữa dòng sông.

- Con sông lớn thứ 2 - sông Lạch Trường là con sông nước lợ ở phía Bắc huyện, con sông là ranh giới với huyện Hậu Lộc dài 12,3 km. Đến cuối xã Hoằng Đạt con sông Lạch Trường chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy ở phía Đông 2 xã Hoằng Xuyên, Hoằng Cát ra cầu Tào và nối vào con sông Mã dài 13 km. Nhánh kia tiếp tục làm ranh giới với huyện Hậu Lộc và qua 2 xã Hoằng Xuyên và cuối cùng là Hoằng Sơn dài gần 8 km.

- Con sông thứ 3 đề cập đến trong phần này là sông Cung. Con sông này nối liền hai con sông Mã với sông Lạch Trường Vì nối liền 2 con sông ở ngay gần cửa biển nên thủy triều thường dâng lên và dẫn theo nước mặn đổ vào con sông này.

Phía Tây Bắc của huyện Hoằng Hóa còn rất nhiều các con sông nhỏ khác thường bắt nguồn từ con sông Mã chảy về phía Đông. Nước ở các con sông này là nước ngọt. Đây chính là nguồn cung cấp nước tưới cho đồng ruộng của huyện. Tổng chiều dài của tất cả các con sông này khoảng 45 km. Trong đó lớn nhất là 2 con sông Trà Giang và sông Âu.

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả đánh giá đất trên địa bàn huyện Hoằng Hóa, đất được phân thành 6 nhóm đất chính bao gồm:

a. Nhóm cồn cát và đất cát biển:

- Cồn cát trắng vàng: Được phân bố thành dải hẹp kéo dài từ Hoằng Trường đến Hoằng Phụ dọc bờ biển chủ yếu nằm trên cấp địa hình vùn cao. Cồn cát trắng điển hình được sử dụng trồng đai rừng chắn gió (chủ yếu là phi lao) và làm đất thổ cư.

- Đất cát biển chưa điền hình: Loại đất cát biển chưa điền hình phân bố tập chung ở địa hình cao và vùn cao thuộc các xã Hoằng Lộc, Hoằng Thành, Hoằng Thắng, Hoằng Lưu, Hoằng Thái, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ. Nhóm đất này được hình thành do sự bồi đắp của phù sa biển, thành phần cơ giới từ trên xuống toàn là cát, càng xuống dưới cát càng thô. Lớp mặt do tác động canh tác của con người nên mịn hơn. do đó chỉ thích hợp với các giống cây trồng chịu hạn như khoai lang, lạc, đậu, ngô, vừng,...

b. Nhóm đất mặn:

- Đất mặn nhiều: Phân bố ven dọc sông Trường Giang, sông Cung và sông Mã đoạn gần cửa sông đổ ra biển Đông thuộc địa giới các xã Hoằng Đạt, Hoằng Yên, Hoằng Hà, Hoằng Đạo, Hoằng Thắng, Hoằng Phong, Hoằng Châu, Hoằng Phụ. Đây là những vùng đất đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng cói.

- Đất mặn trung bình và ít:

Đất mặn trung bình và ít cơ giới nhẹ: Phân bố cũng ở một số xã nêu ở phần trên nhưng nằm ở phía bên trong đất mặn nhiều cách xa sông hơn.

Đất mặn trung bình và ít Glây nông (M - gl) Diện tích 564 ha phân bố ở các xã ven sông Cung như Hoằng Đông, Hoằng Ngọc, những vùng trong đê. Nhóm đất này đã đưa vào cấy lúa và trồng cói.

c. Nhóm đất phèn:

Phân bố ở các xã Hoằng Phụ, Hoằng Sơn, Hoằng Lương. Đặc điểm của vùng đất này là vừa bị mặn vừa bị chua nên bất lợi cho sự sinh trưởng của cây trồng. Loại đất này phần lớn đã đưa vào sử dụng cấy lúa nhưng năng suất thấp do chưa được cải tạo tốt, hiện còn một số diện tích bị bỏ hoang. Muốn đạt năng suất cao phải cải tạo mặn và cạo chua bằng biện pháp thủy lợi với bón vôi. Những nơi còn hoang hóa hoặc năng suất lúa thấp nên đưa vào nuôi trồng thủy sản.

d. Nhóm đất phù sa:

- Đất phù sa trung tính ít chua: Phân bố ở các xã ven sông Mã kéo dài từ Hoằng Xuân xuống đến Cầu Tào và ven sông Lạch Trường. Đây là loại đất trẻ có độ phì khá, dễ canh tác quay vòng nhiều vụ trong một năm đầu tư ít nhưng thu nhập cao. Đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nhẹ hầu hết được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hệ số sử dụng đất 3 - 4 vụ/năm.

- Đất phù sa trung tính ít chua điển hình phân bố hầu hết ở các xã vùng lúa (Từ tả ngạn sông Trường Giang đến xã Hoàng Xuân) và một số xã vùng màu dọc bên hữu ngạn Sông Trường Giang như Hoàng Minh, Hoàng Phúc. Loại đất này được hình thành do sự bồi đắp của các sông, nhưng từ khi có đê vùng đất này không được tiếp tục bồi đắp phù sa nữa phần diện đất đã thay đổi tính chất theo sử dụng của con người. Loại đất này thường nằm ở vị trí tương đối cao để thoát nước. Toàn bộ diện tích này được sử dụng trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa chua: Phân bố ở các xã Hoàng Thịnh, Hoàng Phong, Hoàng Thắng, Hoàng Lương, Hoàng Quỳnh, Hoàng Khê vv ... Đất có nguồn gốc hình thành giống như loại đất phù sa trung tính ít chua điển hình, không Glây hoặc Glây yếu nhưng nằm ở vị trí thấp hơn và thường xuyên được tưới bằng hệ thống nông giang để cấy 2 vụ lúa/năm. Do đó trong phần diện đất đã xuất hiện tầng Glây trung bình hoặc mạnh. Độ phì tương đối khá về mùn và đạm nhưng nghèo lân và bị chua.

e. Nhóm đất xám:

Đất xám Feralit điển hình phân bố ở các xã Hoàng Yên, Hoàng Trường và Hoàng Hải. Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá phiến sét. Đất có thành phần cơ giới trung bình hoặc nặng, chua và nghèo chất dinh dưỡng. Số lượng lớn diện tích đã được trồng rừng, diện tích còn lại là đất trồng đồi núi trọc.

f. Đất tầng mỏng chua:

Phân bố ở các xã Hoàng Xuân, Hoàng Trung và Hoàng Trinh, đất có nguồn gốc hình thành là đất vàng trên đất sét, do bị khai phá hết rừng, đất bị trơ trọi, xói mòn mạnh, tầng đất mỏng dưới 30 cm có lẫn nhiều sỏi đá, không còn giá trị trong nông nghiệp. Cải tạo loại đất này chủ yếu phải phục hồi bằng các giống cây lâu năm như: thông, Bạch đàn.

Nhận xét chung về tài nguyên đất đai huyện Hoàng Hóa

- Hoàng Hóa là một huyện có tài nguyên đất khá đa dạng, toàn huyện có 6 nhóm đất chính, bao gồm các loại đất ven biển, đồng bằng và gò đồi. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển Nông - Ngư - Lâm nghiệp.

- Huyện có diện tích đất phù sa rất lớn chiếm trên 49% diện tích đất tự nhiên. Đây là loại đối tượng chính để sản xuất lương thực thực phẩm và các loại

cây trồng hàng hóa xuất khẩu. Tài nguyên loại đất này là điều kiện đảm bảo an toàn lương thực cho huyện.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

** Nước mặt*

Huyện Hoàng Hóa được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên nước. Sự dồi dào về nguồn nước mặt chủ yếu là do sự hiện diện của con sông Mã, chảy vòng quanh phía Tây Nam huyện Hoàng Hóa rồi ra biển, cùng với lượng mưa trung bình hàng năm tương đối cao (11.744,9 mm/năm).

Trong địa phận Hoàng Hóa còn có một hệ thống sông lạch chằng chịt nối với nhau. Con sông lớn nhất trong số đó là sông Lạch Trường. Sông Lạch Trường có một phần nằm ở phía Bắc huyện Hoàng Hóa có cửa sông đổ ra biển gọi là cửa Lạch Trường. Con sông Cung nối liền giữa 2 con sông Lạch Trường và con sông Mã. Dòng chảy của con sông này phụ thuộc vào chế độ thủy triều và lượng nước đầu nguồn con sông Mã đổ về. Do vậy, nước ở con sông là nước lợ. Ngược lại, phía Tây song song với con sông Lạch Trường còn có con sông Gòng chảy qua Thị Trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Đạt và Hoàng Hà và nối với sông Cung. Sông Gòng là một con sông tiêu thủy cho những cánh đồng của các xã cạnh nó. Nhìn chung nguồn nước ở hệ thống sông lạch này đều bị nhiễm mặn. Phía Tây của đường Quốc lộ 1A có nhiều con sông bắt nguồn từ sông Mã, sông Lèn như sông Trà Giang, sông Áu,... Những con sông này ít bị nhiễm mặn và đây cũng là nguồn nước ngọt chính cung cấp cho đời sống và sản xuất của cư dân Hoàng Hóa.

Là một huyện hay bị lũ lụt tàn phá nên trên địa phận Hoàng Hóa có rất nhiều ao, đầm, hồ được tạo thành và giờ đây nó trở thành những nơi dự trữ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ hạn hán và vùng để nuôi cá nước ngọt.

Tóm lại, Hoàng Hóa có nguồn nước mặt dồi dào do có con sông Mã chảy ở phía Tây Nam và lượng mưa hàng năm tương đối cao, trong vùng lại có rất nhiều ao, hồ, đầm. Tuy nhiên, hệ thống sông lạch trong lòng huyện Hoàng Hóa hầu như bị nhiễm mặn nhất là những con sông nằm ở phía Tây đường Quốc lộ 1A. Mặc dù vậy, nếu được điều tiết tốt lượng nước trong vùng có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

b. Nước ngầm

Ngoài những nguồn nước mặt, bên dưới huyện Hoằng Hóa có những tầng ngậm nước có khối lượng lớn. Theo điều tra của ngành Địa chất khí tượng thủy văn thì tầng nước ngầm ở huyện Hoằng Hóa là một vùng giàu nước không đều (đã được điều tra khảo sát tại xã Hoằng Xuân và lên bản đồ địa chất thủy văn). Việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Hoằng Hóa hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước ngầm ở đây có 2 tầng chủ yếu:

- Tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene.
- Tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene.

Các giếng đào của nhân dân chủ yếu sử dụng nước ở tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene có độ dày thay đổi từ một vài mét đến 30 m. Đây là tầng nước có lưu lượng ít và hay bị nhiễm bẩn, vì vậy tầng nước này không có ý nghĩa trong việc cung cấp nước ở mức độ lớn. Trong một số vùng nước ở tầng này chứa nhiều sắt làm cho việc sử dụng bị hạn chế rất nhiều. ở các xã ven biển tầng nước này có nhiều nơi còn bị nhiễm mặn.

Tầng nước thứ 2 là tầng nước ở độ sâu hơn gọi là tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene. Chất lượng nước ở tầng này là rất tốt trên các xã của huyện Hoằng Hóa đặc biệt các xã vùng phía Tây đường Quốc lộ 1A.

Qua thăm dò nước ngầm của một số vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa và nhiều nơi tìm thấy mỏ nước khoáng và có khả năng khai thác đưa vào kinh doanh trong giai đoạn tới. Tại ga Nghĩa Trang thuộc địa phận xã Hoằng Trung huyện Hoằng Hóa đã thăm dò và xác định được rằng: Diện tích của mỏ nước khoáng khoảng 5 km². Trữ lượng mỏ nước khoáng này có thể cho chúng ta khai thác ở mức độ khoảng 1000 m³/ngày. Đây là loại nước khoáng nóng trên 30⁰C có chất lượng tốt.

Như vậy, khả năng nước ngầm sẵn có của huyện Hoằng Hóa không những đủ để cung cấp cho nhu cầu của cư dân trong huyện phục vụ đời sống sinh hoạt mà còn có những mỏ nước khoáng (đã được điều tra khảo sát) có khả năng khai thác thương mại trong tương lai.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng nên tài nguyên rừng của Hoằng Hóa hoàn toàn là rừng trồng phòng hộ. Rừng trồng chỉ tập trung ở một số xã có núi như: Hoằng Xuân, Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Sơn, Hoằng Yên, Hoằng

Trường. Cây trồng chủ yếu là phi lao, bạch đàn, thông, keo. Còn một số xã vùng ven biển chủ yếu là trồng rừng trên những bãi cát bồi để chắn sóng, chắn bụi cát biển và cải tạo đất. Cây trồng chủ yếu là phi lao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện ngày một tăng do phong trào trồng cây gây rừng của nhân dân, đặc biệt diện tích đất rừng trồng được tăng nhanh từ khi đất lâm nghiệp được giao cho hộ quản lý.

Theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022, tổng diện tích có rừng trên địa bàn huyện Hoằng Hóa là 1.127,9 ha, độ che phủ rừng là 5,3%, trong đó: Rừng phòng hộ 130,3 ha; rừng sản xuất 997,6 ha.

1.1.2.4. Tài nguyên biển

Huyện Hoằng Hóa có một đường bờ biển dài 12 km. Đặc điểm của khu vực bờ biển là:

- Có 2 cửa sông lớn cụ thể là sông Lạch Trường và sông Mã.
- Nằm giữa 2 cửa biển nên vùng biển có rất nhiều phù du sinh vật và thức ăn cho cá, tôm từ đất liền do 2 con sông tuôn ra.
- Hai cửa biển có điều kiện rất thuận lợi để xây dựng các cảng cá và hình thành xây dựng khu đô thị nghề biển (công nghiệp chế biến, bảo quản, cung cấp dịch vụ hậu cần,...).

Về mặt vật lý, đất đai các xã ven biển biến động lớn do tác động của phù sa bồi đắp, biển lùi,... tạo ra vùng đất mới. Tài nguyên đất vùng ven biển Hoằng Hóa có những xã biển ăn vào (Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ) kém thuận lợi hơn so với các xã khác trong huyện. Đất ở các xã này chủ yếu là đất chua, nhiễm mặn và tương đối kém màu mỡ.

Vùng biển Hoằng Hóa không sâu, cách xa bờ 20 km độ sâu khoảng 20 m, cách xa bờ 40 km độ sâu khoảng 25 m, ra đến 140 km độ sâu cũng chỉ có 33 m. Do biển không sâu nên diện tích bãi triều của tất cả 5 xã ven biển rộng. Diện tích này theo tính toán khoảng 1.225 ha. Đây cũng là một yếu tố rất thuận lợi để xây dựng cơ sở nuôi trồng nước lợ như: tôm sú, tôm he, cua, rong câu và các nhuyễn thể hai vỏ (Ngao, sò,...). Những năm gần đây sản lượng khai thác hàng năm đều có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Bờ biển Hoằng Hóa bằng phẳng có thể xây dựng những khu nghỉ mát lý tưởng để nhân dân trong vùng cũng như các nơi khác đến du lịch tắm biển.

1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Hoằng Hóa là một huyện được coi là một vùng nghèo tài nguyên khoáng sản. Trên địa bàn huyện chưa phát triển những mỏ kim loại với trữ lượng có thể khai thác được. Ngành địa chất đã tìm kiếm thăm dò và có tài liệu về loại khoáng sản là vật liệu diêm hóa Felspat. Địa điểm thăm dò tại xã Hoằng Trường có tọa độ địa lý: 19°52' 31" vĩ độ Bắc và 105°55' 05". Mặt khác, đã phát hiện và khai thác nhiều đá thạch anh được dùng trong công nghiệp gốm sứ, thủy tinh cũng tại xã Hoằng Trường, Hoằng Yên. Titan cũng là một khoáng sản được tìm thấy trên địa phận Hoằng Hóa ở một số xã ven biển hiện đang bị một số người mua bán đất rừng trồng để khai thác trái phép làm huỷ hoại môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Hành động này cần được ngăn chặn kịp thời.

Các vật liệu chủ yếu được phát hiện và khai thác sử dụng ở huyện Hoằng Hóa cho ngành xây dựng là:

- Đá vôi để sản xuất xi măng, làm đá rải đường và trong công nghiệp xây dựng.
- Đất sét để sản xuất gạch ngói.
- Cát và sỏi để làm bê tông và các mục đích khác.

1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch

* Tài nguyên nhân văn:

Hoằng Hóa là nơi gắn bó máu thịt với sứ Thanh từ thời tiền sử, tuy tên gọi có thay đổi theo thời gian. Khu khảo cổ Quỳnh Chủ được khai quật với quy mô lớn vào cuối năm 1978 cho chúng ta thấy người Việt cổ đã đến đây sinh sống từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên tức là cách đây trên 3500 năm. Ngoài ra các cụm di tích bên hai bờ sông Dọc cổ. Những di vật tìm thấy ở Quỳnh Chủ cũng cho thấy nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp, chăn nuôi, đan lát, dệt của người Việt cổ trên đất Hoằng Hóa phát triển ở mức độ cao.

Trong công cuộc dựng nước và giữ nước, lao động và sản xuất mảnh đất Hoằng Hóa đã sản sinh ra rất nhiều những nhân vật nổi tiếng như:

- Lê Phụng Hiểu: người làng Xuân Sơn xã Hoàng Sơn có công giữ nguyên bờ cõi phía Nam, duy trì triều Lý.

- Nguyễn Tuyên xã Hoàng Lộc giúp vua Lý Bình Chiêm.

- Nguyễn Quỳnh xã Hoàng Lộc là nhân vật trào phúng trong truyện Trạng Quỳnh.

- Lương Đắc Bằng xã Hoàng Phong (Thầy dạy của Nguyễn Bình Khiêm).

- Nhữ Bá Sĩ nổi tiếng thế kỉ XIX (1785 - 1867) người Hoàng Cát là một bác học nổi tiếng thế kỉ XIII. Ông có nhiều tác phẩm như Đại học đồ thuyết, Đan Trai thi tập, Nghi âm học vv...

- Lê Bặc Triệu xã Hoàng Phong là người có nhiều tác phẩm hài hước châm biếm rất nổi tiếng đầu thế kỉ XX.

- Nguyễn Xiển hay còn gọi là Xiển Bột đầu thế kỉ XX, ông là người thầy thuốc giỏi để lại chuỗi Truyện Xiển Bột đả kích thực dân pháp và tay sai của chúng.

- Lê Đoái Trạch người xã Hoàng Phong, đầu thế kỉ XX là người nổi tiếng hay chữ, được người đời gọi là Thăng Châu kì sĩ có tập bình luận văn thơ Bút Hoa danh tập.

Ngoài ra từ thờ Trần cho đến hết đời Lê huyện Hoàng Hóa có 48 người đỗ đại khoa và hàng trăm người đỗ trung khoa.

Hoàng Hóa có một quần thể kiến trúc nghệ thuật khá đậm đặc để thờ phụng các vị thần linh, để tôn vinh các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hóa gọi là đền, chùa, và đình làng nơi sinh hoạt văn hóa chung của dân cư trong làng xã. Trong số đó có thể kể ra đây một vài di tích đền, chùa, đình như sau:

- Về đền có thể kể ra một số đền:

+ Đền thờ ông Bung: thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở xã Hoàng Sơn.

+ Đền thờ Thánh Tên, thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở làng Ích Hạ xã Hoàng Quỳ.

+ Đền thờ Tô Hiến Thành: ở xã Hoàng Tiến.

+ Nghè Trinh Nga thờ Triệu Quang Phục.

- Về chùa có:

+ Chùa Gia đến nay vẫn còn sụ trụ trì, ở làng Gia xã Hoàng Phượng.

+ Chùa Độ Mạt và Hoàng Môn ở Hoằng Đạt chỉ còn một số tượng.

+ Chùa Diên Khánh ở thôn Nghĩa Trang xã Hoằng Kim.

+ Chùa Kim Quy ở thôn Kim Sơn, xã Hoằng Kim.

- Về đình làng: Hầu như ở huyện Hoằng Hóa xã nào làng nào cũng có đình làng. Đình làng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng chung. Có thể kể ra đây một số đình làng tiêu biểu như:

+ Đình Bảng Môn ở xã Hoằng Lộc.

+ Đình Hóa Lộc ở xã Hoằng Châu, nơi xảy ra cuộc chiến đấu chống giặc Nhật đàn áp cách mạng tháng 8.

+ Đình Phú Khê hay còn gọi là Đình Thượng xã Hoằng Phú.

Toàn huyện có 94 di tích, trong đó có 16 di tích quốc gia và 78 di tích cấp tỉnh (theo thống kê của Sở VH TT & DL tính đến tháng 12/2023). Trong đó, 25 di tích đã được đầu tư trùng tu, tôn tạo như cồn Mả Nhón thuộc xã Hoằng Đạo, đền thờ Tô Hiến Thành thuộc xã Hoằng Tiến, chùa Hội Long thuộc xã Hoằng Thanh, đền thờ Lê Trung Giang thuộc xã Hoằng Ngọc. Các hoạt động văn hóa truyền thống nổi tiếng của huyện trước đây, nay cũng đang được khôi phục và bảo tồn như: hát chèo tại xã Hoằng Phượng, xã Hoằng Đạo, thị trấn Bút Sơn; đánh trống hội cung đình ở xã Hoằng Phú, điệu múa Sanh Ngô khơi dậy lòng yêu đất nước ở xã Hoằng Thắng, múa đèn tại xã Hoằng Trạch, nấu cơm thi chạy thề tại xã Hoằng Trung, cơm thi, cá giải tại xã Hoằng Quý,...

* Tài nguyên du lịch:

Huyện Hoằng Hóa có nhiều tiềm năng về du lịch biển và du lịch văn hóa, tâm linh... Tuy nhiên đến nay tình hình đầu tư khai thác du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, số lượt khách du lịch hàng năm mới chỉ bằng khoảng 1/3 so với huyện Tĩnh Gia và 1/35 thành phố Sầm Sơn, tổng thu du lịch bằng khoảng 1/22 so với huyện Tĩnh Gia và không đáng kể so với thành phố Sầm Sơn.

Để thu hút đầu tư khai thác tiềm năng du lịch, huyện Hoằng Hóa đã tập trung quy hoạch hệ thống du lịch trên địa bàn huyện, đến nay huyện đã có 02 khu du lịch đã được phê duyệt quy hoạch, bao gồm: Khu đô thị du lịch sinh thái biển Hải Tiến (diện tích khoảng 400,6 ha), Khu dịch vụ, du lịch sinh thái xã Hoằng

Trường và dự án lớn đang triển khai lập quy hoạch: Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Hải Tiến.

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Hoằng Hóa đã xây dựng được 36 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số 342 phòng, hầu hết các cơ sở lưu trú đều chưa được xếp hạng chủ yếu tập trung ở khu vực ven biển và khu vực Hoằng Hải, Hoằng Tiến.

- Về hệ thống giao thông, cơ bản đã được đầu tư kết nối thuận lợi, tuy nhiên đường kết nối từ Quốc lộ 1A, đến các điểm du lịch còn chưa được đầu tư quy mô để tạo nên một trục cảnh quan dẫn đến các khu du lịch. Hiện nay huyện Hoằng Hóa đang thực hiện dự án tuyến đường nối QL1A đi khu du lịch biển Hải Tiến và tuyến đường Thịnh - Đông từ xã Hoằng Thịnh đi Hoằng Đông, các tuyến đường này sẽ là trục cảnh quan chính từ QL10 đến khu du lịch ven biển.

- Các loại hình dịch vụ ngân hàng và các loại hình phụ trợ để phát triển du lịch theo phương thức hiện đại chưa có, do đó có ảnh hưởng lớn đến khả năng thu hút khách du lịch.

Huyện Hoằng Hóa đưa vào thực hiện các dự án đầu tư tiêu biểu như: dự án Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, xã Hoằng Trường do Công ty TNHH Flamingo Hải Tiến làm chủ đầu tư với diện tích 18,757 ha; dự án Flamingo Linh Trường Khu B, xã Hoằng Trường do Công ty cổ phần Flamingo Holding group làm chủ đầu tư với diện tích 3,9 ha; dự án Khu du lịch Hoằng Phụ, Xã Hoằng Phụ do Công ty cổ phần Tập đoàn Flamingo làm chủ đầu tư. Nhìn chung, các dự án du lịch trên địa bàn huyện Hoằng Hóa hầu hết vẫn còn trong giai đoạn đầu tư. Nhiều dự án với quy mô lớn nhưng chậm tiến độ, đến nay, chỉ có khu du lịch Hải Tiến đã thu hút được một số nhà đầu tư, khu du lịch sinh thái Hoằng Trường đang triển khai đầu tư hạ tầng và một số hạng mục phục vụ vui chơi giải trí, tham quan, còn lại các dự án vẫn đang trong giai đoạn GPMB. Các di tích, danh thắng có quy mô nhỏ lại không được quảng bá, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách. Do đó, du lịch Hoằng Hóa vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhìn chung, huyện Hoằng Hóa có môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, đã bắt đầu có sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Đô thị

và các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển, đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống; hạn hán, lũ lụt thất thường; dịch bệnh xảy ra không theo mùa, nguồn nước có nơi bị ô nhiễm, đất nông nghiệp bị thu hẹp; nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn cũng đã xuất hiện. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm ở nhiều lưu vực sông, khu công nghiệp, làng nghề. Vì vậy, việc tổ chức kiểm tra, xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật Bảo vệ môi trường cũng được quan tâm.

UBND huyện đã đầu tư 01 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn và các xã phụ cận tại Hoàng Đức đã đưa vào vận hành; 01 lò đốt rác thải khu du lịch sinh thái Hải Tiến và các xã phụ cận tại xã Hoàng Trường cũng đã đưa vào vận hành. Từng bước đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải của huyện.

1.1.4. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là một bộ phận cấu thành của môi trường sinh thái, có vai trò quan trọng cho tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của con người. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông lâm nghiệp, là cơ sở không gian bố trí lực lượng sản xuất và phát triển đô thị và là tài sản bất động sản. Vì vậy, cần phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của quốc gia một cách tiết kiệm, có hiệu quả và hợp lý. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,...

tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, xuất phát từ thực tiễn đó năm 2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Kịch bản biến đổi khí hậu đối với các vùng miền. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán). Cùng với đó, xây dựng kịch bản nước biển dâng chi tiết cho 28 tỉnh, thành phố ven biển trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể các kịch bản trong biến đổi khí hậu như sau:

1.4.1.1. Kịch bản của biến đổi khí hậu

a. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với nhiệt độ (các mùa trong năm):

- Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó: ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó: ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo.

- Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó: khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$.

- Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với tỉnh Thanh Hóa:

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cân dưới 10% và cân trên 90%)

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	1,6 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,4 ÷ 3,1)	2,2 (1,5 ÷ 3,0)	3,8 (2,9 ÷ 5,2)

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
<i>Trong đó:</i>					
1.1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
1.2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
1.3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
1.4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

b. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa:

- Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 10 ÷ 15% vào giữa thế kỷ và 10 ÷ 20% vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ 10 ÷ 15% trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ 20 ÷ 30%. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức tăng phổ biến từ 10 ÷ 25%; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

Số liệu trong bảng là mức biến đổi của lượng mưa năm theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 các giai đoạn giữa và cuối thế kỷ so với thời kỳ. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	13,9 (3,0 ÷ 25,9)	16,6 (1,3 ÷ 32,7)	15,9 (6,4 ÷ 23,4)	19,1 (-0,0 ÷ 36,4)
<i>Trong đó:</i>					
1.1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
1.2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
1.3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
1.4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

c. Kịch bản biến đổi của một số hiện tượng khí hậu cực đoan như: Rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán, bão và áp thấp nhiệt đới.

Qua đó thấy được sự biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, những kịch bản cho từng giai đoạn để địa phương có những biện pháp phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra cần đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung và tỉnh Thanh Hóa và huyện Hoằng Hóa nói riêng.

d. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Kịch bản nước biển dâng chỉ xét đến sự thay đổi mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu, mà chưa xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác gây nên sự dâng cao của mực nước biển như: Nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, thủy triều, quá trình nâng/hạ địa chất và các quá trình khác. Đóng góp lớn nhất vào mực nước biển dâng ở khu vực biển Việt Nam là thành phần giãn nở nhiệt và động lực, sau đó là thành phần băng tan tại Nam Cực, băng tan từ sông băng và núi băng trên lục địa. Dự kiến các kịch bản nước biển dâng như sau:

+ Theo kịch bản RCP2.6, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 46 cm (28 cm ÷ 70 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 49 cm (30 cm ÷ 71 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 44 cm (27 cm ÷ 66 cm).

+ Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 55 cm (34 cm ÷ 81 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm).

+ Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 77 cm (51 cm ÷ 106 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,14% diện tích của tỉnh Thanh Hóa có nguy cơ bị ngập, cụ thể tỷ lệ ngập tại huyện Hoằng Hóa như sau:

Huyện	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Hoằng Hóa	22449	4,11	5,49	6,80	8,28	9,92	11,52

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

Hoàng Hóa có phần diện tích tiếp giáp với biển Đông khoảng 12 km với các xã vùng ven biển có khả năng chịu tác động của hiện tượng nước biển dâng là Hoàng Phụ, Hoàng Tiến, Hoàng Hải Hoàng Trường. Vùng này hàng năm có nguy cơ bị ngập lụt trong mùa mưa và hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên, làm tăng diện tích ngập lụt, gây khó khăn cho thoát nước, tăng xói lở bờ biển và nhiễm mặn nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt, gây rủi ro lớn đối với các công trình xây dựng ven biển như đê biển, đường giao thông, và khu dân cư ven biển.

Mực nước biển dâng và nhiệt độ nước biển tăng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển và ven biển, gây tác động tiêu cực đối với các khu rừng ngập mặn, ảnh hưởng xấu đến nền tảng sinh học cho các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển. Tất cả những điều trên đây đòi hỏi phải có đầu tư rất lớn để xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, nhằm ứng phó với mực nước biển dâng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư có khả năng thích ứng cao với nước biển dâng.

1.4.1.2. Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất.

* Tác động của sự nóng lên toàn cầu:

Những hậu quả của tình trạng nóng lên toàn cầu hiện được dự báo bao gồm nắng nóng kéo dài, hạn hán và các sự kiện thời tiết cực đoan khác. Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15 ÷ 30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 40 ÷ 60 ngày.

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học. Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Sự gia tăng của nhiệt độ còn ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch, thương mại,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu...

* Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai:

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã ở vùng ven biển của huyện.

* Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:

Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất, chặt phá dẫn đến suy thoái rừng,... là những nguyên nhân tác động đến sự nóng lên của toàn cầu.

- Hạn hán

Hiện tượng đất bị khô hạn và hoang mạc hóa do sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô

cần nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Chưa kể đất bị khô hạn do sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai. Sự phân bố không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên khí hậu khắc nghiệt có khả năng gây ra tình trạng đất bị khô hạn, bán khô hạn. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cần nhiều hơn dẫn đến làm giảm chất lượng tài nguyên đất (TND). Ngoài ra, việc phát triển thủy điện trên thượng nguồn các con sông có nguy cơ dẫn đến việc thiếu nước ngọt vùng hạ lưu.

- Đất bị xói mòn, xâm nhập mặn

Do tác động của biến đổi khí hậu mực nước biển dâng cao, nhiều diện tích gieo trồng vùng ven biển và vùng thấp trũng của huyện sẽ có khả năng bị ngập, diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp. Nước biển dâng làm vùng ven bờ bị sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến các khu dân cư ven biển và có nguy cơ thu hẹp. Nước biển dâng làm mặn hóa đầm nước lợ ven biển ảnh hưởng xấu làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái làm thay đổi cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung ở các xã vùng ven biển của Hoằng Hóa.

Tình trạng xâm nhập mặn ở vùng đồng bằng ven biển và hạ lưu các sông đã xảy ra thường xuyên trên diện rộng và ngày càng nghiêm trọng đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đất canh tác. Nhiều diện tích đất canh tác bị nhiễm mặn không thể trồng lúa do đó phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp. Do đó Hoằng Hóa cần có những biện pháp đề phòng hiện tượng xâm nhập mặn gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.4.3. Giải pháp chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng ven biển, rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

- Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

- Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông

nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

- Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

- Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, quy mô kinh tế của huyện xếp thứ 4 toàn tỉnh; tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh) 14.933 tỷ đồng đạt 97,5% KH; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất là 12,2% cùng kỳ (trong đó Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,9%; Công nghiệp - XD tăng 12,1%; Dịch vụ tăng 17,3%); tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) 24.144 tỷ đồng (trong đó: Nông - Lâm - Thủy sản 3.525 tỷ đồng; Công nghiệp - xây dựng 12.845 tỷ đồng; Dịch vụ 7.774 tỷ đồng); cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng (Nông - Lâm - Thủy sản 14,6%; Công nghiệp - xây dựng 53,2%; Dịch vụ 32,2%); thu nhập bình quân đầu người xếp thứ 5 toàn tỉnh. Có 26/28 chỉ tiêu vượt và đạt kế hoạch.

1.2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

- Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực cả năm đạt ước đạt 94.100 tấn đạt 100,1% KH. Tổng diện tích gieo trồng tuy giảm so với cùng kỳ, song đã đạt 21.180,9 ha đạt 101,2% chỉ tiêu tỉnh giao (Trong đó: Vụ đông: 3.654,1 ha; Vụ

Chiêm xuân: 8.902,1ha; Vụ thu - mùa: 8.624,7 ha); diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao là: 314 ha đạt 104,7% KH huyện giao (*Trong đó: Diện tích đạt quy mô theo tiêu chí của tỉnh là 214 ha; diện tích đạt theo quy mô của huyện 100 ha*). Các mô hình sản xuất công nghệ cao được duy trì và phát triển ở nhiều xã như: Trồng dưa kim hoàng hậu, dưa chuột baby trong nhà màng, nhà lưới tại các xã Hoàng Đạt, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Hợp, Hoàng Thái, Hoàng Lưu; vùng sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn VIETGAP tại Hoàng Giang, Hoàng Hợp, Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Đạo,... liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm như: Khoai tây, bí xanh, bí đỏ, ớt xuất khẩu, măng tây, ngô ngọt, lúa thuần... tiếp tục được duy trì và mở rộng sản xuất, cho hiệu quả kinh tế cao.

- Chăn nuôi - Thú y: Phát triển ổn định, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện ước đạt 1.360.128 con đạt 100,13% KH đạt 99,46% cùng kỳ (*Trong đó: Đàn lợn: 39.147 con đạt 99,82% KH đạt 98,53% cùng kỳ; đàn trâu, bò: 14.331 con đạt 103,04% KH đạt 102,4% cùng kỳ; đàn gia cầm: 1.306.650 con đạt 100,1% KH đạt 99,45% cùng kỳ*). Tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm chỉnh chăn nuôi an toàn sinh học; triển khai tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đợt 1/2023, đợt 2/2023. Tiếp tục chỉ đạo công tác quản lý vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở thu gom, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Thủy sản: Tổng sản lượng thủy sản đạt 27.800 tấn đạt 111,2% KH đạt 100,78% cùng kỳ. Chỉ đạo tuyên truyền, hướng dẫn các chủ phương tiện khai thác, lắp đặt hệ thống thiết bị hành trình; thành lập và đưa vào hoạt động các Tổ giám sát cộng đồng, tổ tuyên truyền và tổ xử lý vi phạm về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

- Thủy lợi, đê điều: Công tác phòng, chống thiên tai được thực hiện nghiêm túc. Các đơn vị đã rà soát, xây dựng các phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm tại chỗ để chủ động, sẵn sàng ứng phó với tình huống xảy ra; thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình trước lũ và công tác chuẩn bị vật tư PCTT, nạo vét kênh mương, giải tỏa hành lang đê điều. Chỉ đạo, hướng dẫn 03 xã điển tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2022 với nội dung công tác hộ đê trong phòng chống thiên tai.

- Lâm nghiệp: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổ chức Tết trồng cây xuân Quý Mão năm 2023, trồng cây bóng mát, cây ăn quả, trồng rừng năm 2023 đạt 315.000 cây, đạt 101,6% KH; tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,3%, bằng 101,9%KH; trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng.

- Xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và thôn kiểu mẫu, Chương trình OCOP và 145: Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo. Đến hết năm 2023 có 2 xã được tỉnh công nhận xã NTM kiểu mẫu (Hoàng Tân, Hoàng Giang); 01 xã NTM kiểu mẫu (Hoàng Thái); 26 thôn, 02 tổ dân phố đạt chuẩn kiểu mẫu; hiện nay, UBND huyện đã trình hồ sơ đề nghị xét công nhận xã NTM cho 2 xã (Hoàng Châu, Hoàng Quý) và 01 xã NTM kiểu mẫu (Hoàng Tiến). Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 145/KH-UBND ngày 19/8/2023 về thực hiện xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu, thôn, tổ dân phố kiểu mẫu, gắn với nâng cao chất lượng môi trường, gìn giữ cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn trên địa bàn huyện, giai đoạn 2023-2025. Trong năm đã có thêm 09 sản phẩm được UBND huyện công nhận đạt 3 sao, đến nay huyện đã có 29 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, trong đó các sản phẩm về thủy sản là lợi thế của huyện (13 sản phẩm thủy sản, chiếm 45% tổng số sản phẩm OCOP đã được công nhận).

1.2.1.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng.

Tuy phải đối mặt với những biến động khó lường từ thị trường trong tỉnh, trong nước, thế giới, ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng và giá trị sản xuất công nghiệp của huyện; song, các doanh nghiệp đã nỗ lực khắc phục khó khăn về nguồn nguyên, vật liệu, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm, một số sản phẩm công nghiệp có giá trị lớn, truyền thống vẫn duy trì sản xuất ổn định, một số doanh nghiệp đã tìm kiếm đơn hàng mới như công ty Delta, TCE Jeans, may DHA... và có thêm một số nhà đầu tư mới đầu tư cụm công nghiệp Thăng Thái (cụm CN Thăng Thái thu hút nhà đầu tư Hồng Kông, với dự án dệt len, tổng mức đầu tư hơn 1.000 tỷ đồng và dự án Sakurai hơn 1.150 tỷ đồng tại cụm CN Bắc Hoàng Hóa nên sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển.

Các ngành nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp như: mộc, mây tre đan, sửa chữa và gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, nước mắm... tiếp tục thu hút thêm lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, công khai các quy hoạch; công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý trật tự xây dựng được quan tâm thực hiện ngày càng chặt chẽ. Trong năm huyện đề xuất và được tỉnh bổ sung CCN Phú Quý và Khu công nghiệp Bắc Hoàng Hóa với diện tích 273,8 ha vào Quy hoạch tỉnh. Hoàn thành phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung đô thị Hải Tiến, Quy hoạch chung thị trấn Bút Sơn; Phê duyệt Quy hoạch chung khu công nghiệp Phú - Quý, đô thị Thịnh - Lộc; Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã; phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được 9 đồ án; phê duyệt Nhiệm vụ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đồ án được 04 nhiệm vụ. Thực hiện tốt công tác thẩm định, cấp phép xây dựng; trong năm đã phát hiện và xử phạt 04 trường hợp vi phạm hành chính về trật tự xây dựng, phạt 325 triệu đồng và đã giải tỏa xong hàng quán khu vực bờ kè khu du lịch biển Hải Tiến.

1.2.1.3. Dịch vụ - Thương mại

Các hoạt động dịch vụ - thương mại tuy gặp nhiều khó khăn vào những tháng đầu năm, nhưng vẫn duy trì ổn định và phát triển trở lại. Các hoạt động bán lẻ và một số hoạt động dịch vụ khác tiếp tục phát triển đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Hoạt động tín dụng ngân hàng tiếp tục phát triển (Tổng huy động vốn lũy kế đến năm 2023: 5.588.285 trđ, trong đó thực hiện năm 2023: 783.453 trđ; dư nợ cho vay lũy kế đến năm 2023: 5.014.582 trđ, trong đó thực hiện trong năm 2023: 544.245 trđ). Ngành dịch vụ du lịch phục hồi tốt, trong năm thu hút gần 1,6 triệu lượt khách, tổng doanh thu du lịch ước đạt 2.195 tỷ đồng. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và gian lận thương mại được tăng cường; đã kiểm tra 48 cơ sở, xử lý 40 trường hợp vi phạm, phạt 113,75 triệu đồng. Tổ chức ký cam kết với 60 cơ sở kinh doanh tại khu du lịch Hải Tiến.

1.2.1.4. Huy động vốn cho đầu tư phát triển

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 7.603 tỷ đồng đạt 101,4% KH đạt 108,4%CK. Trong đó (vốn ngân sách nhà nước chiếm 14,5%; vốn doanh nghiệp chiếm 30,2%; vốn dân cư và các thành phần khác chiếm 55,3%).

Nhiều dự án lớn được đẩy nhanh tiến độ: Dự án “Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường”; Cụm công nghiệp Thái - Thắng; Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa (giai đoạn 1 (30 ha); khu dân cư và thương mại chợ Vực Lightland, nhà máy may Sakurai ... Các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước được triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, giải ngân kịp thời đảm bảo tiến độ mang lại hiệu quả rõ rệt.

Một số dự án lớn trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ cả ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư như: dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông (giai đoạn 1, giai đoạn 2); nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quỳnh; đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường xã Hoàng Trường; đường nối từ QL 1A với QL 45 xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa; đường từ Quốc lộ 10 đi Hoàng hải (giai đoạn 1); đầu tư xây dựng khu trung tâm VH TDTT khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa; xử lý khẩn cấp kè biển Tân Xuân Hoàng Phụ và các mặt bằng khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư... Trong năm đã tiến hành nghiệm thu đưa vào sử dụng 34 công trình vốn ngân sách cấp huyện; Tiến hành các thủ tục khởi công mới 30 công trình vốn ngân sách cấp huyện...

1.2.1.5. Tài nguyên - Môi trường

- Công tác quản lý đất đai: năm 2023 đã cấp GCN QSD đất ở sau đấu giá và đất ở lần đầu được 282 GCN với DT 5,49 ha; tổ chức đấu giá QSD đất ở được 28 DA với tổng số lô 521 lô, tổng diện tích đấu giá 8,34 ha. Chỉ đạo quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án lớn, có tính chất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, như: đường ven biển, đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi Quốc lộ 45, đường Kim - Quỳnh, đường Thịnh - Đông (giai đoạn 1, giai đoạn 2), đường 22m và các dự án khu tái định cư, các dự án đầu tư hạ tầng tạo nguồn phát triển kinh tế - xã hội. Hiện tại, toàn huyện đã phê duyệt phương án bồi thường 75,61 ha đạt 98,9%; thực hiện chi trả tiền bồi thường 67,20 ha đạt 87,94 % tổng diện tích cần GPMB. Dự kiến đến 31/12/2023, GPMB xong 35/35 DA với tổng diện tích 76,40 ha đạt 100% so với kế hoạch UBND tỉnh đề ra. Tổ chức cưỡng chế 04 dự án khu dân cư tại xã Hoàng Lưu, Hoàng Kim, Hoàng Phú và Hoàng Sơn. Giải quyết, xử lý 95 đơn chủ yếu về tranh chấp đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, khoáng sản, bảo vệ môi trường được tăng cường. Chỉ đạo các xã thực hiện tốt chỉ tiêu môi trường trong xây dựng nông thôn mới tiến tới NTM nâng cao, kiểu mẫu; tích cực tuyên truyền nhân rộng mô hình “xử lý chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ làm phân bón vi sinh quy mô hộ gia đình” và sử dụng thùng rác hợp vệ sinh. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải toàn huyện đạt tỷ lệ 99%; phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai - khoáng sản đối với 02 hộ, phạt 30 triệu đồng.

1.2.1.6. Tài chính - Kế hoạch, phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Tổng thu ngân sách ước đạt 2.692 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.842 tỷ đồng (trong đó: thu tính cân đối 961 tỷ đồng, các khoản thu khác 881 tỷ). Tổng chi ngân sách 2.555 tỷ (trong đó: chi đầu tư 1.326 tỷ đồng chi thường xuyên 917 tỷ đồng, chi bổ sung ngân sách cấp dưới 268 tỷ đồng, chi dự phòng ngân sách 11,9 tỷ, các khoản chi khác còn lại là 32,1 tỷ đồng). Chi ngân sách đảm bảo theo quy định và dự toán được phê duyệt, ngoài đảm bảo đầy đủ các nhiệm vụ chi thường xuyên theo dự toán, còn đảm bảo tốt các nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy, chính quyền và các nhiệm vụ công tác khác; trong năm đã tính toán hỗ trợ hụt thu tính cân đối cho 16 xã, tổng số tiền gần 4,8 tỷ đồng. Công tác kế toán, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công được đẩy mạnh.

Trong năm cấp mới 1.699 giấy phép đăng ký kinh doanh (trong đó cấp mới 1.332 giấy phép, cấp đổi 316 giấy phép, cấp lại 12 giấy phép, chấm dứt 39 giấy phép), phát triển mới 120 doanh nghiệp đạt 100% KH huyện giao đạt 109,9% KH tỉnh giao.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024)

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Văn hóa - Thông tin - thể thao và Du lịch

Việc xây dựng thiết chế văn hóa được các cấp chính quyền đưa vào nghị quyết, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương. Đến nay, trên địa bàn huyện có 1 Trung tâm Văn hóa - TDTT cấp huyện (được xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2010). Với sức chứa 450 chỗ ngồi, được trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh, ánh sáng, Trung tâm là nơi diễn ra nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Bên cạnh đó, huyện có 20 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã. Các trung tâm được xây dựng với tổng diện tích 410.000 m². Các cơ sở hiện có: Nhà văn hóa, sân vận động, nhà tập luyện TDTT, câu lạc bộ TDTT, đài truyền thanh xã; có 20 hội trường nhà văn hóa đa năng xã được đầu tư xây dựng mới, đạt chuẩn theo quy định... Với cấp thôn, trong tổng số hơn 1.200 nhà văn hóa, khu thể thao cấp thôn, hiện nay toàn huyện có 195/243 khu thể thao thôn đảm bảo tiêu chuẩn: 365 sân cầu lông; 190 sân bóng chuyền; 35 sân bóng rổ (tại các trường học); 80 bàn bóng bàn; 280 sân chơi, bãi tập, khu vui chơi, giải trí và hoạt động TDTT cho thanh, thiếu niên.

Không chỉ đầu tư xây dựng hạ tầng, chính quyền địa phương còn đầu tư, trang bị và lắp đặt nhiều thiết bị tập TDTT ngoài trời ở các công viên, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao. Bên trong các công trình cũng được trang bị âm thanh, tivi, bàn ghế, đảm bảo tổ chức hội, họp, hoạt động văn hóa, thể thao. Đặc biệt, công tác quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện Hoàng Hóa được thực hiện khá tốt. Để phát huy hơn nữa công năng của thiết chế văn hóa, thể thao, duy trì nâng cao các danh hiệu văn hóa gắn với xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong thời gian đến, huyện sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa tại các thiết chế văn hóa, thực hiện phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; triển khai và áp dụng có hiệu quả các mô hình văn hóa, nhất là trong xây dựng cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa và tổ chức hoạt động văn hóa thể thao.

Các hoạt động văn hoá được duy trì, thu hút được đông đảo nhân nhân tham gia; phối hợp với UBND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 60 năm kết nghĩa Hoàng Hóa - Điện Bàn, tổ chức thành công lễ hội Bút Nghiên lần thứ 3, lễ hội Phủ Vàng, lễ hội Cầu Ngư... Công tác xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, di tích cách mạng, các công trình kiến trúc văn hoá, nghệ thuật được quan tâm. Tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền trọng tâm vào các các ngày lễ, kỷ niệm của quê hương, đất nước và các nhiệm vụ chính trị của huyện, như: phòng, chống dịch bệnh; công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, công tác xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu, thôn, tổ dân phố kiểu mẫu, gắn với nâng cao chất lượng môi trường, gìn giữ cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn... Phong trào “Rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại” được duy trì.

Phối hợp tổ chức thành công: Giải vô địch các Câu lạc bộ vật cổ điển, vật tự do quốc gia năm 2023; thi đấu bóng chuyên, tennis, Festival dù lượn chào mừng khai trương du lịch biển Hải Tiến năm 2023; giải bóng chuyên chào mừng kỷ niệm 60 năm kết nghĩa Hoàng Hóa - Điện Bàn, 78 năm ngày Hoàng Hóa khởi nghĩa giành chính quyền.

Tổ chức thành công Lễ hội du lịch biển Hải Tiến được dư luận nhân dân, du khách trong và ngoài huyện đánh giá cao; các hoạt động quảng bá tiềm năng, thế mạnh của huyện tiếp tục được quan tâm; việc quản lý, kết nối các điểm du lịch, di tích, danh thắng được tăng cường. Đến nay, khu du lịch biển Hải Tiến có 103 cơ sở lưu trú với 6.740 phòng, toàn huyện ước đón 1,6 triệu lượt khách đạt 115% KH; tổng doanh thu du lịch ước đạt 2.195 tỷ đồng tăng 131 tỷ đồng so với năm 2022.

1.2.2.2. Giáo dục - Đào tạo

Giáo dục - Đào tạo tiếp tục phát triển toàn diện, chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng cao; năm 2023 là năm thứ sáu liên tiếp dẫn đầu toàn tỉnh về chất lượng học sinh giỏi cấp THCS, với 8 giải Nhất, 22 giải Nhì, 36 giải Ba, 19 giải Khuyến khích; Cấp THPT xếp hạng của các trường đều tăng so với năm học trước với 04 giải Nhất, 41 giải Nhì, 51 giải Ba, 46 giải Khuyến khích, trường THPT Hoàng Hóa 2 xếp thứ 7, THPT Lương Đắc Bằng xếp thứ 9 toàn đoàn. Toàn huyện có 31 học sinh đậu vào lớp 10 trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2023-2024 (tăng 12 em so với năm học trước); tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT đạt 99,9% (tăng 0,1% so với năm 2022); kì thi TN THPT có chuyển biến tích cực: toàn huyện có 138 học sinh đạt 27 điểm trở lên, 46 học sinh đạt điểm 10.

Tổ chức thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Công tác xây dựng, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục được quan tâm. Đến nay toàn huyện có 123/123 (100%) trường đã được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 21 trường Mầm non, 25 trường Tiểu học và 03 trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; tổ chức thành công Hội khỏe phù đồng cấp huyện và chuẩn bị tốt các điều kiện tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh lần thứ XI năm 2023.

1.2.2.3. Y tế - Dân số và Phát triển

Tiếp tục duy trì, chủ động kiểm soát, dự báo, giám sát tình hình dịch bệnh; hoạt động chuyên môn tại các cơ sở y tế được thực hiện đúng quy định, đáp ứng nhu cầu khám và điều trị bệnh cho Nhân dân; trên địa bàn huyện không để xảy ra dịch bệnh bùng phát; Chất lượng dịch vụ chăm sóc, khám chữa bệnh được nâng cao; số người khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa và các Trạm y tế đạt 219.472 lượt người, số bệnh nhân điều trị 15.903 lượt bệnh nhân. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em cân nặng < 5 tuổi còn 6,4%, giảm 0,1% so với cùng kỳ; tổng số người sử dụng biện pháp KHHGĐ là 5.359 người đạt 90,7% kế hoạch, so với cùng kỳ là 4.283 người. Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y được tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 127 cơ sở dịch vụ ăn uống; tổ chức kiểm tra được 62 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, không có cơ sở vi phạm. Số cơ sở hành nghề y, được được kiểm tra: 69 cơ sở (hành nghề y: 04, hành nghề dược 65.

1.2.2.4. Lao động - Thương binh - Xã hội

Các chính sách an sinh xã hội được thực hiện kịp thời, đúng chế độ. Tổ chức thăm, tặng quà Tết cho các đối tượng người có công, người nghèo, đối tượng chính sách xã hội với 27.087 suất quà, tổng trị giá 10.132,8 triệu đồng; tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/07/1947-27/07/2023); tổ chức các hoạt động vì trẻ em nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06, tết Trung thu; Huy động các nguồn lực, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 19 nhà ở cho các gia đình người có công, với số tiền 840 triệu đồng. Phối hợp với Hội Người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện kêu gọi các nhà hảo tâm nhận chăm sóc 76 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 500.000đ/tháng/1trẻ em. Theo rà soát, đến cuối năm 2023 toàn huyện còn 1.035 hộ, tỷ lệ 1,67%; giảm 1.002 hộ, tỷ lệ giảm 1,6%; số hộ cận nghèo đến cuối năm 2023 còn 1.531 hộ, tỷ lệ 2,45%, giảm 841 hộ, tỷ lệ giảm 1,35%. Trong năm đã giải quyết việc làm mới cho 3.327 lao động (trong đó có 1.078 lao động đi xuất khẩu), đạt 103,97% so với kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73,85%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động giảm còn 22,9%. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên địa bàn toàn huyện đạt 92,6% đạt 100%KH, công tác cấp, phát thẻ BHYT kịp thời, đúng đối tượng.

1.2.2.5. Nội vụ - Thi đua - Cải cách hành chính

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức; trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả bầu bổ sung Phó Chủ tịch UBND huyện, nhiệm kỳ 2021-2026. Thực hiện tốt công tác phê chuẩn kết quả bầu, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý theo thẩm quyền; thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với 11 cán bộ, công chức, viên chức và nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP cho 02 cán bộ là Chủ tịch Hội Nông dân xã. Tổ chức 11 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho 3.061 lượt cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện theo quy định; tổ chức tập huấn, gặp gỡ Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Tổ trưởng Tổ dân phố trên địa bàn huyện nhân dịp Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023; hoàn thành Phương án, Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, giai đoạn 2023-2025; hoàn thành Đề án đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định giải thể Đội giao thông vận tải huyện; tổ chức tiếp nhận 04 viên chức, công chức cấp xã vào làm công chức UBND huyện và tổ chức tuyển dụng được 41 viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện năm 2023; hoàn thành việc cập nhật thông tin của cán bộ, công chức, viên chức vào hệ thống phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của UBND tỉnh; thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng; được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận các danh hiệu kiểu mẫu: 01 xã kiểu mẫu (xã Hoàng Thái) và 03 trường (TH Hoàng Phong, THCS Hoàng Tân, THCS Hoàng Thanh), đạt 133,3% KH tỉnh giao và đạt 100% KH huyện giao; Phối hợp với Ban Dân vận Huyện ủy chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn ra mắt mô hình "Chính quyền thân thiện, vì Nhân dân phục vụ".

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ cải cách hành chính (CCHC) năm 2023 trên địa bàn huyện; ban hành các văn bản để chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC; tiếp tục triển khai thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, đẩy mạnh việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính toàn trình, đáp ứng nhu cầu giao dịch của tổ chức, cá nhân; duy trì có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử và chứng thực bản sao điện tử (tỉ lệ thực hiện ký số văn bản tại cấp huyện đạt 100%, cấp xã đạt 98,9%. Có 100% TTHC dịch vụ công trực tuyến một phần và toàn trình được

triển khai thực hiện theo đúng quy định. Thực hiện tốt việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Tiếp tục tăng cường thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện nhằm kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính, thiếu chuẩn mực trong giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt các trường hợp tiêu cực liên quan đến việc giải quyết công việc với người dân, tổ chức và doanh nghiệp, gây dư luận xấu trong xã hội.

Hướng dẫn các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì hoạt động theo quy định. Tăng cường quản lý, chỉ đạo hoạt động của các tổ chức Hội, thanh niên, tôn giáo, công tác văn thư-lưu trữ theo quy định. Tổ chức chúc tết, thăm tặng quà 20 cơ sở tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên đán và Lễ Phật đản 2023. Mở 01 lớp tập huấn nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, công chức cấp xã với 240 người tham gia; phối hợp với Ban Tôn giáo Sở Nội vụ mở 02 hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo cho lãnh đạo và công chức Văn hóa – xã hội, Phó Chủ tịch các hội Cựu chiến binh, Nông dân các xã, thị trấn, Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, các chức sắc, chức việc và tín đồ tôn giáo cho các xã Hoàng Quỳ, Hoàng Hợp, Hoàng Cát, với 330 lượt người tham gia.

Công tác tôn giáo, tín ngưỡng được quan tâm, tổ chức chúc tết, thăm tặng quà cho 20 cơ sở tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và Lễ Phật đản 2023 (Phật lịch 2567). Công tác quản lý nhà nước với các tổ chức Hội, thanh niên, công tác văn thư - lưu trữ, ... có nhiều chuyển biến tiến bộ.

1.2.2.6. Thanh tra - Tư pháp

- Thanh tra, giải quyết KNTC: Năm 2023 tổ chức 17 cuộc thanh tra. Qua đó, kiến nghị kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân có khuyết điểm, vi phạm; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết các tồn tại, yếu kém; đồng thời, giảm trừ giá trị quyết toán số tiền 402,6 trđ; thu hồi vào tài khoản chờ xử lý Thanh tra huyện, số tiền 146,7trđ; truy thu của người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, số tiền 65.3trđ; truy lĩnh số tiền 2,6trđ.

- Công tác tiếp dân, tiếp nhận xử lý đơn thư và giải quyết KNTC: được các cấp, các ngành duy trì đều đặn, có hiệu quả; trong năm 2023 (từ 16/12/2022 đến

ngày 05/11/2023) đã tiếp 235 cuộc bằng 245 lượt người đến khiếu nại, phản ánh, đề nghị; trong đó tiếp nhận xử lý và giải quyết 385/385 đơn (cấp huyện 165/165 đơn, cấp xã 220/220 đơn). Giải quyết 15 vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện; kết quả giải quyết khiếu nại đúng: 02/15 vụ, khiếu nại sai 11/15 vụ, rút khiếu nại 01/15 vụ, đang giải quyết 01/15 vụ. Qua giải quyết khiếu nại đã làm rõ đúng sai, đảm bảo hợp lý, hợp tình và có hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân có vi phạm, sai phạm góp phần ổn định tình hình địa phương.

- Tư pháp, thi hành án dân sự: Thẩm định và công nhận 36 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022; kiểm tra theo thẩm quyền 561 Nghị quyết HĐND các xã, thị trấn. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trong năm 2023 đã phối hợp với các ngành, các cấp tổ chức tuyên truyền pháp luật 106 cuộc với 19.362 người tham gia; tổ chức hội nghị Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hoà giải cơ sở và tập huấn nghiệp vụ cho 288 hoà giải viên cơ sở tham gia; triển khai luật mới về Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật cho 250 người tham gia...; thực hiện tốt công tác hộ tịch theo thẩm quyền; triển khai thực hiện nhập dữ liệu hộ tịch trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đến ngày 10/11/2023 toàn huyện đã nhập được 90.798 trường hợp trên 121.100 trường hợp, đạt 75% đảm bảo tiến độ đề ra; chứng thực bản sao điện tử từ bản chính toàn huyện là 11.586 trường hợp; số hồ sơ chứng thực được tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa huyện 06 trường hợp.

Công tác thi hành án dân sự đạt hiệu kết quả cao, đã tổ chức thi hành án được 710/824 việc có điều kiện thi hành đạt tỷ lệ 86,59% (so với chỉ tiêu Tổng cục giao vượt 2,79 %), chuyên kỳ sau 114 việc.

1.2.2.7. Thực hành tiết kiệm phòng chống tham nhũng, lãng phí

Công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả; việc quán triệt, triển khai xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương, Chỉ thị của tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí được quan tâm. Thực hiện tốt quy chế dân chủ và quy chế chi tiêu nội bộ; công khai về thu, chi tài chính, quy trình giải quyết thủ tục hành chính, công tác phân bổ, quản lý vốn ngân sách hàng năm. Thực hiện kiểm soát, tài sản thu nhập theo Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ; kết quả có 38 cơ quan đơn vị tiến hành triển

khai, với 81 người thuộc diện phải kê khai. Thực hiện tốt việc xử lý, khắc phục hậu quả sau thanh tra, kiểm toán.

1.2.2.8. Hoạt động Bảo hiểm xã hội

Tổng thu BHXH, BHYT và BHTN đạt 435 tỷ đồng đạt 100% KH tỉnh giao, tăng 1,15% so với cùng kỳ. Việc giải quyết chế độ, chính sách được thực hiện kịp thời, chính xác, đúng chế độ, đúng đối tượng; ước tính năm 2023 có 8.295 lượt người được hưởng chế độ BHXH; tổng chi BHXH, BHYT đạt 816 tỷ đồng, trong đó: chi BHXH là 640 tỷ đồng, chi BHYT là 176 tỷ đồng; Thực hiện in và phát hành 15.658 thẻ BHYT, đưa tổng số thẻ BHYT đã phát hành có giá trị đến ngày 31/12/2023 là 178.300 thẻ BHYT tương đương 75,6% dân số. Ước tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả người làm ăn ngoài huyện) đạt 92%. Công tác giám định BHYT thường xuyên được tăng cường, định kỳ, đột xuất đã kiểm tra tại các khoa, phòng, xác định đúng người, đúng thẻ, hạn chế các biểu hiện lạm dụng từ phía cơ sở khám chữa bệnh và đối tượng tham gia BHYT.

1.2.2.9. Công tác chuyển đổi số

Tổ chức thẩm định hồ sơ báo cáo mức độ hoàn thành chuyển đổi số của các xã đăng ký năm 2022; xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số cấp xã, thị trấn năm 2023; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn huyện và năm 2023.

Triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện việc cập nhật mã định danh điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Thanh Hóa lên trực liên thông văn bản quốc gia; rà soát danh sách các đơn vị cần phân bổ địa chỉ IPV6 cho các hệ thống thông tin thuộc mạng chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước. Phối hợp với Viễn thông Hoàng Hóa hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện hoàn thành Chuyển đổi số năm 2023.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024)

1.2.3. Quốc phòng - an ninh

Hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự địa phương; thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống văn kiện tác chiến theo hướng dẫn mới đảm bảo đúng quy định. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, xây dựng đơn vị lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện. Hoàn thành nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2023, với 205 công dân hăng hái tham gia nhập ngũ. Đăng ký và hoàn chỉnh hồ sơ cho 55 thí sinh đăng ký thi tuyển sinh quân sự năm 2023. Tổ chức tập huấn, huấn luyện 04 lớp với quân số 760 đ/c tham gia; kết quả 100% đạt yêu cầu, có 80-85% khá, giỏi. Phối hợp với Biên phòng, trạm ra đa 510/HQ tổ chức huấn luyện 130 nhân lực và 13 tàu sẵn sàng tham gia chống “NN” khảo sát, thăm dò cửa Vịnh Bắc Bộ. Hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ cấp xã cho 9 xã thuộc cụm 4, 5.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không xảy ra đột xuất bất ngờ và các điểm nóng phức tạp, đảm bảo an toàn hoạt động xây dựng, đầu tư công trình, dự án trọng điểm, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương. Chủ động nắm bắt tình hình, tăng cường mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, nên một số tội phạm được kiềm chế và có xu hướng giảm như: Giết người, gây thương tích, trộm cắp tài sản, đánh bạc... Trong năm phát hiện bắt giữ 21 vụ, 52 đối tượng mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy, thu giữ hơn 61g ma túy các loại, triệt xóa 16 điểm mua bán trái phép chất ma túy, đưa 23 đối tượng đi cai nghiện bắt buộc... Tiếp tục triển khai kế hoạch chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự, an toàn xã hội, đã có 07 địa bàn cấp thôn được chuyển hóa, đảm bảo theo đúng tiến độ, yêu cầu đề ra.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Trong năm 2023, xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông (giảm 06 vụ so với CK), làm 17 người chết (giảm 07 người so với CK), 20 người bị thương (giảm 06 người so với CK); đã xử lý 2071 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, số tiền phạt 3.846 triệu đồng, tạm giữ 640 phương tiện, tước giấy phép lái xe 237 trường hợp.

Thực hiện tốt công tác quản lý hành chính về an ninh trật tự, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, an toàn phòng cháy, chữa cháy, quản lý nhân khẩu. Tổ chức 390 lượt lưu động thu nhận CCCD và ĐDDT, kích hoạt được 120.235

mức 2 và 13.496 mức 1. Hoàn thiện hồ sơ cấp 21.408 thẻ CCCD đến tay nhân dân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tuyên truyền, vận động thu hồi, đấu tranh với các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng VK, VLN, CCHT, pháo và đồ chơi nguy hiểm; không để xảy ra nổ pháo trái phép trong dịp Tết; thực hiện tốt việc thiết lập dữ liệu dân cư quốc gia, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024)

1.2.4. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.2.4.1. Tồn tại, hạn chế

- Còn 2 chỉ tiêu không đạt được mục tiêu đề ra đó là chỉ tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất và chỉ tiêu cơ cấu giá trị sản xuất.

- Công tác xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu và duy trì việc trang trí cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch đẹp gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, cơ chế thực hiện và sự tham gia thường xuyên của nhân dân.

- Tiến độ lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch chung xã, các mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 còn chậm, chưa đảm bảo yêu cầu, chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng còn hạn chế. Công tác quản lý trật tự xây dựng còn nhiều bất cập, tình trạng xây dựng không phép, sai phép, lấn chiếm lòng lề đường, hành lang n toàn giao thông vẫn xảy ra. Tiến độ bàn giao công trình điện cho Điện lực Thanh Hóa quản lý theo Quyết định 41/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn chậm.

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, còn tình trạng hồ sơ trả lại nhiều lần, phát sinh đơn khiếu nại; GPMB gặp nhiều khó khăn, một số dự án hoàn thành chưa đúng kế hoạch, kéo theo chậm đầu tư hạ tầng, làm ảnh hưởng đến kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất và nguồn vốn đầu tư công.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tuy về tổng số thì vượt, nhưng các khoản dành cho chi đầu tư, tính cân đối không đạt kế hoạch đề ra nên ảnh hưởng đến kế hoạch chi đầu tư công ngân sách các cấp; một số sắc thuế hụt thu lớn như: Thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ.

- Tiến độ thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm, lúng túng; Quy mô trường lớp còn bất cập, nhất là cấp THCS; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra; số lượng giáo viên thiếu, phải điều động dạy liên trường nhiều; chất lượng giảng dạy môn Tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới còn chậm; giải ngân vốn các chương trình, dự án được giao chưa đảm bảo tiến độ.

1.2.4.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị thế giới; một số quy định giữa pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, đấu thầu, Luật giá... của nhà nước còn thiếu sự thống nhất và chưa sát với thực tiễn; thị trường vốn, tài chính, bất động sản và việc áp dụng chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, giãn thời gian tiền sử dụng đất, giảm thuế giá trị gia tăng.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa một số đơn vị, các phòng, ngành chưa thật sự chặt chẽ; năng lực, trách nhiệm công tác và thái độ phục vụ của một số cán bộ, công chức còn chưa cao. Nhiều xã chưa quan tâm đến công tác quy hoạch, chưa nhiệt tình, chưa cương quyết trong công tác GPMB dẫn đến nhiều dự án chưa hoàn thành công tác GPMB.

+ Công tác phối hợp thu thuế, phí ở một số đơn vị chưa tốt, thiếu cương quyết, còn bỏ sót nguồn thu; hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế ở các xã, thị trấn làm việc hiệu quả chưa cao. Một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh chấp hành luật quản lý thuế chưa nghiêm.

+ Thực hiện xây dựng NTM cần nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng tiêu chí NTM. Tuy nhiên, việc đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu chính cho đầu tư phát triển ở tại các địa phương trong thời gian qua chững lại, gây khó khăn cho quá trình triển khai thực hiện xây dựng NTM.

+ Nhiều chủ đầu tư trách nhiệm chưa cao trong công tác chuẩn bị các thủ tục đầu tư; tính chủ động đầu mối để giải quyết các khó khăn, vướng mắc còn lúng túng, còn trông chờ cấp trên hoặc ủy quyền hết cho đơn vị tư vấn...

+ Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện ở một số đơn vị chưa thực sự sáng tạo, thiếu quyết liệt, việc triển khai thực hiện các chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện ở một số đơn vị còn chậm và chưa đáp ứng yêu cầu.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024)

1.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông và thủy lợi

1.3.1. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông đường bộ huyện Hoằng Hóa đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đã được nhựa hóa 100%; tỷ lệ cứng hóa các tuyến đường huyện, đường xã tăng nhanh.

Tuy nhiên, hệ thống giao thông của huyện Hoằng Hóa cơ bản kết nối tốt theo hướng Bắc Nam với trục giao thông chính là QL1A và QL10; Các hướng liên kết vùng huyện theo các hướng Đông Tây khá yếu, chủ yếu kết nối khu vực phía Đông, phía Tây theo đường tỉnh 510. Nhìn chung, hệ thống giao thông còn hạn chế do sự ngăn cách của hệ thống sông, chưa đáp ứng tốt các nhu cầu vận tải và sự đi lại của nhân dân. Đây cũng là vấn đề quan trọng, cần được giải quyết trong quy hoạch nhằm xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Tây của huyện.

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa có điều kiện phát triển rất thuận lợi, song tốc độ phát triển chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kết nối giữa vận tải đường thủy nội địa với các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, chưa tạo được tính cơ động, lan tỏa cho phát triển.

** Giao thông đường bộ:*

- Tuyến đường Trung ương quản lý có chiều dài 23,7km, bao gồm:

+ Quốc lộ 1A có chiều dài 7,58km; cấp đường: Cấp III;

+ Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) có chiều dài 7,60km; cấp đường: Cấp III;

- + Quốc lộ 10 có chiều dài 8,52km; cấp đường: Cấp IV.
- Tuyến đường tỉnh quản lý có chiều dài 33,10km, bao gồm:
 - + Đường tỉnh ĐT509 (Nghĩa Trang - chợ Phủ) có chiều dài 5,20km, cấp đường: Cấp V;
 - + Đường tỉnh ĐT510 (Hoàng Thành - Ngã tư Gòong - Chợ Vực) có chiều dài 12,90km, cấp đường: Cấp IV-VI;
 - + Đường tỉnh ĐT510B (Hoàng Trường-Hoàng Phụ) có chiều dài 15,0km, cấp đường: Cấp VI-V.
- Tuyến đường do huyện quản lý:
 - * Hiện trạng tuyến đường huyện quản lý gồm 29 tuyến đã được đưa vào quản lý hành lang và bảo trì tuy nhiên chủ yếu đạt cấp V, VI, chất lượng một số tuyến đạt trung bình, xấu.
 - + Một số tuyến đã được nâng cấp đạt cấp III, IV như Đường tránh QL10, Đường thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đức, ...
 - + Một số tuyến đang được nâng cấp, cải tạo như Vinh - Lưu - Đạo, Phúc - Đạt Hà, Trường - Phụ, Đạo - Tiến,...
 - + Một số tuyến đã xuống cấp như đường Ngọc - Tiến - Yên, Phúc - Đạo, Lộc Lưu, Thành - Châu, Thắng - Lưu, Bút Trinh...
 - Đường thôn, xóm, ngõ trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 514,70 km;
 - Đường nội đồng trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 465,40 km;
- * *Đường thủy:*
 - Trên địa bàn huyện có 2 tuyến sông, 1 tuyến kênh với tổng chiều dài 70,3 km, do cấp trên quản lý. Cụ thể:
 - Sông Mã: Tuyến từ phao số 0 cửa Lạch Hới đến xã Hoàng Trạch: dài 12,7km, do Cục Hàng Hải quản lý. Tuyến từ xã Hoàng Hợp đến Ngã ba Bông xã Hoàng Xuân: dài 13,7km, do Cục đường thủy nội địa quản lý.
 - Sông Tào: Tuyến từ Phao số 0 (Lạch Trường) đến ngã ba xã Hoàng Hà, dài 14,5km, do Cục đường thủy nội địa quản lý. Tuyến từ Ngã ba Hoàng Hà đến xã Hoàng Đức, dài 14,4km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Kênh Choán: Tuyến từ Ngã ba Hoằng Hà đến Ngã ba Hoằng Phụ, dài 15 Km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Bãi biển: huyện Hoằng Hóa có 12 km bãi biển kéo dài qua các xã Hoằng Trường, Hoằng Hải, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh và Hoằng Phụ.

- Bến thủy nội địa: bến Lạch Trường xã Hoằng Trường (sông Tào); bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoằng Tiến đang xây dựng.

- Đò ngang, phà: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 05 đò ngang, 01 phà đang hoạt động đưa, đón khách ngang sông trên các sông Mã và sông Lạch Trường.

- Các tuyến du lịch đường thủy tại Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hoá. Bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoằng Tiến đang xây dựng.

** Đường sắt:*

+ Tuyến đường sắt Bắc - Nam qua địa bàn huyện qua 06 xã (Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Quý, Hoằng Phú) có chiều dài 7,6 km, khổ 1,0m.

+ Có 1 ga tàu là ga Nghĩa Trang tại xã Hoằng Trung.

1.3.2. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi

** Hiện trạng hệ thống Thủy Lợi*

- Hệ thống các tuyến đê gồm có 24,4km tuyến đê sông Mã và 20,3km tuyến đê sông Lạch Trường được sử dụng kết hợp là đường giao thông. Hiện tại đê sông Mã đã kết hợp là đường giao thông 6,2km mặt đường bê tông; đê sông Lạch Trường có 5,0km mặt đường bê tông. Ngoài ra đường đê biển (từ Hoằng Thanh đến Hoằng Phụ) chiều dài 6,0km bê tông phục vụ giao thông đi lại của địa phương;

- Hệ thống các trạm bơm của huyện gồm có 56 trạm bơm, trong đó trạm bơm tưới là 50 trạm bơm; trạm bơm tiêu là 3 trạm bơm; trạm bơm kết hợp cả tưới và tiêu là 3 trạm bơm;

- Hệ thống kênh tưới: Tổng chiều dài khoảng 890,4km trong đó kênh tưới cấp I gồm 3 kênh, với tổng chiều dài 23,4km; kênh tưới cấp II gồm 29 kênh, với tổng chiều dài 65km; kênh tưới cấp III gồm 1.089 kênh, với tổng chiều dài 802km. Hệ thống kênh tưới cơ bản được đầu tư xây dựng đáp ứng như cầu tưới nước trong sản xuất nông nghiệp;

- Hệ thống kênh tiêu: Tổng chiều dài 120km gồm có 32 kênh chính. Hệ thống kênh tiêu chưa được đầu tư xây dựng với hình thức tiêu tự chảy.

- Nhìn chung, hệ thống tưới, tiêu đã phát huy tác dụng tốt, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của sản xuất và phát triển của huyện. Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình hình mưa bão, lũ lụt ngày càng phức tạp đòi hỏi các công trình tiêu thuỷ cần được nâng cấp tu sửa. Một số khu vực có diện tích úng cục bộ còn lại của huyện có cao trình không tiêu tự chảy được cần phải có giải pháp tiêu bằng động lực để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sản xuất và an toàn cho dân cư.

** Đê biển Hoàng Hóa:*

- Đê biển Hoàng Hoá, dài 4,96 km, gồm 2 đoạn:

+ Đê biển xã Hoàng Thanh, Hoàng Phụ dài 4.053m; Cao trình đỉnh đê +4,0m; chiều rộng mặt đê $B=4\div 6$ m; hệ số mái $m_b=m_d= 2/1$.

+ Đoạn đê biển xã Hoàng Trường: Đoạn đê dài 900m, được đắp đã lâu, hiện tại đê nhỏ và thấp: cao trình đỉnh đê +4.00m, chiều rộng mặt đê $B =2,0\div 2,5$ m; độ dốc mái đê phía biển $m >2$, phía đồng $m=2$.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.525,72	66,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.645,08	37,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.058,79</i>	<i>34,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.308,41	6,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,24	4,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,86	5,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	417,47	2,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.271,83	11,14
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,58	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.623,16	32,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,03	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,36	1,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,31	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.945,87	14,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.924,72</i>	<i>9,44</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>573,40</i>	<i>2,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,35</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,27</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>90,70</i>	<i>0,44</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>40,99</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,35</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,17</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,70</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>12,61</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,25</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>206,97</i>	<i>1,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,41</i>	<i>0,08</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,83	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.914,63	9,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,75	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,36	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,57	5,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,14	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	238,36	1,17

2.1.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 13.525,72 ha, chiếm 66,34% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2023 là 7.645,08 ha, chiếm 37,50% diện tích tự nhiên.

+ *Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2023 là 7.058,79 ha, chiếm 34,62% diện tích tự nhiên. Trong năm 2023, UBND huyện Hoàng Hóa có rà soát diện đất chuyên trồng lúa nước (LUC) đã có trong bản đồ địa chính nhưng chưa được cập nhật vào kiểm kê và thống kê đất đai của các năm trước để cập nhật vào thống kê đất đai năm 2023 trên bản đồ kiểm kê, thống kê đang là đất trồng lúa còn lại (LUK). Kết quả rà soát diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) chưa được cập nhật vào các kỳ kiểm kê, thống kê hằng năm là 318,69 ha đã được cập nhật vào hiện trạng năm 2023 huyện Hoàng Hóa.*

- Diện tích đất trồng cây hàng năm: Hiện trạng năm 2023 là 1.308,41 ha, chiếm 6,42% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2023 là 931,24 ha, chiếm 4,57% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2023 là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2023 là 1.095,86 ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên.

+ *Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2023 là 417,47 ha, chiếm 2,05% diện tích tự nhiên.*

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2023 là 2.271,83 ha, chiếm 11,14% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2023 là 115,58 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên.

2.1.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 6.623,16 ha, chiếm 32,49% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2023 là 66,69 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2023 là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 57,03 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2023 là 227,36 ha, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 148,31 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2023 là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2023 là 2.945,87 ha, chiếm 14,45% diện tích tự nhiên.

Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2023 là 1.924,72 ha, chiếm 9,44% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2023 là 573,40 ha, chiếm 2,81% diện tích tự nhiên.*

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 40,35 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2023 là 17,27 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2023 là 90,70 ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2023 là 40,99 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2023 là 3,35 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2023 là 1,17 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 5,70 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2023 là 12,61 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2023 là 13,25 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2023 là 206,97 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên.
- + Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2023 là 15,41 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2023 là 42,83 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên.
- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2023 là 1.914,63 ha, chiếm 9,39% diện tích tự nhiên.
- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2023 là 108,75 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2023 là 27,36 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2023 là 17,06 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2023 là 1.028,57 ha, chiếm 5,05% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2023 là 26,14 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

2.1.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2023 là 238,36 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoàng Hóa

Thực hiện Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoàng Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất tính đến ngày 31/12/2023 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

2.1.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 290 công trình, dự án với tổng diện tích 525,47 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 là: 290 CTDA. Trong đó đã hoàn thành được 53 CTDA chiếm 18,28% tổng CTDA; Có 218 CTDA chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 78,97% tổng CTDA (*bao gồm 05 CTDA đã thực hiện một phần chiếm 1,72% tổng CTDA và 213 CTDA chưa thực hiện chiếm 73,45% tổng CTDA*); Có 19 CTDA đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 6,55% tổng CTDA.

- Tổng diện tích thực hiện trong năm 2023 là 525,47 ha. Trong đó đã thực hiện được 98,53 ha chiếm 18,75% tổng diện tích; 406,23 ha đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện chiếm 77,31% tổng diện tích; 20,71 ha đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 3,94% tổng diện tích.

Kết quả thực hiện công trình, dự án như sau:

- Đối với công trình, dự án đất ở tại đô thị gồm 58,08 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm 194,83 ha để thực hiện 62 công trình, dự án. Đã thực hiện 21 công trình, dự án: 31,94 ha, đạt 16,39% diện tích; chuyển tiếp 155,77 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 79,95% diện tích; đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 7,13 ha chiếm 3,66% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cụm công nghiệp gồm 0,90 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa gồm 4,41 ha để thực hiện 09 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,10 ha, đạt 2,27% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế gồm 7,95 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích; đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 4,08 ha chiếm 51,31% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo gồm 9,18 ha để thực hiện 16 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 3,02 ha, đạt 32,90% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao gồm 8,12 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất giao thông gồm 100,30 ha để thực hiện 50 công trình, dự án. Đã thực hiện 14 công trình, dự án: 58,61 ha, đạt 58,43% diện tích; chuyển tiếp 41,38 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 41,25% diện tích; đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 0,31 ha chiếm 0,31% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thủy lợi gồm 1,10 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất năng lượng gồm 2,79 ha để thực hiện 16 công trình, dự án. Đã thực hiện 14 công trình, dự án: 2,19 ha, đạt 78,23% diện tích; chuyển tiếp 0,61 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 21,77% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất công trình bưu chính viễn thông gồm 0,04 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích. Đưa ra khỏi kế hoạch 0,04 ha không thực hiện trong năm 2024.

- Đối với công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa gồm 0,63 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm 1,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo gồm 6,23 ha để thực hiện 06 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng gồm 2,94 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích. Đưa ra khỏi kế hoạch 2,94 ha không thực hiện trong năm 2024.

- Đối với công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng gồm 3,67 ha để thực hiện 06 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất tín ngưỡng gồm 3,71 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,50 ha, đạt 13,48% diện tích; chuyển tiếp 3,21 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm 86,52% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ gồm 44,32 ha để thực hiện 52 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích; đưa ra khỏi kế hoạch 5,82 ha không thực hiện trong năm 2024, chiếm 13,13% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm 46,26 ha để thực hiện 33 công trình, dự án. Đã thực hiện 03 công trình, dự án: 2,68 ha, đạt 34,71% diện tích; chuyển tiếp 43,69 ha sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chiếm

94,44% diện tích; đưa ra khỏi kế hoạch 0,39 ha không thực hiện trong năm 2024, chiếm 0,84% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm 10,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất trồng cây lâu năm gồm 7,05 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản gồm 7,35 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất nông nghiệp khác gồm 4,40 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

Chi tiết kết quả thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện tại bảng sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
	TỔNG	525,47			98,53	406,23	20,71	18,75
I	Đất ở tại đô thị	58,08				58,08		
1	Khu dân cư đô thị	3,40	ODT	Thị trấn Bút Sơn		4,93		
		1,53	DGT	Thị trấn Bút Sơn				
2	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòong (giai đoạn 2)	1,92	ODT	Thị trấn Bút Sơn		4,15		
		2,07	DGT	Thị trấn Bút Sơn				
		0,16	DKV	Thị trấn Bút Sơn				
3	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	15,82	ODT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức		49,00		
		0,13	DVH	Thị trấn Bút Sơn				
		0,31	DGD	Xã Hoàng Đức				
		0,32	TMD	Thị trấn Bút Sơn				
		6,13	DKV	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức				
		22,00	DGT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức				
		0,63	TSC	Thị trấn Bút Sơn				
		0,20	TIN	Xã Hoàng Đức				
		3,46	SON	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
II	Đất ở tại nông thôn	194,83			31,94	155,77	7,13	16,39
1	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	0,70	ONT	Xã Hoàng Xuân	1,18			100,00
		0,48	DGT	Xã Hoàng Xuân				
2	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,66	ONT	Xã Hoàng Giang	1,23			100,00
		0,51	DGT	Xã Hoàng Giang				
		0,06	DTL	Xã Hoàng Giang				
3	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	1,42	ONT	Xã Hoàng Kim	1,81	1,00		64,41
		1,39	DGT	Xã Hoàng Kim				
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)	0,76	ONT	Xã Hoàng Kim	1,73			100,00
		0,97	DGT	Xã Hoàng Kim				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,09	ONT	Xã Hoàng Trinh		1,65		
		0,52	DGT	Xã Hoàng Trinh				
		0,04	DTL	Xã Hoàng Trinh				
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	0,70	ONT	Xã Hoàng Sơn	0,70			100,00
7	Khu dân cư Phú - Quý	0,21	ONT	Xã Hoàng Quý		0,21		
8	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên)	1,37	ONT	Xã Hoàng Xuyên	2,73			100,00
		1,35	DGT	Xã Hoàng Xuyên				
9	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,03	ONT	Xã Hoàng Hà		0,07		
		0,04	DGT	Xã Hoàng Hà				
10	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,36	ONT	Xã Hoàng Hà	0,61			100,00
		0,25	DGT	Xã Hoàng Hà				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	0,88	ONT	Xã Hoàng Thắng	1,26			100,00
		0,38	DGT	Xã Hoàng Thắng				
12	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòn ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	1,82	ONT	Xã Hoàng Đạo		2,95		
		1,13	DGT	Xã Hoàng Đạo				
13	Khu dân nông thôn Hoàng Đồng (Mặt bằng quy hoạch số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	0,98	ONT	Xã Hoàng Đồng	1,55			100,00
		0,57	DGT	Xã Hoàng Đồng				
14	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	1,29	ONT	Xã Hoàng Đồng			2,67	
		1,38	DGT	Xã Hoàng Đồng				
15	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,17	ONT	Xã Hoàng Thành		0,31		
		0,14	DGT	Xã Hoàng Thành				
16	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	0,69	ONT	Xã Hoàng Thành		1,39		
		0,70	DGT	Xã Hoàng Thành				
17	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	0,37	ONT	Xã Hoàng Thành		0,91		
		0,54	DGT	Xã Hoàng Thành				
18	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	0,65	ONT	Xã Hoàng Thành		1,47		
		0,82	DGT	Xã Hoàng Thành				
19	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,20	ONT	Xã Hoàng Phong		1,20		
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,20	ONT	Xã Hoàng Tân		0,39		
		0,19	DGT	Xã Hoàng Tân				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
21	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	0,83	ONT	Xã Hoàng Tân	1,56			100,00
		0,73	DGT	Xã Hoàng Tân				
22	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	0,14	ONT	Xã Hoàng Ngọc		0,26		
		0,12	DGT	Xã Hoàng Ngọc				
23	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,46	ONT	Xã Hoàng Yên	0,91			100,00
		0,45	DGT	Xã Hoàng Yên				
		0,01	DKV	Xã Hoàng Yên				
24	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,38	ONT	Xã Hoàng Tiến		0,97		
		0,59	DGT	Xã Hoàng Tiến				
25	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	0,70	ONT	Xã Hoàng Tiến	1,70			100,00
		0,86	DGT	Xã Hoàng Tiến				
		0,14	DKV	Xã Hoàng Tiến				
26	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	0,26	ONT	Xã Hoàng Tiến		0,44		
		0,18	DGT	Xã Hoàng Tiến				
27	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	1,79	ONT	Xã Hoàng Hải	3,65			100,00
		1,61	DGT	Xã Hoàng Hải				
		0,25	DKV	Xã Hoàng Hải				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
28	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38	ONT	Xã Hoàng Hải			0,38	
29	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	1,24	ONT	Xã Hoàng Hải		2,67		
		0,31	DKV	Xã Hoàng Hải				
		1,12	DGT	Xã Hoàng Hải				
30	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	0,96	ONT	Xã Hoàng Hải		1,70		
		0,74	DGT	Xã Hoàng Hải				
31	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,27	ONT	Xã Hoàng Thanh		0,39		
		0,12	DGT	Xã Hoàng Thanh				
32	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	2,22	ONT	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	2,05	0,17		92,48
33	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú (Mặt bằng KQ6)	0,76	ONT	Xã Hoàng Phú	1,47			
		0,71	DGT	Xã Hoàng Phú				
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	0,66	ONT	Xã Hoàng Phú	1,23			100,00
		0,56	DGT	Xã Hoàng Phú				
		0,01	DKV	Xã Hoàng Phú				
35	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	0,64	ONT	Xã Hoàng Quý		0,72		
		0,06	DGT	Xã Hoàng Quý				
		0,02	DKV	Xã Hoàng Quý				
36	Quy hoạch khu xen cư tại thôn Hào Nam, xã Hoàng Quý (MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 3/6/2021)	0,19	ONT	Xã Hoàng Quý			0,25	
		0,06	DGT	Xã Hoàng Quý				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
37	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	1,36	ONT	Xã Hoàng Trường		1,36		
38	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	0,62	ONT	Xã Hoàng Trường		0,62		
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái	0,07	ONT	Xã Hoàng Thái		0,07		
40	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 04)	0,91	ONT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	1,49			100,00
		0,58	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái				
41	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	0,49	ONT	Xã Hoàng Thịnh		0,84		
		0,35	DGT	Xã Hoàng Thịnh				
42	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	0,45	ONT	Xã Hoàng Thịnh		0,79		
		0,34	DGT	Xã Hoàng Thịnh				
43	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	0,82	ONT	Xã Hoàng Thịnh		2,00		
		1,01	DGT	Xã Hoàng Thịnh				
		0,17	DKV	Xã Hoàng Thịnh				
44	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	0,16	ONT	Xã Hoàng Thịnh		0,16		
45	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	0,55	ONT	Xã Hoàng Phú	0,97			100,00
		0,38	DGT	Xã Hoàng Phú				
		0,04	DKV	Xã Hoàng Phú				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,38	ONT	Xã Hoàng Đạt		0,79		
		0,41	DGT	Xã Hoàng Đạt				
47	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nòn, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	0,43	ONT	Xã Hoàng Đạt		0,81		
		0,38	DGT	Xã Hoàng Đạt				
48	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	1,95	ONT	Xã Hoàng Phụ		3,55		
		1,50	DGT	Xã Hoàng Phụ				
		0,10	DKV	Xã Hoàng Phụ				
49	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	0,11	ONT	Xã Hoàng Phụ		0,11		
50	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 30/9/2019	0,23	ONT	Xã Hoàng Phụ		0,46		
		0,22	DGT	Xã Hoàng Phụ				
		0,01	DKV	Xã Hoàng Phụ				
51	Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được Ban QLDA ĐTXD huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 12/6/2020	0,05	ONT	Xã Hoàng Phụ	0,12			100,00
		0,07	DGT	Xã Hoàng Phụ				
52	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	0,86	ONT	Xã Hoàng Lưu		0,86		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
53	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	0,36	ONT	Xã Hoàng Lưu		0,64		
		0,28	DGT	Xã Hoàng Lưu				
54	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ -Xuyên) (MB 88)	3,08	ONT	Xã Hoàng Cát	3,08			100,00
55	Khu dân cư nông thôn (MB số 33)	0,49	ONT	Xã Hoàng Lưu	0,91			100,00
		0,42	DGT	Xã Hoàng Lưu				
56	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Tri 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	1,21	ONT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành			3,03	
		1,52	DGT	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành				
		0,03	DTL	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành				
		0,27	DKV	Các xã: Hoàng Thắng; Hoàng Thành				
57	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoàng Đồng	11,95	ONT	Xã Hoàng Đồng		11,95		
58	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoàng Đồng	49,45	ONT	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh		49,45		
59	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoàng Đồng	5,06	ONT	Xã Hoàng Đồng		13,54		
		0,59	DGD	Xã Hoàng Đồng				
		0,31	DVH	Xã Hoàng Đồng				
		0,02	DBV	Xã Hoàng Đồng				
		0,91	DTL	Xã Hoàng Đồng				
		4,83	DGT	Xã Hoàng Đồng				
		0,14	TMD	Xã Hoàng Đồng				
		0,19	SKC	Xã Hoàng Đồng				
		0,71	NKH	Xã Hoàng Đồng				
0,78	DKV	Xã Hoàng Đồng						

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
60	Khu đô thị Sunrise city	14,65	ONT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc	48,31			
		2,41	TMD	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		1,30	DGD	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		0,22	DYT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		0,83	DTT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		0,39	DVH	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		2,54	DKV	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		3,15	MNC	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		0,18	DRA	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
		22,62	DGT	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc				
61	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 18)	0,37	ONT	Xã Hoàng Trinh			0,8	
		0,43	DGT	Xã Hoàng Trinh				
62	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoàng Châu (MB 21)	0,60	ONT	Xã Hoàng Châu		0,6		
III	Đất cụm công nghiệp	0,90				0,90		
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	0,90	SKN	Xã Hoàng Phú		0,90		
IV	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,41			0,10	4,31		2,27
1	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn		0,15		
2	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	0,15	DVH	Thị trấn Bút Sơn		0,15		
3	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	0,16	DVH	Xã Hoàng Châu		0,16		
4	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	1,00	DVH	Xã Hoàng Giang		1,00		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
5	Mở rộng nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10	DVH	Xã Hoàng Thái	0,10			100,00
6	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	1,20	DVH	Xã Hoàng Thịnh		1,20		
7	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	0,25	DVH	Xã Hoàng Tiến		0,25		
8	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	1,00	DVH	Xã Hoàng Xuân		1,00		
9	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	0,40	DVH	Xã Hoàng Yên		0,40		
V	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,95				3,87	4,08	
1	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoàng Hóa	0,22	DYT	Xã Hoàng Đức		0,22		
2	Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Tân	0,05	DYT	Xã Hoàng Tân		0,05		
3	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	2,50	DYT	Xã Hoàng Ngọc		2,50		
4	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1,10	DYT	Xã Hoàng Quỳnh		1,10		
5	Đất y tế xã Hoàng Lưu (cơ sở dịch vụ xã hội)	4,08	DYT	Xã Hoàng Lưu			4,08	
VI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	9,18			3,02	6,16		32,90
1	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	0,48	DGD	Thị trấn Bút Sơn		0,48		
2	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Đạo	0,13	DGD	Xã Hoàng Đạo		0,13		
3	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17	DGD	Xã Hoàng Đạo		0,17		
4	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,30	DGD	Xã Hoàng Hà		0,30		
5	Trường Mầm non xã Hoàng Lộc	0,70	DGD	Xã Hoàng Lộc		0,70		
6	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,70	DGD	Xã Hoàng Lưu		0,70		
7	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lưu	0,44	DGD	Xã Hoàng Lưu		0,44		
8	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quỳnh	0,23	DGD	Xã Hoàng Quỳnh		0,23		
9	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quỳnh	0,32	DGD	Xã Hoàng Quỳnh		0,32		
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Thái	0,16	DGD	Xã Hoàng Thái		0,16		
11	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Thắng	0,35	DGD	Xã Hoàng Thắng		0,35		
12	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành	1,00	DGD	Xã Hoàng Thành		1,00		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
13	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,66	DGD	Xã Hoàng Thịnh		0,66		
14	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	0,36	DGD	Xã Hoàng Trạch		0,36		
15	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	0,16	DGD	Xã Hoàng Yên		0,16		
16	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02	DGD	Xã Hoàng Đồng	3,02			100,00
VII	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	8,12				8,12		
1	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73	DTT	Xã Hoàng Lưu		0,73		
2	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phụng Khê, Phụng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	0,92	DTT	Xã Hoàng Lưu		0,92		
3	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,20	DTT	Xã Hoàng Phụ		0,20		
4	Sân vận động xã Hoàng Yên	1,28	DTT	Xã Hoàng Yên		1,28		
5	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	4,99	DTT	Xã Hoàng Thịnh		4,99		
VIII	Đất giao thông	100,30			58,61	41,38	0,31	58,43
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	1,63	DGT	Xã Hoàng Châu	1,63			100,00
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	0,50			100,00
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	0,50			100,00
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ công Đồng Róm đến Trạm bơm Đại Giang (thôn Châu Triều) đi rừng ngập mặn thuộc xã Hoàng Châu	0,50	DGT	Xã Hoàng Châu	0,50			100,00
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng Nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thục xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,70	DGT	Xã Hoàng Yên	0,70			100,00

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Công làng thôn Khang Đồi đi thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,60	DGT	Xã Hoàng Yên	0,60			100,00
7	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoàng Hóa	0,70	DGT	Các xã: Hoàng Yên, Hoàng Ngọc	0,70			100,00
8	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	18,25	DGT	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim	18,25			100,00
9	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu - Hoàng Phong), Giai đoạn 1	1,16	DGT	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Phong	1,16			100,00
10	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	14,50	DGT	Các xã: Hoàng Phú, Hoàng Đông	10,40	4,10		71,72
11	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quý	0,10	DGT	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Quý	0,10			100,00
12	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	26,55	DGT	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạt, Hoàng Hà, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên	16,84	9,71		63,43
13	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (giai đoạn 2)	1,55	DGT	Xã Hoàng Trường	1,55			99,74
14	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ công đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	4,95	DGT	Các xã: Hoàng Hải, Hoàng Tiến	4,95			100,00
15	Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa (Đường giao thông từ công Phúc Ngư xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hóa)	6,25	DGT	Xã Hoàng Trường		6,25		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
16	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	0,03	DGT	Xã Hoàng Kim	0,02	0,01		66,67
17	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Thảng Mười, xã Hoàng Phụ	1,23	DGT	Các xã: Hoàng Phụ, Hoàng Thanh		1,23		
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoàng Thảng), huyện Hoàng Hóa	1,00	DGT	Xã Hoàng Thảng		1,00		
19	Đường nối từ đường Gòong - Hải Tiên (Cây xăng Ngọc đình) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa.	0,80	DGT	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo		0,80		
20	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đèo Phủ Vàng	0,10	DGT	Xã Hoàng Xuân			0,10	
21	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	0,80	DGT	Xã Hoàng Hà		0,80		
22	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	0,63	DGT	Xã Hoàng Trạch		0,63		
23	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH.HH-16 (Đoạn qua Xã Hoàng Thịnh)	0,31	DGT	Xã Hoàng Thịnh		0,31		
24	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kèp kênh Mã Trúc)	3,40	DGT	Xã Hoàng Tiến		3,40		
25	Cảng cá Hoàng Trường	2,50	DGT	Xã Hoàng Trường		2,50		
26	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	0,01	DGT	Thị trấn Bút Sơn		0,01		
27	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03	DGT	Thị trấn Bút Sơn		0,03		
28	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	0,38	DGT	Thị trấn Bút Sơn		0,38		
29	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	0,25	DGT	Thị trấn Bút Sơn		0,25		
30	Đường từ Góc Đa đi đường ông Biều thôn Tam Nguyên	1,20	DGT	Xã Hoàng Đạt		1,20		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
31	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,21	DGT	Xã Hoàng Đông		0,21		
32	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đông đi Quốc lộ 1A	0,01	DGT	Xã Hoàng Đông	0,01			100,00
33	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17	DGT	Xã Hoàng Đông		0,17		
34	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,02	DGT	Xã Hoàng Đông		0,02		
35	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điển đi đường Phú - Giang	0,80	DGT	Xã Hoàng Giang		0,80		
36	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	0,20	DGT	Xã Hoàng Ngọc	0,20			100,00
37	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phụng Mao	0,10	DGT	Xã Hoàng Phụng		0,10		
38	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,21	DGT	Xã Hoàng Thái			0,21	
39	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông	0,13	DGT	Xã Hoàng Thanh		0,13		
40	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vĩnh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoàng Thành	0,02	DGT	Xã Hoàng Thành		0,02		
41	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,20	DGT	Xã Hoàng Thành		0,20		
42	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	0,80	DGT	Xã Hoàng Tiến		0,80		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
43	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40	DGT	Xã Hoàng Tiến		0,40		
44	Đường vào Trung tâm TĐTT xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	1,04	DGT	Xã Hoàng Trường		1,04		
45	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bốt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân	0,12	DGT	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Tân		0,12		
46	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kẹp kênh Nguyễn Văn Bé	0,70	DGT	Xã Hoàng Tiến		0,70		
47	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11	DGT	Xã Hoàng Châu		0,11		
48	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	1,00	DGT	Xã Hoàng Yên		1,00		
49	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	1,95	DGT	Xã Hoàng Trung		1,95		
50	Đầu giá Bến cá Hoàng Phụ	1,00	DGT	Xã Hoàng Phụ		1,00		
IX	Đất thủy lợi	1,10				1,10		
1	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,57	DTL	Xã Hoàng Xuân		0,57		
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,50	DTL	Xã Hoàng Châu		0,50		
3	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03	DTL	Thị trấn Bút Sơn		0,03		
X	Đất công trình năng lượng	2,79			2,19	0,61		78,23
1	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,05	DNL	Xã Hoàng Tiến	0,05			100,00
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,36	DNL	Các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Đức	1,36			100,00

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
3	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Thắng, Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,03			100,00
4	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Đạo, Hoàng Quý, Hoàng Phú	0,04			100,00
5	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Xuân, Hoàng Phụng, Hoàng Giang, Hoàng Hợp	0,05			100,00
6	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,03	DNL	Các xã: Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn	0,03			100,00
7	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Lưu, Hoàng Tân, Hoàng Thắng	0,03			100,00
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Kim, Hoàng Hợp, Hoàng Tiến, Hoàng Yên, Hoàng Hải, Hoàng Trường	0,04			100,00
9	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04	DNL	Các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Xuyên, Hoàng Đức, Hoàng Đồng	0,04			100,00

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
10	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02	DNL	Các xã: Hoàng Tiến; Hoàng Hải; Hoàng Ngọc	0,02			100,00
11	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,40	DNL	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Phú, Hoàng Lưu, Hoàng Thắng	0,40			100,00
12	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	0,03	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Tân, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên, Hoàng Xuân, Hoàng Trường	0,03			100,00
13	Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoàng Hóa.	0,04	DNL	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc	0,04			100,00
14	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	0,59	DNL	Xã Hoàng Xuân		0,59		
15	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Núi 1, 110kV Tây TP, 110kV Quảng Xương, 110kV Hoàng Hóa, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02	DNL	Các xã: Hoàng Hợp, Hoàng Giang	0,02			100,00
16	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoàng Hóa	0,02	DNL	Xã Hoàng Trường		0,02		
XI	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,04					0,04	
1	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	0,04	DBV	Xã Hoàng Thịnh			0,04	
XII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,63				0,63		
1	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08	DDT	Xã Hoàng Lộc		0,08		
2	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55	DDT	Xã Hoàng Tiến		0,55		
XIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,20				1,20		
1	Công sở xã Hoàng Yên	1,20	TSC	Xã Hoàng Yên		1,20		
XIV	Đất cơ sở tôn giáo	6,23				6,23		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
1	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	1,30	TON	Xã Hoàng Kim		1,30		
2	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	2,15	TON	Xã Hoàng Lộc		2,15		
3	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,10	TON	Xã Hoàng Phụng		0,10		
4	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	0,48	TON	Xã Hoàng Thắng		0,48		
5	Mở rộng chùa Hội Long	1,50	TON	Xã Hoàng Thanh		1,50		
6	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	0,70	TON	Xã Hoàng Xuyên		0,70		
XV	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,94					2,94	
1	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79	NTD	Xã Hoàng Lưu			0,79	
2	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50	NTD	Xã Hoàng Phú			0,50	
3	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chăn	0,54	NTD	Xã Hoàng Phụ			0,54	
4	Mở rộng đất nghĩa trang xã Hoàng Quý	0,65	NTD	Xã Hoàng Quý			0,65	
5	Đất nghĩa địa xã Hoàng Quý	0,46	NTD	Xã Hoàng Quý			0,46	
XVI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,67				3,67		
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19	DKV	Xã Hoàng Đồng		0,19		
2	Xây dựng công viên mini	0,30	DKV	Xã Hoàng Hà		0,30		
3	Xây dựng công viên xã	0,38	DKV	Xã Hoàng Lưu		0,38		
4	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	1,00	DKV	Xã Hoàng Ngọc		1,00		
5	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,30	DKV	Xã Hoàng Phong		1,30		
6	Công viên mini	0,50	DKV	Xã Hoàng Thịnh		0,50		
XVII	Đất tín ngưỡng	3,71			0,50	3,21		13,48
1	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phụng Ngô	0,50	TIN	Xã Hoàng Lưu	0,50			100,00
2	Xây dựng đình làng Thuận	2,14	TIN	Xã Hoàng Đông		2,14		
		0,40	TIN	Xã Hoàng Phụ		0,40		
3	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	0,40	TIN	Xã Hoàng Đông		0,40		
4	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hậu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	0,27	TIN	Xã Hoàng Đông		0,27		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
XIX	Đất thương mại, dịch vụ	44,32				38,50	5,82	
1	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,45	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,45		
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,11	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,11		
3	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,20		
4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,28	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,28		
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	0,15	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,15		
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Cát	1,16	TMD	Xã Hoằng Cát		1,16		
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Cát	0,90	TMD	Xã Hoằng Cát			0,90	
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	0,20	TMD	Xã Hoằng Châu		0,20		
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	0,50	TMD	Xã Hoằng Châu		0,50		
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	0,40	TMD	Xã Hoằng Đạo		0,40		
11	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	0,35	TMD	Xã Hoằng Đạo		0,35		
12	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	0,45	TMD	Xã Hoằng Đồng		0,45		
13	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	0,24	TMD	Xã Hoằng Đồng		0,24		
14	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	0,34	TMD	Xã Hoằng Đức		0,34		
15	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	0,45	TMD	Xã Hoằng Đức		0,45		
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hà	0,50	TMD	Xã Hoằng Hà		0,50		
17	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hợp	0,50	TMD	Xã Hoằng Hợp		0,50		
18	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	0,20	TMD	Xã Hoằng Kim		0,20		
19	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	3,73	TMD	Xã Hoằng Kim		3,73		
20	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoằng Kim	0,55	TMD	Xã Hoằng Kim		0,55		
21	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	0,50	TMD	Xã Hoằng Kim		0,50		
22	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	0,50	TMD	Xã Hoằng Kim		0,50		
23	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lộc	1,80	TMD	Xã Hoằng Lộc		1,80		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
24	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	0,50	TMD	Xã Hoàng Lộc		0,50		
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	0,18	TMD	Xã Hoàng Lưu		0,18		
26	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	4,00	TMD	Xã Hoàng Lưu			4,00	
27	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	6,00	TMD	Các xã: Hoàng Lưu, Hoàng Thắng		6,00		
28	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc		0,50		
29	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,28	TMD	Xã Hoàng Ngọc		0,28		
30	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc		0,36		
31	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,36	TMD	Xã Hoàng Ngọc		0,36		
32	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	0,50	TMD	Xã Hoàng Ngọc		0,50		
33	Khu thương mại tổng hợp An Bình Phát	0,92	TMD	Xã Hoàng Phú			0,92	
34	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,47	TMD	Xã Hoàng Phú		0,47		
35	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	0,16	TMD	Xã Hoàng Phú		0,16		
36	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Sơn	0,30	TMD	Xã Hoàng Sơn		0,30		
37	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,63	TMD	Xã Hoàng Tân		0,63		
38	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	0,30	TMD	Xã Hoàng Tân		0,30		
39	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	0,45	TMD	Xã Hoàng Thái		0,45		
40	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	0,50	TMD	Xã Hoàng Thắng		0,50		
41	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thanh	0,64	TMD	Xã Hoàng Thanh		0,64		
42	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thịnh	0,45	TMD	Xã Hoàng Thịnh		0,45		
43	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	0,50	TMD	Xã Hoàng Tiến		0,50		
44	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trung	1,56	TMD	Xã Hoàng Trung		1,56		
45	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,98	TMD	Xã Hoàng Trường		0,98		
46	Flamingo Linh Trường Khu B	3,95	TMD	Xã Hoàng Trường		3,95		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
47	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	2,80	TMD	Xã Hoàng Trường		2,80		
48	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	1,37	TMD	Xã Hoàng Trường		1,37		
49	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	0,30	TMD	Xã Hoàng Trường		0,30		
50	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Yên	0,20	TMD	Xã Hoàng Yên		0,20		
51	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuân	0,50	TMD	Xã Hoàng Xuân		0,50		
52	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa)	0,20	TMD	Thị trấn Bút Sơn		0,20		
XX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	46,26			2,18	43,69	0,39	4,71
1	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	0,56	SKC	Thị trấn Bút Sơn		0,56		
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Cát	1,00	SKC	Xã Hoàng Cát		1,00		
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,55	SKC	Xã Hoàng Đông		0,55		
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,60	SKC	Xã Hoàng Đông		0,60		
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	0,50	SKC	Xã Hoàng Đông		0,50		
6	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hợp	2,01	SKC	Xã Hoàng Hợp		2,01		
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	0,73	SKC	Xã Hoàng Lưu		0,73		
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	6,50	SKC	Xã Hoàng Lưu		6,50		
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	1,21	SKC	Xã Hoàng Ngọc		1,21		
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	0,45	SKC	Xã Hoàng Ngọc		0,45		
11	Cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa	1,13	SKC	Xã Hoàng Phụ	1,13			100,00
12	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phụ	0,90	SKC	Xã Hoàng Phụ		0,90		
13	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	5,00	SKC	Xã Hoàng Quý		5,00		
14	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiên Nông 3	1,70	SKC	Xã Hoàng Quý		1,70		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	2,60	SKC	Xã Hoàng Quý		2,60		
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	1,70	SKC	Xã Hoàng Quý		1,70		
17	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,97	SKC	Xã Hoàng Sơn		0,97		
18	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	0,20	SKC	Xã Hoàng Sơn		0,20		
19	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thành	1,50	SKC	Xã Hoàng Thành		1,50		
20	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	1,30	SKC	Xã Hoàng Thịnh		1,30		
21	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,19	SKC	Xã Hoàng Trạch			0,19	
22	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trạch	0,20	SKC	Xã Hoàng Trạch			0,20	
23	Xưởng cán dập tôn, thép hình, thép xây dựng Tân Hoàng Minh	0,55	SKC	Xã Hoàng Trinh	0,55			100,00
24	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,46	SKC	Xã Hoàng Trinh		0,46		
25	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,45	SKC	Xã Hoàng Trinh		0,45		
26	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,57	SKC	Xã Hoàng Trinh		0,57		
27	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,70	SKC	Xã Hoàng Trinh		0,70		
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,50	SKC	Xã Hoàng Trinh	0,50			100,00
29	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim	5,80	SKC	Các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim		5,80		
30	Nhà máy sản xuất cửa gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu	3,31	SKC	Xã Hoàng Trung		3,31		
31	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,33	SKC	Xã Hoàng Trung		0,33		
32	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	0,69	SKC	Xã Hoàng Trung		0,69		
33	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	1,40	SKC	Xã Hoàng Xuân		1,40		
XXI	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,00				10,00		
1	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoàng Phượng	10,00	SKS	Xã Hoàng Phượng		10,00		
XXII	Đất trồng cây lâu năm	7,05				7,05		
1	Khu trồng cây dược liệu	0,70	CLN	Xã Hoàng Quý		0,70		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Đánh giá diện tích (ha)			Đánh giá kết quả thực hiện (%)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Đã thực hiện	Chuyển tiếp	Đưa ra khỏi kế hoạch	
2	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	0,35	CLN	Xã Hoàng Đạo		0,35		
3	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	6,00	CLN	Xã Hoàng Lưu		6,00		
XXIII	Đất nuôi trồng thủy sản	7,35				7,35		
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	0,35	NTS	Xã Hoàng Đạo		0,35		
2	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Đạo	2,00	NTS	Xã Hoàng Đạo		2,00		
3	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Lưu	5,00	NTS	Xã Hoàng Lưu		5,00		
XXIV	Đất nông nghiệp khác	4,40				4,40		
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Đức	2,00	NKH	Xã Hoàng Đức		2,00		
2	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoàng Đạo	0,60	NKH	Xã Hoàng Đạo		0,60		
3	Khu nông nghiệp khác xã Hoàng Tiến	1,80	NKH	Xã Hoàng Tiến		1,80		

2.1.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2023		
				Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.154,43	13.525,72	371,29	102,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.386,78	7.645,08	258,30	103,50
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.573,34</i>	<i>7.058,79</i>	<i>485,45</i>	<i>107,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.221,97	1.308,41	86,44	107,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,64	931,24	5,60	100,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,44	1.095,86	0,42	100,04
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>417,47</i>		<i>100,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,08	2.271,83	19,75	100,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2023		
				Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,80	115,58	0,77	100,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.996,08	6.623,16	-372,92	94,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	66,69		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	58,01	57,03	-0,98	98,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,69	227,36	-41,33	84,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	193,97	148,31	-45,67	76,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00		-10,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.080,47	2.945,87	-134,59	95,63
-	Đất giao thông	DGT	2.029,19	1.924,72	-104,48	94,85
-	Đất thủy lợi	DTL	567,13	573,40	6,27	101,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,88	40,35	-4,53	89,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,56	17,27	-5,29	76,55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,46	90,70	-10,76	89,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,35	40,99	-6,35	86,58
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,52	3,35	-1,17	74,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,17	-0,05	95,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	5,70	-0,69	89,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,89	12,61	-0,29	97,79
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,38	13,25	-5,13	72,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,25	206,97	-2,28	98,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,41	0,17	101,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2023		
				Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,01	42,83	-14,18	75,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.023,22	1.914,63	-108,59	94,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,73	108,75	-21,99	83,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,86	27,36	-1,50	94,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,43		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	20,23	17,06	-3,17	84,33
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.016,56	1.028,57	12,00	101,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	29,10	26,14	-2,96	89,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	236,73	238,36	1,63	100,69

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 13.154,43 ha, diện tích thực hiện là 13.525,72 ha, cao hơn 371,29 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,82%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 7.386,78 ha, diện tích thực hiện là 7.645,08 ha, cao hơn 258,30 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 103,50%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt là 6.573,34 ha, diện tích thực hiện là 7.058,79 ha, cao hơn 485,45 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 107,39%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất

phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.221,97 ha, diện tích thực hiện là 1.308,41 ha, cao hơn 86,44 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 107,07%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 925,64 ha, diện tích thực hiện là 931,24 ha, cao hơn 5,60 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,61%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất tín ngưỡng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 157,72 ha, diện tích thực hiện là 157,72 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.095,44 ha, diện tích thực hiện là 1.095,86 ha, cao hơn 0,42 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.252,08 ha, diện tích thực hiện là 2.271,83 ha, cao hơn 19,75 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,88%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất tín ngưỡng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 114,80 ha, diện tích thực hiện là 115,58 ha, cao hơn 0,77 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,67%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp khác sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 6.996,08 ha, diện tích thực hiện 6.623,16 ha, thấp hơn 372,92 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,67%). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 66,69 ha, diện tích thực hiện là 66,69 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,94 ha, diện tích thực hiện là 0,94 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 58,01 ha, diện tích thực hiện là 57,03 ha, thấp hơn 0,98 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,30%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất thương mại, dịch vụ; đất ở tại nông thôn sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 268,69 ha, diện tích thực hiện là 227,36 ha, thấp hơn 41,33 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 84,62%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, ... sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 193,97 ha, diện tích thực hiện là 148,31 ha, thấp hơn 45,67 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 76,46%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, ... sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 10,00 ha, diện tích thực hiện là 0 ha, thấp hơn 10,00 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 0%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 3,16 ha, diện tích thực hiện là 3,16 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.080,47 ha, diện tích thực hiện là 2.945,87 ha, thấp hơn 134,59 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,63%).

+ Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.029,19 ha, diện tích thực hiện là 1.924,72 ha, thấp hơn 104,48 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,85%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn, ... sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 567,13 ha, diện tích thực hiện là 573,40 ha, cao hơn 6,27 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,11%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất thủy lợi sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 44,88 ha, diện tích thực hiện là 40,35 ha, thấp hơn 4,53 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,90%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 22,56 ha, diện tích thực hiện là 17,27 ha, thấp hơn 5,29 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 76,55%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 101,46 ha, diện tích thực hiện là 90,70 ha, thấp hơn 10,76 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,39%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 47,35 ha, diện tích thực hiện là 40,99 ha, thấp hơn 6,35 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,58%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 4,52 ha, diện tích thực hiện là 3,35 ha, thấp hơn 1,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 74,10%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,22 ha, diện tích thực hiện là 1,17 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,82%). Nguyên nhân do còn công trình bưu chính, viễn thông chưa thực hiện được.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 6,39 ha, diện tích thực hiện là 5,70 ha, thấp hơn 0,69 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,25%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất ở tại nông thôn sang đất có di tích lịch sử - văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 12,89 ha, diện tích thực hiện là 12,61 ha, thấp hơn 0,29 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 97,79%). Nguyên nhân do còn công trình đất bãi thải, xử lý chất thải chưa thực hiện được.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 209,25 ha, diện tích thực hiện là 206,97 ha, thấp hơn 2,28 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,91%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 15,24 ha, diện tích thực hiện là 15,41 ha, cao hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,11%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất chợ sang đất thủy lợi chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 57,01 ha, diện tích thực hiện là 42,83 ha, thấp hơn 14,18 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 75,13%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 2.023,22 ha, diện tích thực hiện là 1.914,63 ha, thấp hơn 108,59 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,63%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng, ... sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 130,73 ha, diện tích thực hiện là 108,75 ha, thấp hơn 21,99 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 83,18%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng, ... sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 28,86 ha, diện tích thực hiện là 27,36 ha, thấp hơn 1,50 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,81%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8,43 ha, diện tích thực hiện là 8,43 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 20,23 ha, diện tích thực hiện là 17,06 ha, thấp hơn 3,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 84,33%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất tín ngưỡng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.016,56 ha, diện tích thực hiện là 1.028,57 ha, cao hơn 12,00 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,18%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 29,10 ha, diện tích thực hiện là 26,14 ha, thấp hơn 2,96 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,83%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất sang đất có mặt nước chuyên dùng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 236,73 ha, diện tích thực hiện 238,36 ha, cao hơn 1,63 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,69%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất chưa sử dụng sang đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua công trình dự án: Số lượng công trình dự án đã hoàn thành trong năm 2023 là 53 công trình dự án, đạt 18,28% tổng công trình, dự án và 18,75% tổng diện tích.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất: Bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch được duyệt vẫn còn nhiều chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp đặc biệt một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả < 80% như: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (76,46%); Đất xây dựng cơ sở y tế (76,55%); Đất công trình năng lượng (74,10 ha); Đất cơ sở tôn giáo (72,06%); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (75,13%).

- Một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được duyệt nhưng chậm triển khai, chưa thực hiện được do gặp vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, thời gian hoàn thiện thủ tục theo quy định của pháp luật kéo dài nên chưa đạt được theo kế hoạch.

- Đối với nhóm dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, mà chủ dự án phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng

quyền sử dụng đất. Quá trình thỏa thuận nhận chuyển nhượng gặp khó khăn do các chủ hộ sử dụng đất yêu cầu giá thỏa thuận quá cao, hoặc không chịu thỏa thuận, Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm ...

- Một số công trình, dự án quy mô lớn cần có nhiều thời gian để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư do đó ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

* Về chủ quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng đồng thời với phương án quy hoạch sử dụng đất nên quá trình xây dựng, thẩm định, chỉnh sửa, thông qua phải mất thời gian dài để hoàn thiện, phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hoằng Hóa đến ngày 10/7/2023 mới được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vì vậy thời gian còn lại 5 tháng không đủ để thực hiện xong các dự án trong năm 2023.

- Đối với các dự án thuộc nhóm đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có kết quả thực hiện chưa cao, nguyên nhân chủ yếu là các dự án này đều sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp do đó tiến độ thực hiện dự án huyện không chủ động được.

- Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao, còn có sự chông chéo, không thống nhất nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của dịch bệnh, biến đổi của khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, ... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đến nay, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt. Căn cứ Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.778,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.505,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.505,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,54
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.275,88
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.576,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,47
2.2	Đất an ninh	CAN	8,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.140,57
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.069,17</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	486,48
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	54,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	26,34
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	103,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	55,45
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	12,44
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,61
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	3,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	8,67
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	20,18
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	25,16
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	229,44
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	45,59
2.10	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	<i>DDL</i>	
2.11	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DSH</i>	
2.12	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>DKV</i>	201,91
2.13	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	<i>ONT</i>	
2.14	<i>Đất ở tại đô thị</i>	<i>ODT</i>	2.731,15
2.15	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>TSC</i>	32,09
2.16	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>	<i>DTS</i>	13,31
2.17	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.18	<i>Đất tín ngưỡng</i>	<i>TIN</i>	24,88
2.19	<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	755,01
2.20	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>MNC</i>	36,00
2.21	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	<i>PNK</i>	
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	33,00

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục chuyển tiếp 218 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	Xã Hoàng Xuân		0,74	DNL	Văn bản số 7392/VPCP-CN ngày 27/9/2023 của Văn phòng Chính Phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đường dây 500KV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Bút Sơn	0,64	3,40	ODT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Thị trấn Bút Sơn		1,53	DGT	
3	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	Thị trấn Bút Sơn		1,92	ODT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Thị trấn Bút Sơn		2,07	DGT	
		Thị trấn Bút Sơn		0,16	DKV	
4	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức		15,82	ODT;	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Thị trấn Bút Sơn		0,13	DVH	
		Xã Hoàng Đức		0,31	DGD	
		Thị trấn Bút Sơn		0,32	TMD	
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức		6,13	DKV;	
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức		22,00	DGT	
		Thị trấn Bút Sơn		0,63	TSC	
		Xã Hoàng Đức		0,20	TIN	
5	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	Xã Hoàng Kim	3,65	1,00	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Xã Hoàng Trinh		1,09	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Trinh		0,52	DGT	
		Xã Hoàng Trinh		0,04	DTL	
7	Khu dân cư Phú - Quý	Xã Hoàng Quý		0,21	ONT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	Xã Hoàng Hà		0,03	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Hà		0,04	DGT	
9	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòn ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Xã Hoàng Đạo	0,80	1,82	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Đạo		1,13	DGT	
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	Xã Hoàng Thành		0,17	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thành		0,14	DGT	
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	Xã Hoàng Thành		0,69	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thành		0,70	DGT	
12	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	Xã Hoàng Thành		0,37	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thành		0,54	DGT	
13	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	Xã Hoàng Thành		0,65	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thành		0,82	DGT	
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Xã Hoàng Phong		1,20	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Xã Hoàng Tân		0,20	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Tân		0,19	DGT	
16	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Xã Hoàng Ngọc		0,14	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Ngọc		0,12	DGT	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
17	Dự án khu tái định cư và đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	Xã Hoàng Tiến		0,38	ONT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
		Xã Hoàng Tiến		0,59	DGT	
18	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoàng Tiến và Hoàng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	Xã Hoàng Tiến		0,26	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Tiến		0,18	DGT	
19	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Xã Hoàng Hải		1,24	ONT	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
		Xã Hoàng Hải		0,31	DKV	
		Xã Hoàng Hải		1,12	DGT	
20	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	Xã Hoàng Hải		0,96	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Hải		0,74	DGT	
21	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	Xã Hoàng Thanh		0,27	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thanh		0,12	DGT	
22	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	5,28	0,17	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
23	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	Xã Hoàng Quý		0,64	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Quý		0,06	DGT	
		Xã Hoàng Quý		0,02	DKV	
24	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	Xã Hoàng Trường		1,36	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
25	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)	Xã Hoàng Trường		0,62	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
26	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái		0,07	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
27	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	Xã Hoàng Thịnh		0,49	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thịnh		0,35	DGT	
28	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoàn Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	Xã Hoàng Thịnh		0,45	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thịnh		0,34	DGT	
29	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	Xã Hoàng Thịnh		0,82	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Thịnh		1,01	DGT	
		Xã Hoàng Thịnh		0,17	DKV	
30	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 05)	Xã Hoàng Thịnh		0,16	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoàng Đạt		0,38	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Đạt		0,41	DGT	
32	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nôn, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoàng Đạt		0,43	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Đạt		0,38	DGT	
33	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	Xã Hoàng Phụ		1,95	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Phụ		1,50	DGT	
		Xã Hoàng Phụ		0,10	DKV	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
34	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	Xã Hoàng Phụ		0,11	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
35	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được UBND huyện Hoàng Hóa phê duyệt ngày 30/9/2019	Xã Hoàng Phụ		0,23	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Phụ		0,22	DGT	
		Xã Hoàng Phụ		0,01	DKV	
36	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 08)	Xã Hoàng Lưu	1,52	0,86	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
37	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Lưu		0,36	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Lưu		0,28	DGT	
38	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		11,95	ONT	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
39	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoàng Đông	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Thịnh		49,60	ONT;	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
40	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		5,06	ONT	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Đông		0,59	DGD	
		Xã Hoàng Đông		0,31	DVH	
		Xã Hoàng Đông		0,02	DBV	
		Xã Hoàng Đông		0,91	DTL	
		Xã Hoàng Đông		4,83	DGT	
		Xã Hoàng Đông		0,14	TMD	
		Xã Hoàng Đông		0,19	SKC	
		Xã Hoàng Đông		0,71	NKH	
Xã Hoàng Đông		0,78	DKV			

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
41	Khu đô thị Sunrise city	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		14,65	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		2,41	TMD;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		1,30	DGD;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		0,22	DYT;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		0,83	DTT;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		0,39	DVH;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		2,54	DKV;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		3,15	MNC;	
		Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		0,18	DRA;	
	Các xã: Hoàng Đông, Hoàng Ngọc		22,62	DGT;		
42	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoàng Châu (MB 21)	Xã Hoàng Châu	0,51	0,60	ONT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
43	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	Xã Hoàng Phú		0,90	SKN	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
44	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,15	DVH	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
45	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,15	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
46	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	Xã Hoàng Châu		0,16	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
47	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Giang		1,00	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
48	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	Xã Hoàng Thịnh		1,20	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
49	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	Xã Hoàng Tiến		0,25	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
50	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	Xã Hoàng Xuân		1,00	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
51	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	Xã Hoàng Yên		0,40	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
52	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Đức		0,22	DYT	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
53	Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân	0,10	0,05	DYT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
54	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	Thị trấn Bút Sơn		0,48	DGD	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
55	Mở rộng trường Mầm non Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,13	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
56	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,17	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
57	Mở rộng sân thể chất trường THCS	Xã Hoàng Hà		0,30	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
58	Trường Mầm non xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc		0,70	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
59	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		0,70	DGD	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
60	Mở rộng trường mầm non Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		0,44	DGD	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
61	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý		0,23	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
62	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý		0,32	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
63	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái		0,16	DGD	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
64	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng		0,35	DGD	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
65	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành		1,00	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
66	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh		0,66	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
67	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Trạch		0,36	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
68	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên		0,16	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
69	Sân vận động xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		0,73	DTT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
70	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phương Khê, Phương Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	Xã Hoàng Lưu		0,92	DTT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
71	Khu thể thao thôn Sao Vàng	Xã Hoàng Phụ		0,20	DTT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
72	Sân vận động xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên		1,28	DTT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
73	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	Các xã: Hoàng Phụ, Hoàng Đông	5,07	9,43	DGT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
74	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoàng Đạt, Hoàng Hà, Hoàng Ngọc, Hoàng Yên	16,84	18,74	DGT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
75	Đường giao thông từ kênh Phúc Nư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	xã Hoàng Trường		10,5	DGT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
76	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	Xã Hoàng Kim	1,73	0,01	DGT	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
77	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoàng Phụ	Các xã: Hoàng Phụ, Hoàng Thanh		1,23	DGT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
78	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoàng Thắng), huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Thắng		1,00	DGT	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
79	Đường nối từ đường Gòong - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đình) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa.	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo		0,80	DGT	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
80	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo		0,80	DGT;	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
81	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	Xã Hoàng Trạch		0,63	DGT	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
82	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH.HH-16 (Đoạn qua Xã Hoàng Thịnh)	Xã Hoàng Thịnh		0,31	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
83	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Guom (Đường kèp kênh Mã Trúc)	Xã Hoàng Tiến		3,40	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
84	Cảng cá Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường		2,50	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
85	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cường	Thị trấn Bút Sơn		0,01	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
86	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,03	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
87	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	Thị trấn Bút Sơn		0,38	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
88	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	Thị trấn Bút Sơn		0,25	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
89	Đường từ Góc Đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên	Xã Hoàng Đạt		1,20	DGT	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
90	Nâng cấp, cải tạo đường Hoảng Đông - Hoảng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoảng Đông đi xã Hoảng Phụ	Xã Hoảng Đông		0,21	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
91	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	Xã Hoảng Đông		0,17	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
92	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	Xã Hoảng Đông		0,02	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
93	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	Xã Hoảng Giang		0,80	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
94	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phụng Mao	Xã Hoảng Phụng		0,10	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
95	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoảng Đông	Xã Hoảng Thanh		0,13	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
96	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoảng Thành	Xã Hoảng Thành		0,02	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
97	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoảng Thành	Xã Hoảng Thành		0,20	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
98	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoảng Tiến	Xã Hoảng Tiến		0,80	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
99	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	Xã Hoảng Tiến		0,40	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
100	Đường vào Trung tâm TĐTT xã Hoảng Trường, huyện Hoảng Hóa	Xã Hoảng Trường		1,04	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
101	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bốt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoảng Tân	Các xã: Hoảng Châu, Hoảng Tân		0,12	DGT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
102	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kèp kênh Nguyễn Văn Bé	Xã Hoàng Tiến		0,70	DGT	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
103	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu		0,11	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
104	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	Xã Hoàng Yên		1,00	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
105	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	Xã Hoàng Trung		1,95	DGT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
106	Trạm bơm Hoàng Khánh	Xã Hoàng Xuân		5,56	DTL	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
107	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	Xã Hoàng Châu		0,50	DTL	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
108	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoàng Hóa	Xã Hoàng Trường		0,02	DNL	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
109	Mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà truyền thống di tích lịch sử văn hóa quốc gia nhà thờ Nguyễn Quỳnh, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Lộc		0,08	DDT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
110	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	Xã Hoàng Tiến		0,55	DDT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
111	Công sở xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên		1,20	TSC	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
112	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	Xã Hoàng Kim		1,30	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
113	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	Xã Hoàng Lộc		2,15	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
114	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	Xã Hoàng Phương		0,10	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
115	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	Xã Hoàng Thắng		0,48	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
116	Mở rộng chùa Hội Long	Xã Hoàng Thanh		1,50	TON	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
117	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	Xã Hoàng Xuyên		0,70	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
118	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	Xã Hoàng Đông		0,19	DKV	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
119	Xây dựng công viên mini	Xã Hoàng Hà		0,30	DKV	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
120	Xây dựng công viên xã	Xã Hoàng Lưu		0,38	DKV	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
121	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		1,00	DKV	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
122	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	Xã Hoàng Phong		1,30	DKV	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
123	Công viên mini	Xã Hoàng Thịnh		0,50	DKV	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
124	Xây dựng đình làng Thuần	Xã Hoàng Đông		2,14	TIN	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Phụ		0,40	TIN	
125	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	Xã Hoàng Đông		0,40	TIN	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
126	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,27	TIN	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
127	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa	Thị trấn Bút Sơn		0,56	SKC	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
128	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	Xã Hoàng Thịnh		4,99	DTT	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
129	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	Xã Hoàng Ngọc		2,50	DYT	Văn bản số 366/UBND-NN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, tại xã Hoàng Ngọc
130	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Xã Hoàng Quý		1,10	DYT	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
131	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,45	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
132	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,11	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
133	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,20	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
134	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,28	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
135	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		0,15	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
136	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát		1,16	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
137	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu		0,20	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
138	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Châu	Xã Hoàng Châu		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
139	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,40	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
140	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,35	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
141	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,45	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
142	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,24	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
143	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức		0,34	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
144	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức		0,45	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
145	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Hà		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
146	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
147	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,20	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
148	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		3,73	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
149	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,55	TMD	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án
150	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
151	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
152	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc		1,80	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
153	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Lộc		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
154	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		0,18	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
155	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	Các xã: Hoàng Lưu, Hoàng Thắng		6,00	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
156	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
157	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,28	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
158	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,36	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
159	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,36	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
160	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
161	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ		0,47	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
162	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ		0,16	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
163	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Sơn		0,30	TMD	Quyết định số 4165/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
164	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân		0,63	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
165	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân		0,30	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
166	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thái		0,45	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
167	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
168	Khu dịch vụ thương mại Phú Lộc Thịnh	Xã Hoàng Thanh		0,64	TMD	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Phú Lộc Thịnh nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Hoàng Thanh, huyện Hoàng Hóa; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/2/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đính chính nội dung trong quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
169	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh		0,45	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
170	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,52	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
171	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung		1,56	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
172	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường		0,98	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
173	Flamingo Linh Trường Khu B	Xã Hoàng Trường		3,95	TMD	Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
174	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	Xã Hoàng Trường		2,80	TMD	Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 25/3/2020, 3796/QĐ-UBND ngày 30/9/2021, 2725/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và 4116/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
175	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	Xã Hoàng Trường		1,37	TMD	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
176	Dự án khu nghỉ dưỡng Văn Phong tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Trường		0,30	TMD	Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
177	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên		0,20	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
178	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
179	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Cát		1,00	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
180	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,55	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
181	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,60	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
182	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Đông		0,50	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
183	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Hợp		2,01	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
184	Mở rộng kho bảo quản, xưởng sơ chế đóng gói nông sản Xuân Minh	Xã Hoàng Lưu		0,73	SKC	Quyết định số 4428/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
185	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		6,50	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
186	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		1,21	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
187	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,45	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
188	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ		0,90	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
189	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	Xã Hoàng Quý		5,16	SKC	Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
190	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	Xã Hoàng Quý		1,70	SKC	Quyết định 3652/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3 tại xã Hoàng Quý; Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất
191	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý		2,60	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
192	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý		1,70	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
193	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		0,97	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
194	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		0,20	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
195	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Thành		2,00	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
196	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh		1,30	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
197	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh		0,46	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
198	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh		0,45	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
199	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh		0,57	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
200	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh		0,70	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
201	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim	Các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Kim		5,80	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
202	Nhà máy sản xuất cửa, gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu tại xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Trung		3,31	SKC	Quyết định số 5257/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
203	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung		0,33	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
204	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trung		0,69	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
205	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Xuân		1,40	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
206	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoàng Phượng	Xã Hoàng Phượng		10,00	SKS	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
207	Khu trồng cây dược liệu	Xã Hoàng Quý		0,70	CLN	Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư.
208	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,35	CLN	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
209	Khu trồng cây lâu năm xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		6,00	CLN	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
210	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,35	NTS	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
211	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		2,00	NTS	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
212	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		5,00	NTS	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
213	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức		2,00	NKH	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
214	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,60	NKH	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
215	Khu nông nghiệp khác xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		1,80	NKH	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
216	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa)	Thị trấn Bút Sơn		0,20	TMD	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
217	Đấu giá Bến cá Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ		1,00	DGT	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
218	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	Thị trấn Bút Sơn		0,03	DTL	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2024, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm 77 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Quy hoạch đất quốc phòng	Xã Hoàng Xuân		7,34	CQP	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Khu công nghiệp Phú Quý	Các xã: Hoàng Quý, Hoàng Xuyên, Hoàng Quý, Hoàng Cát		178,51	SKK	Kết luận số 2597-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương Đầu tư và xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp WHA Smart Technology – Thanh Hoá giai đoạn 1 tại huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
3	Khu tái định cư để thực hiện dự án đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 1)	Thị trấn Bút Sơn		1,63	ODT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Xuyên (MBQH số 49/MBQH-UB ngày 21/6/2021).	Xã Hoàng Xuyên		1,69	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Yên		1,66	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoàng Hóa	xã Hoàng Đông		4,75	ONT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
7	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tụ Đông, xã Hoàng Quý (08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	Xã Hoàng Quý		1,99	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
8	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoàng Trung		0,3300	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Trung		0,438	DGT	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
9	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoàng Trung		2,00	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
10	Khu dân cư nông thôn Đình Bảng, xã Hoàng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm văn hoá - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam(giai đoạn 2)	Xã Hoàng Lộc		1,85	ONT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
11	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoàng Trường		0,650	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
12	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 90)	Xã Hoàng Phụ		0,8200	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		Xã Hoàng Phụ		0,4430	DGT	
13	Khu dân cư nông thôn (Mặt bằng 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	Xã Hoàng Thắng		1,350	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
14	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 27/5/2020)	Xã Hoàng Thắng		3,270	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa
15	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoàng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoàng Trường		0,1500	ONT;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
16	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Xã Hoàng Đức		1,1990	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa
17	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15)	Xã Hoàng Thịnh		3,73	ONT;	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
18	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường		0,40	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
19	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	Các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thái		3,00	ONT	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa
20	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoàng Tiến)	Xã Hoàng Tiến		5,20	ONT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
21	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoàng Thanh)	Xã Hoàng Thanh		3,82	ONT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
22	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoàng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoàng Trường		6,33	ONT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
23	Mở rộng khuôn viên đất văn hóa	Xã Hoàng Phú		0,80	DVH	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
24	Nhà văn hóa thôn 5, xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Ngọc		0,17	DVH	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
25	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Hải Phúc 2 xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng		0,28	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
26	Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ 1	Xã Hoàng Thắng		0,25	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
27	Nhà văn hóa thôn Hoàng Trì 2	Xã Hoàng Thắng		0,25	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
28	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	Xã Hoàng Đạt		0,20	DVH	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
29	Xây dựng quảng trường xã Hoàng Tiến	xã Hoàng Tiến		1,97	DVH	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
30	Nhà văn hóa thôn Hiệp Thành và các công trình phụ trợ, xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,13	DVH	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
31	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Phú và các công trình phụ trợ, xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Kim		0,20	DVH	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
32	Mở rộng trường THPT Hoàng Hóa 4	xã Hoàng Thành		0,50	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
33	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng	thị trấn Bút Sơn		0,67	DGD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
34	Nâng cấp, mở rộng sân vận động trung tâm và khu chức năng văn hóa thể thao xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạt		0,70	DTT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
35	Khu thể thao thôn Bắc Sơn	xã Hoàng Phụ		0,20	DTT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
36	Khu thể thao thôn Xuân Phụ	xã Hoàng Phụ		0,30	DTT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
37	Khu thể thao thôn Tân Xuân	xã Hoàng Phụ		0,20	DTT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
38	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	Các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Kim, Hoàng Trung	7,57	16,68	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
39	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (Tuyến đường từ QL 1A đi UBND xã Hoàng Kim; tuyến đường từ QL1A đi từ thôn 1 và tuyến đường nhánh sau chợ Già)	xã Hoàng Kim		0,33	DGT	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
40	Xây dựng đường giao thông nối từ tỉnh lộ 510 (ngã tư Gòong) đến xã Hoàng Ngọc (cây xăng Ngọc Đỉnh), huyện Hoàng Hóa	xã Hoàng Đạo		5,00	DGT	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
41	Đường giao thông nối từ đường Gòg - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngự) (Đường giao thông từ đường ĐH-HH.13 đến mặt bằng quy hoạch tiếp giáp kênh Phúc Ngự, xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa)	xã Hoàng Trường		9,50	DGT	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
42	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ĐH-HH.24 đoạn từ đường 510B đi Hoàng Hải và từ đường 510B đi Hoàng Thanh, xã Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Tiến		0,52	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
43	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn 510B Hoàng Tiến đi Hoàng Hải, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Tiến		0,25	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
44	Đường giao thông 6m thôn 1, từ nhà bà Vân đi nhà ông Nghị xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Trường		0,05	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
45	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước tuyến đường nối từ đường HH 26 nhà Bưu điện văn hóa xã (thôn 4) đến kênh N26A (thôn 4) và nối từ Đông sân vận động (thôn 4) đến hết đường khu dân cư thôn 5, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá;	Xã Hoàng Thái		0,35	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
46	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước từ đường Thái - Thắng nhà ông Cát (thôn 2) đến hồ Lang Láng (thôn 1) và nối từ đường Thắng Thái (thôn 2) đến nhà văn hoá (thôn 1 cũ) xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Xã Hoàng Thái		0,33	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
47	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Trạm y tế (Mặt bằng mới) đến sân thể thao thôn 5 (nhà ông Giới) và tuyến đường từ ĐH-HH26 (nhà ông Khánh) đến đường HT3 (nhà ông Phương thôn 2) xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hoá	Xã Hoàng Thái		0,39	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
48	Đường bê tông kèp mương từ ngõ ông Quang Diệu đến khu Dọc Me, thôn Kim Sơn, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,22	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
49	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ nhà bà Ngọt đến ngõ Ông Tăng thôn Phong Lan, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,01	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
50	Đường giao thông nội đồng từ đường ĐH-HH13B đi Đồng Mác, thôn Kim Tân 1, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,24	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
51	Đường giao thông nông thôn từ kênh N21 đến đường ĐH-HH.13B, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,18	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
52	Cải tạo nâng cấp đoạn đường từ cổng làng Đông Thành đến kênh Nguyễn Văn Bé đi cổng Sáng Ngọt đến Hoàng Hải, xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,45	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
53	Đường giao thông nông thôn xã Hoàng Hà, tuyến từ TBA3 đi thôn Ngọc Đình	Các xã Hoàng Hà, Hoàng Đạt		0,15	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
54	Đường giao thông từ trạm y tế xã đi đường Thịnh Đông	xã Hoàng Phụ		1,50	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
55	Đường giao thông từ UBND xã đi đường Thịnh Đông	Xã Hoàng Phụ		1,20	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
56	Đường giao thông từ khu Dọc Tay thôn Hồng Kỳ đi đường tỉnh lộ ĐT.510B	Xã Hoàng Phụ		1,00	DGT	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
57	Nâng cấp tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K3+200-K5+300 thuộc xã Hoàng Yên, Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa	xã Hoàng Yên, Hoàng Ngọc		1,00	DTL	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
58	Xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	xã Hoàng Ngọc		0,09	DNL	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
59	Xây dựng xuất tuyến 473 sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	xã Hoàng Ngọc		0,1	DNL	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
60	Xây dựng xuất tuyến 475, 477 sau trạm 110kV Hoàng Hóa 2	xã Hoàng Ngọc		0,085	DNL	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
61	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	Các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Cát, Hoàng Trung, Hoàng Trường, Hoàng Thắng		0,03	DNL	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
62	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Hoàng Hóa – tỉnh Thanh Hóa	Các xã Hoàng Ngọc; Hoàng Cát; Hoàng Trung; Hoàng Trường; Hoàng Thắng; thị trấn Bút Sơn; Hoàng Xuyên; Hoàng Xuân; Hoàng Quý; Hoàng Lưu		0,05	DNL	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
63	Mở rộng Chùa Hùng Vương xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng		1,20	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
64	Mở rộng Chùa Tây	Xã Hoàng Hà		0,70	TON	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
65	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa làng Vĩnh Gia	Xã Hoàng Phụng		0,40	NTD	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
66	Mở rộng nghĩa địa thôn Ích Hạ	Xã Hoàng Quý		0,35	NTD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
67	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chấn- Cồn Nương Ngọn	Xã Hoàng Đông		0,82	NTD	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
68	Xây dựng chợ	Xã Hoàng Phú		0,50	DCH	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
69	Đất y tế xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu		0,30	DYT	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
70	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		0,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
71	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa	Xã Hoàng Cát		0,24	TMD	Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 19/07/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa; Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án
72	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Giang, xã Hoàng Phượng	Các xã: Hoàng Giang, Hoàng Phượng		1,50	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
73	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Phong		0,21	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
74	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú		0,92	TMD	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
75	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thịnh		0,50	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
76	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Tân		0,25	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch
77	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Đạo	Xã Hoàng Đạo		0,50	SKC	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với diện tích 2,26 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

* Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoàng Hóa được cân đối với các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	20.387,24	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.152,06	11.778,03	1.374,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.266,07	6.505,36	760,71
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.139,04</i>	<i>6.505,36</i>	<i>633,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,00	77,23	1.052,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,32	861,84	68,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,41	1.109,54	51,87
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>		<i>417,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.392,83	2.275,88	116,95
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	96,46	17,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.075,38	8.576,21	-1.500,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	89,47	-15,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	8,38	-7,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	702,00	-523,49
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	132,13	-74,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,13	482,77	-213,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	213,38	-22,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	13,16	-3,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		3,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.100,19	3.140,57	-40,38
-	Đất giao thông	DGT	2.048,46	2.069,17	-20,71
-	Đất thủy lợi	DTL	563,11	486,48	76,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,57	54,04	-4,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,04	26,34	-4,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,53	103,00	-3,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,86	55,45	-6,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,45	12,44	-7,99
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16	1,61	-0,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,00	-3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,33	8,67	-2,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,79	20,18	-7,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,25	25,16	-3,91
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,95	229,44	-22,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	15,69	45,59	-29,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	56,94	201,91	-144,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.060,81		2.060,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	2.731,15	-2.608,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	32,09	-3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	13,31	-4,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	24,88	-5,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,54	755,01	121,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	36,00	-19,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	159,80	33,00	126,80

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoàng Hóa đã được duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu vượt so với Quy hoạch đã được duyệt như:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2024 là 3,16 ha, cao hơn

quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (0 ha) là 3,16 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 3,16 ha, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất thủy lợi năm 2024 là 563,11 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (486,48 ha) là 76,63 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 102,64 ha, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn năm 2024 là 2.060,81 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (0 ha) là 2.060,81 ha. Nguyên nhân, huyện Hoàng Hóa phần đầu trở thành thị xã trước năm 2030 do đó diện tích đất ở tại nông thôn tại các xã chuyển sang đất ở tại đô thị, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 876,54 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (755,01 ha) là 121,53 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 274,42 ha, tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

* Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Bảng 4. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	100,00	20.387,24	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.152,06	64,51	13.525,72	66,34	-373,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.266,07	35,64	7.645,08	37,50	-379,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.139,04</i>	<i>35,02</i>	<i>7.058,79</i>	<i>34,62</i>	<i>80,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,00	5,54	1.308,41	6,42	-178,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,32	4,56	931,24	4,57	-0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77	157,72	0,77	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,41	5,70	1.095,86	5,38	65,55
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>2,05</i>	<i>417,47</i>	<i>2,05</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.392,83	11,74	2.271,83	11,14	121,00
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	0,56	115,58	0,57	-1,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.075,38	34,70	6.623,16	32,49	452,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	0,36	66,69	0,33	7,34
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005	0,94	0,005	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	0,88			178,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	0,28	57,03	0,28	0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,13	1,32	227,36	1,12	41,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	0,94	148,31	0,73	42,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,05			10,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02	3,16	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.100,19	15,21	2.945,87	14,45	154,32
-	Đất giao thông	DGT	2.048,46	10,05	1.924,72	9,44	123,74
-	Đất thủy lợi	DTL	563,11	2,76	573,40	2,81	-10,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,57	0,24	40,35	0,20	9,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,04	0,11	17,27	0,08	4,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,53	0,49	90,70	0,44	8,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,86	0,24	40,99	0,20	7,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,45	0,02	3,35	0,02	1,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16	0,01	1,17	0,01	-0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,33	0,03	5,70	0,03	0,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,79	0,06	12,61	0,06	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,25	0,10	13,25	0,06	8,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,95	1,02	206,97	1,02	-0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	15,69	0,08	15,41	0,08	0,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	56,94	0,28	42,83	0,21	14,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.060,81	10,11	1.914,63	9,39	146,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	0,60	108,75	0,53	14,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	0,14	27,36	0,13	1,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04	8,43	0,04	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	0,10	17,06	0,08	2,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,54	4,30	1.028,57	5,05	-152,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	0,08	26,14	0,13	-9,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	159,80	0,78	238,36	1,17	-78,56

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 13.525,72 ha; năm 2024 đất nông nghiệp thực giảm 373,65 ha so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 13.152,06 ha, chiếm 64,51% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	409,26	20	Xã Hoàng Đồng	157,15
2	Xã Hoàng Giang	212,28	21	Xã Hoàng Thái	188,09
3	Xã Hoàng Xuân	951,34	22	Xã Hoàng Thịnh	161,24
4	Xã Hoàng Phượng	255,52	23	Xã Hoàng Thành	234,83
5	Xã Hoàng Phú	266,28	24	Xã Hoàng Lộc	139,79
6	Xã Hoàng Quý	287,56	25	Xã Hoàng Trạch	261,92
7	Xã Hoàng Kim	143,04	26	Xã Hoàng Phong	684,35
8	Xã Hoàng Trung	299,01	27	Xã Hoàng Lưu	405,98
9	Xã Hoàng Trinh	422,34	28	Xã Hoàng Châu	987,24
10	Xã Hoàng Sơn	403,68	29	Xã Hoàng Tân	333,30
11	Xã Hoàng Xuyên	301,02	30	Xã Hoàng Yên	792,03
12	Xã Hoàng Cát	243,61	31	Xã Hoàng Tiên	230,12
13	Xã Hoàng Quý	216,17	32	Xã Hoàng Hải	246,34
14	Xã Hoàng Hợp	257,98	33	Xã Hoàng Ngọc	360,11
15	Xã Hoàng Đức	484,19	34	Xã Hoàng Đông	267,12
16	Xã Hoàng Hà	297,25	35	Xã Hoàng Thanh	190,27
17	Xã Hoàng Đạt	418,14	36	Xã Hoàng Phụ	515,88
18	Xã Hoàng Đạo	479,74	37	Xã Hoàng Trường	268,17
19	Xã Hoàng Thắng	379,75	Tổng		13.152,06

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2023 là 7.645,08 ha; năm 2024 đất trồng lúa thực giảm 379,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 458,38 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,35 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 3,59 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 149,66 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,35 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 22,78 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 27,07 ha;
+ Đất giao thông	: 103,96 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,96 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 3,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 4,45 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 4,59 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 6,26 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,37 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,20 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,18 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 2,76 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 1,53 ha;
+ Đất chợ	: 0,48 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 105,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 8,91 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,72 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 2,02 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,91 ha.

- Tăng 79,37 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 7.266,07 ha, chiếm 35,64% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	260,50	20	Xã Hoàng Đồng	116,18
2	Xã Hoàng Giang	152,46	21	Xã Hoàng Thái	151,53
3	Xã Hoàng Xuân	280,46	22	Xã Hoàng Thịnh	113,37
4	Xã Hoàng Phượng	199,15	23	Xã Hoàng Thành	148,57
5	Xã Hoàng Phú	251,08	24	Xã Hoàng Lộc	85,04
6	Xã Hoàng Quý	246,97	25	Xã Hoàng Trạch	174,80
7	Xã Hoàng Kim	119,62	26	Xã Hoàng Phong	230,34
8	Xã Hoàng Trung	166,71	27	Xã Hoàng Lưu	196,87
9	Xã Hoàng Trinh	304,95	28	Xã Hoàng Châu	203,78
10	Xã Hoàng Sơn	322,52	29	Xã Hoàng Tân	187,55
11	Xã Hoàng Xuyên	203,42	30	Xã Hoàng Yên	200,74
12	Xã Hoàng Cát	203,58	31	Xã Hoàng Tiến	200,28
13	Xã Hoàng Quý	195,36	32	Xã Hoàng Hải	154,18
14	Xã Hoàng Hợp	221,26	33	Xã Hoàng Ngọc	253,59
15	Xã Hoàng Đức	380,87	34	Xã Hoàng Đông	128,27
16	Xã Hoàng Hà	200,57	35	Xã Hoàng Thanh	107,33
17	Xã Hoàng Đạt	224,95	36	Xã Hoàng Phụ	100,71
18	Xã Hoàng Đạo	192,95	37	Xã Hoàng Trường	96,99
19	Xã Hoàng Thắng	288,58	Tổng		7.266,07

Trong phương án KHSDĐ năm 2024 cũng có tính toán đến việc cải tạo 485,02 ha ha diện tích đất trồng lúa nước còn lại, đất bằng trồng cây hàng năm khác thành đất chuyên lúa nước nhờ việc chủ động hệ thống tưới tiêu, chọn giống phù hợp, xây dựng lại thời gian, quy trình gieo cấy phù hợp. Chi tiết phương án như sau:

- Diện tích chuyển đổi sang đất chuyên trồng lúa nước tại 18 xã gồm: các xã Hoàng Châu, Hoàng Đạo, Hoàng Đông, Hoàng Đức, Hoàng Hải, Hoàng Lưu, Hoàng Ngọc, Hoàng Phụ, Hoàng Sơn, Hoàng Tân, Hoàng Thành, Hoàng Thịnh, Hoàng Tiến, Hoàng Trinh, Hoàng Trung, Hoàng Trường, Hoàng Xuân, Hoàng Xuyên. Phương án cải tạo là mở rộng kênh tiêu nước; bố trí thời vụ gieo trồng và sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí trạm bơm thủy lợi và cải tạo nâng cao tầng đất mặt.

- Giải pháp chuyển đổi:

+ Về quản lý đất LUC: Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước sau khi rà soát được đưa vào kế hoạch năm 2024 của huyện Hoàng Hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý nhà nước về đất nông nghiệp của UBND xã để chấn chỉnh kịp thời, cũng như xử lý nghiêm những

trường hợp vi phạm pháp luật trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở.

+ Về nguồn nước: Đảm bảo tưới, tiêu nước cho diện tích đất chuyên trồng lúa tăng thêm từ các công trình đã được cải tạo, đầu tư xây dựng mới. Tiếp tục rà soát lập kế hoạch đầu tư hệ thống kênh mương chính, kênh mương nội đồng nhằm tiêu thoát nước cho diện tích đất LUC tăng thêm trong thời gian tiếp theo.

+ Về tuyên truyền: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý sử dụng đất lúa đến người dân trong địa bàn đi đôi với việc chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người dân sử dụng đất. Đồng thời nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng có hiệu quả nguồn nước, đảm bảo an ninh nguồn nước, bảo vệ các công trình cấp nước...

- Dự toán chi phí:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa, cụ thể như sau:

+ Nội dung hỗ trợ: Cải tạo đất LUK còn lại thành đất LUC: Tăng độ dày tầng canh tác, tôn cao đất trồng lúa trũng, thấp; tăng độ bằng phẳng mặt ruộng; thau chua và các biện pháp khác.

+ Mức hỗ trợ: 5.000.000 đồng/ha đất LUC được cải tạo từ đất LUK

+ Tổng khi phí hỗ trợ trong năm 2024 là 500.000.000 đồng cho 100 ha đất chuyên đổi đất LUK thành đất LUC.

+ Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ từ nguồn bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2023 là 1.308,41 ha; năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 178,41 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 178,41 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| + Đất trồng lúa | : 79,37 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | : 6,00 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | : 1,00 ha; |
| + Đất nông nghiệp khác | : 0,60 ha; |

+ Đất khu công nghiệp	: 2,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 10,36 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 10,47 ha;
+ Đất giao thông	: 20,69 ha;
+ Đất thủy lợi	: 5,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,27 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,81 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,66 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,74 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,35 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 3,25 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,63 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 25,66 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,64 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,00 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,25 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.130,00 ha, chiếm 5,54% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	52,49	20	Xã Hoàng Đồng	14,15
2	Xã Hoàng Giang	43,06	21	Xã Hoàng Thái	14,60
3	Xã Hoàng Xuân	103,36	22	Xã Hoàng Thịnh	28,31
4	Xã Hoàng Phượng	29,97	23	Xã Hoàng Thành	49,00
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	28,25
6	Xã Hoàng Quý	0,45	25	Xã Hoàng Trạch	47,06
7	Xã Hoàng Kim	10,32	26	Xã Hoàng Phong	71,79
8	Xã Hoàng Trung	4,60	27	Xã Hoàng Lưu	47,68
9	Xã Hoàng Trinh	29,27	28	Xã Hoàng Châu	77,56
10	Xã Hoàng Sơn	37,18	29	Xã Hoàng Tân	48,03
11	Xã Hoàng Xuyên	20,25	30	Xã Hoàng Yên	28,59
12	Xã Hoàng Cát	18,91	31	Xã Hoàng Tiến	5,59
13	Xã Hoàng Quý	1,19	32	Xã Hoàng Hải	7,36

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
14	Xã Hoàng Hợp	4,82	33	Xã Hoàng Ngọc	18,20
15	Xã Hoàng Đức	62,96	34	Xã Hoàng Đông	8,66
16	Xã Hoàng Hà	15,64	35	Xã Hoàng Thanh	12,03
17	Xã Hoàng Đạt	36,23	36	Xã Hoàng Phụ	16,97
18	Xã Hoàng Đạo	91,45	37	Xã Hoàng Trường	10,49
19	Xã Hoàng Thắng	33,51	Tổng		1.130,00

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2023 là 931,24 ha; năm 2024 đất trồng cây lâu năm thực giảm 0,92 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 7,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,05 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 6,00 ha.

- Giảm 7,97 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 2,02 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,86 ha;

+ Đất giao thông : 1,57 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,46 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,52 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,47 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 930,32 ha, chiếm 4,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	53,04	20	Xã Hoàng Đồng	17,06
2	Xã Hoàng Giang	11,67	21	Xã Hoàng Thái	14,99
3	Xã Hoàng Xuân	34,57	22	Xã Hoàng Thịnh	14,51
4	Xã Hoàng Phượng	14,81	23	Xã Hoàng Thành	23,74
5	Xã Hoàng Phú	12,78	24	Xã Hoàng Lộc	9,26
6	Xã Hoàng Quý	24,77	25	Xã Hoàng Trạch	26,50
7	Xã Hoàng Kim	0,75	26	Xã Hoàng Phong	27,69
8	Xã Hoàng Trung	25,28	27	Xã Hoàng Lưu	23,97
9	Xã Hoàng Trinh	16,74	28	Xã Hoàng Châu	40,86
10	Xã Hoàng Sơn	15,86	29	Xã Hoàng Tân	10,20
11	Xã Hoàng Xuyên	15,87	30	Xã Hoàng Yên	41,45
12	Xã Hoàng Cát	11,87	31	Xã Hoàng Tiến	14,70

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
13	Xã Hoàng Quý	6,56	32	Xã Hoàng Hải	28,48
14	Xã Hoàng Hợp	19,61	33	Xã Hoàng Ngọc	29,90
15	Xã Hoàng Đức	16,07	34	Xã Hoàng Đông	28,54
16	Xã Hoàng Hà	10,21	35	Xã Hoàng Thanh	64,46
17	Xã Hoàng Đạt	11,87	36	Xã Hoàng Phụ	81,78
18	Xã Hoàng Đạo	58,15	37	Xã Hoàng Trường	46,83
19	Xã Hoàng Thắng	24,92	Tổng		930,32

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2023 là 157,72 ha; năm 2024 đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quỳ		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	130,33
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	3,99
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	4,87
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	18,53
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		157,72

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2023 là 1.095,86 ha; năm 2024 đất rừng sản xuất thực tăng 65,55 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 8,11 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng : 7,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,77 ha.
- Tăng 73,66 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang.

Năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 1.161,41 ha, chiếm 5,70% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	522,83	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	7,72	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	87,86	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	61,23	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	12,30	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	274,09
12	Xã Hoàng Cát	1,73	31	Xã Hoàng Tiến	1,70
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	42,65
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	48,58
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	100,74
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		1.161,41

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2023 là 2.271,83 ha; năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 121,00 ha so với năm 2023, trong đó:

- Giảm 33,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:
 - + Đất nông nghiệp khác : 0,71 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 0,72 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 0,32 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 3,63 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,98 ha;

- + Đất giao thông : 6,24 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,57 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 2,79 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,28 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,32 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo : 0,39 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,90 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 6,41 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 2,43 ha;
 - + Đất tín ngưỡng : 0,44 ha.
- Tăng 154,15 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa : 0,35 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 140,00 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 12,80 ha.

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.392,83 ha, chiếm 11,74% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	33,90	20	Xã Hoàng Đồng	7,91
2	Xã Hoàng Giang	4,03	21	Xã Hoàng Thái	5,73
3	Xã Hoàng Xuân	7,52	22	Xã Hoàng Thịnh	3,10
4	Xã Hoàng Phượng	11,60	23	Xã Hoàng Thành	13,33
5	Xã Hoàng Phú	0,39	24	Xã Hoàng Lộc	12,55
6	Xã Hoàng Quỳnh	11,59	25	Xã Hoàng Trạch	13,15
7	Xã Hoàng Kim	3,98	26	Xã Hoàng Phong	351,71
8	Xã Hoàng Trung	11,41	27	Xã Hoàng Lưu	131,39
9	Xã Hoàng Trinh	8,10	28	Xã Hoàng Châu	531,20
10	Xã Hoàng Sơn	15,16	29	Xã Hoàng Tân	83,52
11	Xã Hoàng Xuyên	56,55	30	Xã Hoàng Yên	240,89

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
12	Xã Hoàng Cát	3,79	31	Xã Hoàng Tiến	6,04
13	Xã Hoàng Quý	9,20	32	Xã Hoàng Hải	12,79
14	Xã Hoàng Hợp	12,30	33	Xã Hoàng Ngọc	58,16
15	Xã Hoàng Đức	17,33	34	Xã Hoàng Đông	98,19
16	Xã Hoàng Hà	53,67	35	Xã Hoàng Thanh	6,45
17	Xã Hoàng Đạt	140,83	36	Xã Hoàng Phụ	241,15
18	Xã Hoàng Đạo	129,84	37	Xã Hoàng Trường	13,12
19	Xã Hoàng Thắng	31,23	Tổng		2.392,83

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 115,58 ha; năm 2024 đất nông nghiệp khác thực giảm 1,87 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 5,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 3,59 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,60 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,71 ha;
- + Đất giao thông : 0,15 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,06 ha.

- Giảm 6,98 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất khu công nghiệp : 5,84 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,21 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,77 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 113,70 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	9,34	20	Xã Hoàng Đồng	1,85
2	Xã Hoàng Giang	1,06	21	Xã Hoàng Thái	1,23
3	Xã Hoàng Xuân	2,59	22	Xã Hoàng Thịnh	1,95
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	0,19
5	Xã Hoàng Phú	2,02	24	Xã Hoàng Lộc	4,68
6	Xã Hoàng Quý	3,78	25	Xã Hoàng Trạch	0,41

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
7	Xã Hoàng Kim	0,65	26	Xã Hoàng Phong	2,81
8	Xã Hoàng Trung	3,14	27	Xã Hoàng Lưu	6,07
9	Xã Hoàng Trinh	2,04	28	Xã Hoàng Châu	3,51
10	Xã Hoàng Sơn	0,65	29	Xã Hoàng Tân	0,01
11	Xã Hoàng Xuyên	4,93	30	Xã Hoàng Yên	1,40
12	Xã Hoàng Cát	3,73	31	Xã Hoàng Tiến	1,80
13	Xã Hoàng Quý	3,85	32	Xã Hoàng Hải	0,89
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	0,26
15	Xã Hoàng Đức	6,95	34	Xã Hoàng Đông	3,46
16	Xã Hoàng Hà	17,16	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	4,25	36	Xã Hoàng Phụ	8,16
18	Xã Hoàng Đạo	7,35	37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	1,52	Tổng		113,70

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 6.623,16 ha; năm 2024 đất phi nông nghiệp thực tăng 452,22 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.075,38 ha, chiếm 34,70% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	361,90	20	Xã Hoàng Đồng	137,04
2	Xã Hoàng Giang	149,82	21	Xã Hoàng Thái	96,87
3	Xã Hoàng Xuân	394,26	22	Xã Hoàng Thịnh	171,56
4	Xã Hoàng Phượng	134,85	23	Xã Hoàng Thành	123,76
5	Xã Hoàng Phú	139,91	24	Xã Hoàng Lộc	113,73
6	Xã Hoàng Quý	226,31	25	Xã Hoàng Trạch	91,44
7	Xã Hoàng Kim	135,96	26	Xã Hoàng Phong	223,98
8	Xã Hoàng Trung	192,15	27	Xã Hoàng Lưu	177,33
9	Xã Hoàng Trinh	147,01	28	Xã Hoàng Châu	247,03
10	Xã Hoàng Sơn	161,83	29	Xã Hoàng Tân	138,56
11	Xã Hoàng Xuyên	288,30	30	Xã Hoàng Yên	193,24
12	Xã Hoàng Cát	183,52	31	Xã Hoàng Tiến	199,80
13	Xã Hoàng Quý	142,20	32	Xã Hoàng Hải	133,59
14	Xã Hoàng Hợp	177,70	33	Xã Hoàng Ngọc	222,49
15	Xã Hoàng Đức	253,07	34	Xã Hoàng Đông	166,63
16	Xã Hoàng Hà	122,96	35	Xã Hoàng Thanh	217,00
17	Xã Hoàng Đạt	167,90	36	Xã Hoàng Phụ	334,04
18	Xã Hoàng Đạo	206,65	37	Xã Hoàng Trường	278,69
19	Xã Hoàng Thắng	222,30	Tổng		7.075,38

*** Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2023 là 66,69 ha; năm 2024 đất quốc phòng thực tăng 7,34 ha so với năm 2023.

- Tăng 7,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 7,34 ha.

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 74,03 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,34	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	10,01	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phụng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	43,00	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	2,15	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	2,00	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	1,22
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,91
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	14,41
19	Xã Hoàng Thắng			Tổng	74,03

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2023 là 0,94 ha; năm 2024 đất an ninh không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất an ninh là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Sơn.

*** Đất khu công nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 0 ha; năm 2024 đất khu công nghiệp thực tăng 178,51 ha so với năm 2023.

- Tăng 178,51 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 149,66 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,77 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,72 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 5,84 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,17 ha;
+ Đất giao thông	: 8,78 ha;
+ Đất thủy lợi	: 7,28 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,99 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,26 ha.

Năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp vụ là 178,51 ha, chiếm 0,88% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý	47,06	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	85,08	30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát	33,28	31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	13,10	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		178,51

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 57,03 ha; năm 2024 đất cụm công nghiệp thực tăng 0,90 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha.

Năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp vụ là 57,93 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	5,71
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	7,49	24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	11,82	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	8,30	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	24,60	Tổng		57,93

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2023 là 227,36 ha; năm 2024 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 41,77 ha so với năm 2023.

- Tăng 43,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 22,78 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 10,36 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm : 2,86 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 3,63 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 0,21 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,52 ha;
 - + Đất giao thông : 1,25 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,43 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,45 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,70 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,20 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 0,31 ha.
- Giảm 2,13 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất cụm công nghiệp : 0,08 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,14 ha;
 - + Đất giao thông : 0,91 ha.

Năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 269,13 ha, chiếm 1,32% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	9,37	20	Xã Hoàng Đồng	10,88
2	Xã Hoàng Giang	1,35	21	Xã Hoàng Thái	1,45
3	Xã Hoàng Xuân	0,50	22	Xã Hoàng Thịnh	1,81
4	Xã Hoàng Phượng	0,78	23	Xã Hoàng Thành	0,79
5	Xã Hoàng Phú	1,73	24	Xã Hoàng Lộc	11,36
6	Xã Hoàng Quý	5,63	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	7,18	26	Xã Hoàng Phong	1,08
8	Xã Hoàng Trung	3,21	27	Xã Hoàng Lưu	6,79
9	Xã Hoàng Trinh	1,50	28	Xã Hoàng Châu	1,69
10	Xã Hoàng Sơn	2,79	29	Xã Hoàng Tân	2,11
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	0,81
12	Xã Hoàng Cát	3,80	31	Xã Hoàng Tiến	27,21
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	17,96
14	Xã Hoàng Hợp	0,50	33	Xã Hoàng Ngọc	8,97

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
15	Xã Hoàng Đức	5,48	34	Xã Hoàng Đông	2,29
16	Xã Hoàng Hà	1,22	35	Xã Hoàng Thanh	39,30
17	Xã Hoàng Đạt	0,43	36	Xã Hoàng Phụ	6,37
18	Xã Hoàng Đạo	2,39	37	Xã Hoàng Trường	68,13
19	Xã Hoàng Thắng	12,27	Tổng		269,13

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 148,31 ha; năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 42,79 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 45,29 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 27,07 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 10,47 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,98 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,14 ha;
+ Đất giao thông	: 2,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,50 ha.

- Giảm 2,50 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp	: 0,17 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,52 ha;
+ Đất giao thông	: 1,54 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,28 ha.

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 191,10 ha, chiếm 0,94% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	26,75	20	Xã Hoàng Đồng	19,86
2	Xã Hoàng Giang	0,21	21	Xã Hoàng Thái	7,51
3	Xã Hoàng Xuân	8,32	22	Xã Hoàng Thịnh	8,08
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	3,24
5	Xã Hoàng Phú	5,43	24	Xã Hoàng Lộc	2,42
6	Xã Hoàng Quý	10,27	25	Xã Hoàng Trạch	1,58
7	Xã Hoàng Kim	7,20	26	Xã Hoàng Phong	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
8	Xã Hoàng Trung	9,95	27	Xã Hoàng Lưu	8,51
9	Xã Hoàng Trinh	11,39	28	Xã Hoàng Châu	0,21
10	Xã Hoàng Sơn	6,26	29	Xã Hoàng Tân	0,25
11	Xã Hoàng Xuyên	0,25	30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát	1,00	31	Xã Hoàng Tiến	3,20
13	Xã Hoàng Quý	20,46	32	Xã Hoàng Hải	0,19
14	Xã Hoàng Hợp	2,34	33	Xã Hoàng Ngọc	2,32
15	Xã Hoàng Đức	6,01	34	Xã Hoàng Đông	1,26
16	Xã Hoàng Hà	0,07	35	Xã Hoàng Thanh	2,51
17	Xã Hoàng Đạt	0,92	36	Xã Hoàng Phụ	1,58
18	Xã Hoàng Đạo	6,59	37	Xã Hoàng Trường	4,75
19	Xã Hoàng Thắng	0,23	Tổng		191,10

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích năm 2023 là 0 ha; năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 10,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 10,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 10,00 ha.

Năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 10,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Hoàng Phượng.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2023 là 3,16 ha; năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã Hoàng Giang (0,45 ha), xã Hoàng Phượng (2,71 ha).

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2023 là 2.945,87 ha; năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 154,32 ha (tăng 196,70 ha; giảm 42,38 ha) so với năm 2023. Năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.100,19 ha, chiếm 15,21% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công

trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	165,63	20	Xã Hoàng Đồng	52,47
2	Xã Hoàng Giang	47,46	21	Xã Hoàng Thái	43,56
3	Xã Hoàng Xuân	120,85	22	Xã Hoàng Thịnh	59,21
4	Xã Hoàng Phượng	43,75	23	Xã Hoàng Thành	51,62
5	Xã Hoàng Phú	73,10	24	Xã Hoàng Lộc	46,63
6	Xã Hoàng Quý	111,30	25	Xã Hoàng Trạch	45,74
7	Xã Hoàng Kim	55,74	26	Xã Hoàng Phong	124,03
8	Xã Hoàng Trung	73,21	27	Xã Hoàng Lưu	85,79
9	Xã Hoàng Trinh	79,41	28	Xã Hoàng Châu	140,10
10	Xã Hoàng Sơn	74,39	29	Xã Hoàng Tân	66,46
11	Xã Hoàng Xuyên	74,65	30	Xã Hoàng Yên	126,46
12	Xã Hoàng Cát	66,12	31	Xã Hoàng Tiến	80,06
13	Xã Hoàng Quý	57,91	32	Xã Hoàng Hải	56,94
14	Xã Hoàng Hợp	76,08	33	Xã Hoàng Ngọc	104,60
15	Xã Hoàng Đức	137,00	34	Xã Hoàng Đông	73,89
16	Xã Hoàng Hà	71,68	35	Xã Hoàng Thanh	70,67
17	Xã Hoàng Đạt	85,16	36	Xã Hoàng Phụ	132,43
18	Xã Hoàng Đạo	128,14	37	Xã Hoàng Trường	97,53
19	Xã Hoàng Thắng	100,43	Tổng		3.100,19

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ *Đất giao thông*

Diện tích năm 2023 là 1.924,72 ha; năm 2024 đất giao thông thực tăng 123,74 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 153,45 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 103,96 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 20,69 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,57 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 6,24 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,91 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,54 ha;
+ Đất thủy lợi	: 6,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,31 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,03 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,03 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 6,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,08 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,03 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,07 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 2,67 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 2,06 ha.
- Giảm 29,71 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,15 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 8,78 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,25 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 2,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,24 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,59 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,21 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,04 ha;

- + Đất chợ : 0,02 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 10,97 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,69 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,64 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,13 ha.

Năm 2024 diện tích đất giao thông là 2.048,46 ha, chiếm 10,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	117,99	20	Xã Hoàng Đồng	38,10
2	Xã Hoàng Giang	25,83	21	Xã Hoàng Thái	29,81
3	Xã Hoàng Xuân	62,25	22	Xã Hoàng Thịnh	38,21
4	Xã Hoàng Phụng	25,48	23	Xã Hoàng Thành	35,46
5	Xã Hoàng Phú	51,62	24	Xã Hoàng Lộc	28,91
6	Xã Hoàng Quý	83,72	25	Xã Hoàng Trạch	31,29
7	Xã Hoàng Kim	38,02	26	Xã Hoàng Phong	81,51
8	Xã Hoàng Trung	46,26	27	Xã Hoàng Lưu	67,21
9	Xã Hoàng Trinh	44,62	28	Xã Hoàng Châu	75,79
10	Xã Hoàng Sơn	55,20	29	Xã Hoàng Tân	37,65
11	Xã Hoàng Xuyên	47,83	30	Xã Hoàng Yên	70,88
12	Xã Hoàng Cát	46,01	31	Xã Hoàng Tiến	59,60
13	Xã Hoàng Quý	38,24	32	Xã Hoàng Hải	44,34
14	Xã Hoàng Hợp	49,49	33	Xã Hoàng Ngọc	70,24
15	Xã Hoàng Đức	99,65	34	Xã Hoàng Đông	51,25
16	Xã Hoàng Hà	43,53	35	Xã Hoàng Thanh	43,12
17	Xã Hoàng Đạt	55,00	36	Xã Hoàng Phụ	74,07
18	Xã Hoàng Đạo	95,75	37	Xã Hoàng Trường	76,27
19	Xã Hoàng Thắng	68,20	Tổng		2.048,46

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích năm 2023 là 573,40 ha; năm 2024 đất thủy lợi thực giảm 10,28 ha so với năm 2023.

- Giảm 18,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 0,06 ha;

- + Đất khu công nghiệp : 7,28 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,43 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha;
 - + Đất giao thông : 6,14 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,08 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,16 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo : 0,13 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,32 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 2,78 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,11 ha.
- Tăng 7,82 ha lấy vào các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 0,96 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 5,70 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,57 ha;
 - + Đất giao thông : 0,09 ha;
 - + Đất chợ : 0,22 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,09 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 0,12 ha.

Năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 563,11 ha, chiếm 2,76% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	15,26	20	Xã Hoàng Đồng	3,97
2	Xã Hoàng Giang	12,25	21	Xã Hoàng Thái	5,63
3	Xã Hoàng Xuân	43,02	22	Xã Hoàng Thịnh	4,60
4	Xã Hoàng Phượng	11,72	23	Xã Hoàng Thành	5,92
5	Xã Hoàng Phú	9,83	24	Xã Hoàng Lộc	3,45
6	Xã Hoàng Quý	11,00	25	Xã Hoàng Trạch	7,27

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
7	Xã Hoàng Kim	4,06	26	Xã Hoàng Phong	34,87
8	Xã Hoàng Trung	18,18	27	Xã Hoàng Lưu	7,33
9	Xã Hoàng Trinh	21,11	28	Xã Hoàng Châu	52,57
10	Xã Hoàng Sơn	4,53	29	Xã Hoàng Tân	19,88
11	Xã Hoàng Xuyên	14,56	30	Xã Hoàng Yên	42,20
12	Xã Hoàng Cát	13,11	31	Xã Hoàng Tiến	4,39
13	Xã Hoàng Quý	12,02	32	Xã Hoàng Hải	3,05
14	Xã Hoàng Hợp	18,15	33	Xã Hoàng Ngọc	13,93
15	Xã Hoàng Đức	22,35	34	Xã Hoàng Đông	8,73
16	Xã Hoàng Hà	16,25	35	Xã Hoàng Thanh	4,45
17	Xã Hoàng Đạt	17,57	36	Xã Hoàng Phụ	43,86
18	Xã Hoàng Đạo	12,22	37	Xã Hoàng Trường	4,02
19	Xã Hoàng Thắng	15,84	Tổng		563,11

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích năm 2023 là 40,35 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 9,22 ha với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,16 ha do chuyển sang:

- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

- Tăng 9,38 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 3,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,16 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,77 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,79 ha;
- + Đất giao thông : 0,24 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,13 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,25 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 49,57 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	5,31	20	Xã Hoàng Đồng	1,17
2	Xã Hoàng Giang	2,02	21	Xã Hoàng Thái	0,64
3	Xã Hoàng Xuân	1,77	22	Xã Hoàng Thịnh	2,34
4	Xã Hoàng Phượng	0,39	23	Xã Hoàng Thành	0,83
5	Xã Hoàng Phú	1,26	24	Xã Hoàng Lộc	0,82
6	Xã Hoàng Quý	0,18	25	Xã Hoàng Trạch	0,52
7	Xã Hoàng Kim	1,16	26	Xã Hoàng Phong	0,88
8	Xã Hoàng Trung	0,79	27	Xã Hoàng Lưu	0,59
9	Xã Hoàng Trinh	0,27	28	Xã Hoàng Châu	2,08
10	Xã Hoàng Sơn	2,73	29	Xã Hoàng Tân	0,98
11	Xã Hoàng Xuyên	1,10	30	Xã Hoàng Yên	1,92
12	Xã Hoàng Cát	0,32	31	Xã Hoàng Tiến	3,15
13	Xã Hoàng Quý	0,58	32	Xã Hoàng Hải	1,30
14	Xã Hoàng Hợp	2,05	33	Xã Hoàng Ngọc	1,06
15	Xã Hoàng Đức	1,28	34	Xã Hoàng Đông	0,65
16	Xã Hoàng Hà	0,48	35	Xã Hoàng Thanh	0,31
17	Xã Hoàng Đạt	0,68	36	Xã Hoàng Phụ	0,65
18	Xã Hoàng Đạo	3,16	37	Xã Hoàng Trường	2,28
19	Xã Hoàng Thắng	1,89	Tổng		49,57

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích năm 2023 là 17,27 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 4,77 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha.

- Tăng 4,97 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,45 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,08 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 22,04 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	2,99	20	Xã Hoàng Đồng	3,12
2	Xã Hoàng Giang	0,23	21	Xã Hoàng Thái	0,15
3	Xã Hoàng Xuân	0,63	22	Xã Hoàng Thịnh	0,18
4	Xã Hoàng Phượng	0,23	23	Xã Hoàng Thành	0,39
5	Xã Hoàng Phú	0,09	24	Xã Hoàng Lộc	0,65
6	Xã Hoàng Quý	2,08	25	Xã Hoàng Trạch	0,37
7	Xã Hoàng Kim	0,88	26	Xã Hoàng Phong	0,12
8	Xã Hoàng Trung	0,14	27	Xã Hoàng Lưu	0,62
9	Xã Hoàng Trinh	0,15	28	Xã Hoàng Châu	0,46
10	Xã Hoàng Sơn	0,43	29	Xã Hoàng Tân	0,20
11	Xã Hoàng Xuyên	0,32	30	Xã Hoàng Yên	0,15
12	Xã Hoàng Cát	0,26	31	Xã Hoàng Tiến	0,29
13	Xã Hoàng Quý	0,30	32	Xã Hoàng Hải	0,14
14	Xã Hoàng Hợp	0,21	33	Xã Hoàng Ngọc	3,00
15	Xã Hoàng Đức	0,79	34	Xã Hoàng Đông	0,97
16	Xã Hoàng Hà	0,22	35	Xã Hoàng Thanh	0,15
17	Xã Hoàng Đạt	0,21	36	Xã Hoàng Phụ	0,10
18	Xã Hoàng Đạo	0,33	37	Xã Hoàng Trường	0,19
19	Xã Hoàng Thắng	0,31	Tổng		22,04

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích năm 2023 là 90,70 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 8,83 ha so với năm 2023.

- Tăng 8,92 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,59 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,81 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,46 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,28 ha;
- + Đất giao thông : 0,15 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,19 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha.

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 99,53 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	8,97	20	Xã Hoàng Đồng	1,91
2	Xã Hoàng Giang	1,48	21	Xã Hoàng Thái	1,37
3	Xã Hoàng Xuân	3,29	22	Xã Hoàng Thịnh	2,03
4	Xã Hoàng Phương	1,71	23	Xã Hoàng Thành	4,92
5	Xã Hoàng Phú	1,55	24	Xã Hoàng Lộc	5,27
6	Xã Hoàng Quý	3,94	25	Xã Hoàng Trạch	1,83
7	Xã Hoàng Kim	3,48	26	Xã Hoàng Phong	1,67
8	Xã Hoàng Trung	2,06	27	Xã Hoàng Lưu	2,67
9	Xã Hoàng Trinh	2,02	28	Xã Hoàng Châu	2,07
10	Xã Hoàng Sơn	2,67	29	Xã Hoàng Tân	1,53
11	Xã Hoàng Xuyên	2,18	30	Xã Hoàng Yên	1,11
12	Xã Hoàng Cát	1,22	31	Xã Hoàng Tiến	2,33
13	Xã Hoàng Quý	1,61	32	Xã Hoàng Hải	2,24
14	Xã Hoàng Hợp	1,38	33	Xã Hoàng Ngọc	6,91
15	Xã Hoàng Đức	3,03	34	Xã Hoàng Đông	1,99
16	Xã Hoàng Hà	1,84	35	Xã Hoàng Thanh	2,53
17	Xã Hoàng Đạt	1,59	36	Xã Hoàng Phụ	2,27
18	Xã Hoàng Đạo	5,21	37	Xã Hoàng Trường	2,54
19	Xã Hoàng Thắng	3,09	Tổng		99,53

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích năm 2023 là 40,99 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 7,87 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 10,36 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 6,26 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,66 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;

+ Đất giao thông : 0,59 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,16 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,17 ha;

- + Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.
- Giảm 2,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,45 ha;
 - + Đất giao thông : 0,31 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,19 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,47 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,07 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 48,86 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	4,17	20	Xã Hoàng Đồng	0,68
2	Xã Hoàng Giang	1,04	21	Xã Hoàng Thái	1,48
3	Xã Hoàng Xuân	2,00	22	Xã Hoàng Thịnh	5,55
4	Xã Hoàng Phượng	0,40	23	Xã Hoàng Thành	0,68
5	Xã Hoàng Phú	0,64	24	Xã Hoàng Lộc	0,54
6	Xã Hoàng Quý	1,67	25	Xã Hoàng Trạch	0,78
7	Xã Hoàng Kim	1,62	26	Xã Hoàng Phong	0,41
8	Xã Hoàng Trung	1,25	27	Xã Hoàng Lưu	2,12
9	Xã Hoàng Trinh	0,50	28	Xã Hoàng Châu	1,14
10	Xã Hoàng Sơn	1,02	29	Xã Hoàng Tân	1,54
11	Xã Hoàng Xuyên	1,51	30	Xã Hoàng Yên	2,88
12	Xã Hoàng Cát	0,27	31	Xã Hoàng Tiến	1,31
13	Xã Hoàng Quý	0,66	32	Xã Hoàng Hải	0,44
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	1,02
15	Xã Hoàng Đức	0,92	34	Xã Hoàng Đông	1,53
16	Xã Hoàng Hà	0,93	35	Xã Hoàng Thanh	0,69
17	Xã Hoàng Đạt	1,77	36	Xã Hoàng Phụ	2,11
18	Xã Hoàng Đạo	1,67	37	Xã Hoàng Trường	1,45
19	Xã Hoàng Thắng	0,45	Tổng		48,86

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích năm 2023 là 3,35 ha; năm 2024 đất công trình năng lượng thực tăng 1,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,11 ha do lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 0,37 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,74 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,01 ha;

Năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 4,45 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,27	20	Xã Hoàng Đồng	0,51
2	Xã Hoàng Giang	0,04	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	1,24	22	Xã Hoàng Thịnh	0,02
4	Xã Hoàng Phượng	0,05	23	Xã Hoàng Thành	0,01
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý	0,01	25	Xã Hoàng Trạch	0,01
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	0,22
8	Xã Hoàng Trung	0,17	27	Xã Hoàng Lưu	0,01
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,04
10	Xã Hoàng Sơn	0,03	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	0,03	30	Xã Hoàng Yên	0,01
12	Xã Hoàng Cát	0,03	31	Xã Hoàng Tiến	0,02
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	0,53
15	Xã Hoàng Đức	0,96	34	Xã Hoàng Đông	0,05
16	Xã Hoàng Hà	0,03	35	Xã Hoàng Thanh	0,01
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo	0,03	37	Xã Hoàng Trường	0,13
19	Xã Hoàng Thắng	0,01	Tổng		4,45

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích năm 2023 là 1,17 ha; năm 2024 đất công trình bưu chính, viễn thông thực giảm 0,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,02 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha.

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,16 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,09	20	Xã Hoàng Đồng	0,04

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
2	Xã Hoàng Giang	0,02	21	Xã Hoàng Thái	0,01
3	Xã Hoàng Xuân	0,02	22	Xã Hoàng Thịnh	0,01
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	0,05	24	Xã Hoàng Lộc	0,10
6	Xã Hoàng Quý	0,04	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	0,02	26	Xã Hoàng Phong	0,02
8	Xã Hoàng Trung	0,03	27	Xã Hoàng Lưu	0,03
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,09
10	Xã Hoàng Sơn	0,07	29	Xã Hoàng Tân	0,02
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	0,03
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	0,05
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,02
14	Xã Hoàng Hợp	0,05	33	Xã Hoàng Ngọc	0,05
15	Xã Hoàng Đức	0,04	34	Xã Hoàng Đông	0,04
16	Xã Hoàng Hà	0,04	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	0,03	36	Xã Hoàng Phụ	0,03
18	Xã Hoàng Đạo	0,03	37	Xã Hoàng Trường	0,03
19	Xã Hoàng Thắng	0,07	Tổng		1,16

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2023 là 5,70 ha; năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 0,63 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm : 0,35 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha.

Năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,33 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,28	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang	0,71	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,13	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	0,41	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	0,21
6	Xã Hoàng Quý	0,07	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,22
10	Xã Hoàng Sơn	0,27	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	1,04
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,11
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	0,94
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,17
18	Xã Hoàng Đạo	0,99	37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	0,79	Tổng		6,33

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2023 là 12,61 ha; năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 0,18 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,18 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,18 ha.

Năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,79 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,48	20	Xã Hoàng Đồng	0,44
2	Xã Hoàng Giang	0,33	21	Xã Hoàng Thái	0,45
3	Xã Hoàng Xuân	0,46	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	0,11	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	0,99	24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý	0,14	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	0,10	26	Xã Hoàng Phong	0,03
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	0,54	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	0,33	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	0,36	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	0,11	33	Xã Hoàng Ngọc	0,09
15	Xã Hoàng Đức	2,99	34	Xã Hoàng Đông	0,61
16	Xã Hoàng Hà	0,54	35	Xã Hoàng Thanh	0,50
17	Xã Hoàng Đạt	0,14	36	Xã Hoàng Phụ	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	3,03
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		12,79

➤ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2023 là 13,25 ha; năm 2024 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 8,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 8,01 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,76 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,39 ha;
- + Đất giao thông : 0,21 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 1,26 ha.

Năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 21,25 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,11	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	1,41	23	Xã Hoàng Thành	0,13
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	2,03
6	Xã Hoàng Quý	0,97	25	Xã Hoàng Trạch	0,97
7	Xã Hoàng Kim	1,30	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,49	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	1,01	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	0,14	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	1,41	30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát	0,28	31	Xã Hoàng Tiến	0,45
13	Xã Hoàng Quý	0,45	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	0,69	33	Xã Hoàng Ngọc	0,18
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	0,15
16	Xã Hoàng Hà	1,72	35	Xã Hoàng Thanh	3,68
17	Xã Hoàng Đạt	0,10	36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
19	Xã Hoàng Thắng	3,58	Tổng		21,25

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2023 là 206,97 ha; năm 2024 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 0,02 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,57 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,53 ha;

+ Đất giao thông : 0,04 ha.

- Giảm 1,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp : 0,99 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,38 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 206,95 ha, chiếm 1,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	8,25	20	Xã Hoàng Đồng	2,27
2	Xã Hoàng Giang	3,40	21	Xã Hoàng Thái	4,01
3	Xã Hoàng Xuân	6,03	22	Xã Hoàng Thịnh	2,34
4	Xã Hoàng Phượng	1,20	23	Xã Hoàng Thành	3,29
5	Xã Hoàng Phú	5,98	24	Xã Hoàng Lộc	3,96
6	Xã Hoàng Quý	7,38	25	Xã Hoàng Trạch	2,53
7	Xã Hoàng Kim	4,21	26	Xã Hoàng Phong	4,30
8	Xã Hoàng Trung	3,15	27	Xã Hoàng Lưu	4,67
9	Xã Hoàng Trinh	9,20	28	Xã Hoàng Châu	4,80
10	Xã Hoàng Sơn	6,96	29	Xã Hoàng Tân	4,66
11	Xã Hoàng Xuyên	5,71	30	Xã Hoàng Yên	7,27
12	Xã Hoàng Cát	4,54	31	Xã Hoàng Tiến	7,02
13	Xã Hoàng Quý	3,64	32	Xã Hoàng Hải	5,04
14	Xã Hoàng Hợp	3,57	33	Xã Hoàng Ngọc	6,31
15	Xã Hoàng Đức	4,23	34	Xã Hoàng Đông	7,85
16	Xã Hoàng Hà	6,03	35	Xã Hoàng Thanh	14,15

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
17	Xã Hoàng Đạt	7,90	36	Xã Hoàng Phụ	8,83
18	Xã Hoàng Đạo	8,75	37	Xã Hoàng Trường	7,60
19	Xã Hoàng Thắng	5,96	Tổng		206,95

➤ *Đất chợ*

Diện tích năm 2023 là 15,41 ha; năm 2024 đất chợ thực tăng 0,28 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thủy lợi : 0,22 ha.

- Tăng 0,50 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,48 ha;

+ Đất giao thông : 0,02 ha.

Năm 2024 diện tích đất chợ là 15,69 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	1,46	20	Xã Hoàng Đồng	0,24
2	Xã Hoàng Giang	0,10	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,02	22	Xã Hoàng Thịnh	3,93
4	Xã Hoàng Phượng	0,64	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	1,09	24	Xã Hoàng Lộc	0,71
6	Xã Hoàng Quý	0,09	25	Xã Hoàng Trạch	0,17
7	Xã Hoàng Kim	0,89	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,70	27	Xã Hoàng Lưu	0,54
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,85
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát	0,08	31	Xã Hoàng Tiến	0,41
13	Xã Hoàng Quý	0,04	32	Xã Hoàng Hải	0,27
14	Xã Hoàng Hợp	0,38	33	Xã Hoàng Ngọc	0,33
15	Xã Hoàng Đức	0,76	34	Xã Hoàng Đông	0,07
16	Xã Hoàng Hà	0,07	35	Xã Hoàng Thanh	1,09
17	Xã Hoàng Đạt	0,17	36	Xã Hoàng Phụ	0,35
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	0,24	Tổng		15,69

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích năm 2023 là 42,83 ha; năm 2024 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 14,11 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 14,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 5,05 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,63 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,90 ha;
+ Đất giao thông	: 2,13 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,32 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,07 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,01 ha.

Năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 56,94 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	3,09	20	Xã Hoằng Đồng	1,04
2	Xã Hoằng Giang		21	Xã Hoằng Thái	
3	Xã Hoằng Xuân		22	Xã Hoằng Thịnh	0,89
4	Xã Hoằng Phụng		23	Xã Hoằng Thành	
5	Xã Hoằng Phú	0,26	24	Xã Hoằng Lộc	0,05
6	Xã Hoằng Quý		25	Xã Hoằng Trạch	0,04
7	Xã Hoằng Kim	0,67	26	Xã Hoằng Phong	1,30
8	Xã Hoằng Trung		27	Xã Hoằng Lưu	0,38
9	Xã Hoằng Trinh		28	Xã Hoằng Châu	0,38
10	Xã Hoằng Sơn		29	Xã Hoằng Tân	
11	Xã Hoằng Xuyên	0,03	30	Xã Hoằng Yên	
12	Xã Hoằng Cát	0,14	31	Xã Hoằng Tiến	6,36
13	Xã Hoằng Quý	0,16	32	Xã Hoằng Hải	4,24
14	Xã Hoằng Hợp		33	Xã Hoằng Ngọc	2,77
15	Xã Hoằng Đức	4,83	34	Xã Hoằng Đông	1,33
16	Xã Hoằng Hà	0,30	35	Xã Hoằng Thanh	28,01
17	Xã Hoằng Đạt	0,39	36	Xã Hoằng Phụ	0,31
18	Xã Hoằng Đạo		37	Xã Hoằng Trường	
19	Xã Hoằng Thắng		Tổng		56,94

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2023 là 1.914,63 ha; năm 2024 đất ở tại nông thôn thực tăng 146,18 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 153,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 105,15 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 25,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,52 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 6,41 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 0,16 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,28 ha;
- + Đất giao thông : 10,97 ha;
- + Đất thủy lợi : 2,78 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,47 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,38 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,49 ha.

- Giảm 7,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 0,15 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,70 ha;
- + Đất giao thông : 6,05 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,09 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,08 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,01 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.060,81 ha, chiếm 10,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	51,39
2	Xã Hoàng Giang	38,91	21	Xã Hoàng Thái	38,33
3	Xã Hoàng Xuân	80,41	22	Xã Hoàng Thịnh	101,08
4	Xã Hoàng Phượng	39,03	23	Xã Hoàng Thành	67,65
5	Xã Hoàng Phú	50,98	24	Xã Hoàng Lộc	49,81
6	Xã Hoàng Quý	48,39	25	Xã Hoàng Trạch	38,33
7	Xã Hoàng Kim	42,77	26	Xã Hoàng Phong	66,28
8	Xã Hoàng Trung	41,44	27	Xã Hoàng Lưu	64,34
9	Xã Hoàng Trinh	39,48	28	Xã Hoàng Châu	60,77
10	Xã Hoàng Sơn	59,44	29	Xã Hoàng Tân	40,16
11	Xã Hoàng Xuyên	58,26	30	Xã Hoàng Yên	43,01

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
12	Xã Hoàng Cát	46,97	31	Xã Hoàng Tiến	81,83
13	Xã Hoàng Quý	41,85	32	Xã Hoàng Hải	51,97
14	Xã Hoàng Hợp	41,68	33	Xã Hoàng Ngọc	92,18
15	Xã Hoàng Đức	65,90	34	Xã Hoàng Đông	67,74
16	Xã Hoàng Hà	29,80	35	Xã Hoàng Thanh	75,63
17	Xã Hoàng Đạt	44,59	36	Xã Hoàng Phụ	80,44
18	Xã Hoàng Đạo	55,74	37	Xã Hoàng Trường	79,93
19	Xã Hoàng Thắng	84,28	Tổng		2.060,81

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2023 là 108,75 ha; năm 2024 đất ở tại đô thị thực tăng 14,27 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 15,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 8,91 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,64 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,47 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,43 ha;
- + Đất giao thông : 1,69 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.

- Giảm 1,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 1,08 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 123,01 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Xuân.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2023 là 27,36 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,32 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,83 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;
- + Đất giao thông : 0,11 ha.

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,68 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	5,08	20	Xã Hoàng Đồng	0,41
2	Xã Hoàng Giang	0,44	21	Xã Hoàng Thái	0,31
3	Xã Hoàng Xuân	1,56	22	Xã Hoàng Thịnh	0,18
4	Xã Hoàng Phương	0,69	23	Xã Hoàng Thành	0,42
5	Xã Hoàng Phú	0,20	24	Xã Hoàng Lộc	0,23
6	Xã Hoàng Quý	1,42	25	Xã Hoàng Trạch	0,42
7	Xã Hoàng Kim	0,12	26	Xã Hoàng Phong	0,35
8	Xã Hoàng Trung	0,47	27	Xã Hoàng Lưu	0,90
9	Xã Hoàng Trinh	0,27	28	Xã Hoàng Châu	0,39
10	Xã Hoàng Sơn	1,64	29	Xã Hoàng Tân	0,57
11	Xã Hoàng Xuyên	0,51	30	Xã Hoàng Yên	2,52
12	Xã Hoàng Cát	0,73	31	Xã Hoàng Tiến	0,51
13	Xã Hoàng Quý	0,38	32	Xã Hoàng Hải	0,78
14	Xã Hoàng Hợp	0,75	33	Xã Hoàng Ngọc	0,37
15	Xã Hoàng Đức	1,75	34	Xã Hoàng Đông	0,46
16	Xã Hoàng Hà	0,55	35	Xã Hoàng Thanh	0,54
17	Xã Hoàng Đạt	0,41	36	Xã Hoàng Phụ	0,32
18	Xã Hoàng Đạo	1,24	37	Xã Hoàng Trường	0,30
19	Xã Hoàng Thắng	0,47	Tổng		28,68

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 8,43 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	1,94	20	Xã Hoàng Đồng	0,07
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	1,34	22	Xã Hoàng Thịnh	0,04
4	Xã Hoàng Phương		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	0,13
6	Xã Hoàng Quý	1,44	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	2,13	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,66	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	0,33
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	0,05	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,29
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		8,43

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2023 là 17,06 ha; năm 2024 đất tín ngưỡng thực tăng 2,60 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,74 ha lấy vào các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa : 2,02 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,25 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,44 ha;
 - + Đất giao thông : 0,01 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,02 ha.
- Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất giao thông : 0,07 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,07 ha.

Năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 19,66 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,22	20	Xã Hoàng Đồng	0,10
2	Xã Hoàng Giang	0,09	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,15	22	Xã Hoàng Thịnh	0,27
4	Xã Hoàng Phượng	0,04	23	Xã Hoàng Thành	0,04
5	Xã Hoàng Phú	0,72	24	Xã Hoàng Lộc	3,00
6	Xã Hoàng Quý	0,23	25	Xã Hoàng Trạch	0,14
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	0,15
8	Xã Hoàng Trung	0,56	27	Xã Hoàng Lưu	1,96
9	Xã Hoàng Trinh	0,38	28	Xã Hoàng Châu	0,47
10	Xã Hoàng Sơn	0,12	29	Xã Hoàng Tân	0,32
11	Xã Hoàng Xuyên	0,05	30	Xã Hoàng Yên	1,41
12	Xã Hoàng Cát	0,03	31	Xã Hoàng Tiến	0,62
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,29
14	Xã Hoàng Hợp	0,04	33	Xã Hoàng Ngọc	0,53
15	Xã Hoàng Đức	1,93	34	Xã Hoàng Đông	2,39
16	Xã Hoàng Hà	0,24	35	Xã Hoàng Thanh	0,34
17	Xã Hoàng Đạt	0,54	36	Xã Hoàng Phụ	0,44
18	Xã Hoàng Đạo	1,22	37	Xã Hoàng Trường	0,60
19	Xã Hoàng Thắng	0,02	Tổng		19,66

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2023 là 1.028,57 ha; năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 152,03 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 152,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 140,00 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 10,00 ha;

+ Đất giao thông : 2,67 ha.

- Tăng 0,64 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,64 ha.

Năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 876,54 ha, chiếm 4,30% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	25,21	20	Xã Hoàng Đồng	0,83
2	Xã Hoàng Giang	60,90	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	171,10	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	37,85	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	5,18
7	Xã Hoàng Kim	8,33	26	Xã Hoàng Phong	30,79
8	Xã Hoàng Trung	13,57	27	Xã Hoàng Lưu	8,66
9	Xã Hoàng Trinh	12,42	28	Xã Hoàng Châu	43,02
10	Xã Hoàng Sơn	15,18	29	Xã Hoàng Tân	28,36
11	Xã Hoàng Xuyên	69,48	30	Xã Hoàng Yên	13,46
12	Xã Hoàng Cát	31,46	31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	56,31	33	Xã Hoàng Ngọc	9,26
15	Xã Hoàng Đức	29,68	34	Xã Hoàng Đông	15,62
16	Xã Hoàng Hà	19,11	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	35,45	36	Xã Hoàng Phụ	110,96
18	Xã Hoàng Đạo	11,32	37	Xã Hoàng Trường	13,04
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		876,54

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2023 là 26,14 ha; năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 9,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,15 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,91 ha;

+ Đất giao thông : 0,13 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,11 ha.

- Giảm 13,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 12,80 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha.

Năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 16,30 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,31	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	0,09
6	Xã Hoàng Quý	0,57	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	6,08	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	5,58
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	1,49
15	Xã Hoàng Đức	0,50	34	Xã Hoàng Đông	1,66
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		Tổng		16,30

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 238,36 ha; năm 2024 đất chưa sử dụng thực giảm 78,56 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 78,56 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:
 - + Đất rừng sản xuất : 73,66 ha;
 - + Đất khu công nghiệp : 0,26 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;
 - + Đất giao thông : 2,06 ha;
 - + Đất thủy lợi : 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,25 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,13 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo : 1,26 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 0,49 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha;

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 159,80 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	2,35	20	Xã Hoàng Đồng	0,14
2	Xã Hoàng Giang	1,83	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,43	22	Xã Hoàng Thịnh	0,33
4	Xã Hoàng Phượng	0,11	23	Xã Hoàng Thành	0,57
5	Xã Hoàng Phú	0,21	24	Xã Hoàng Lộc	0,23
6	Xã Hoàng Quý	1,10	25	Xã Hoàng Trạch	0,53
7	Xã Hoàng Kim	0,63	26	Xã Hoàng Phong	0,95
8	Xã Hoàng Trung	0,17	27	Xã Hoàng Lưu	2,04
9	Xã Hoàng Trinh	2,53	28	Xã Hoàng Châu	0,96
10	Xã Hoàng Sơn	4,14	29	Xã Hoàng Tân	0,20
11	Xã Hoàng Xuyên	16,41	30	Xã Hoàng Yên	5,64
12	Xã Hoàng Cát	14,83	31	Xã Hoàng Tiến	1,33
13	Xã Hoàng Quý	0,02	32	Xã Hoàng Hải	0,45
14	Xã Hoàng Hợp	2,00	33	Xã Hoàng Ngọc	0,79
15	Xã Hoàng Đức	6,29	34	Xã Hoàng Đông	0,17
16	Xã Hoàng Hà	6,78	35	Xã Hoàng Thanh	0,12
17	Xã Hoàng Đạt	2,30	36	Xã Hoàng Phụ	50,51
18	Xã Hoàng Đạo	2,79	37	Xã Hoàng Trường	29,72
19	Xã Hoàng Thắng	0,18	Tổng		159,80

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 600,33 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 453,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 91,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,97 ha;
- Đất rừng sản xuất: 8,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 32,44 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 6,98 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,40 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,05 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,35 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 16,77 ha.

*(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện
Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)*

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 514,34 ha:

+ Đất trồng lúa: 398,02 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 70,61 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 5,10 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 8,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 26,51 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 6,00 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 60,36 ha:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,99 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,99 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 46,60 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 6,38 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 1,08 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,51 ha;

+ Đất tín ngưỡng: 0,14 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,67 ha.

*(Chi tiết ở biểu 8/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Hoàng Hóa
- tỉnh Thanh Hóa)*

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 73,66 ha.
Trong đó:

- Chuyển sang đất rừng sản xuất: 73,66 ha.

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 4,90 ha.

Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp: 0,26 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 0,31 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 3,82 ha;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,01 ha;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,49 ha;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết ở biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoàng Hóa được dựa trên các căn cứ chính sau:

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở = Diện tích * Đơn giá

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu

tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Hoằng Hóa năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			1.676,11
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	458,38	50.000	229,19
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	178,41	50.000	89,21
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,97	27.000	2,15
4	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	33,15	45.000	14,92
5	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp khác	6,98	17.000	1,19
6	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại nông thôn	7,08	600.000	42,49
7	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,08	3.000.000	32,38
8	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	84,31	1.500.000	1.264,58
II	Tổng thu			1.955,59
1	Giao đất ở tại nông thôn	153,26	600.000	919,57
2	Giao đất ở tại đô thị	15,35	3.000.000	460,45
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	43,90	300.000	94,06
4	Cho thuê đất khu công nghiệp	178,51	300.000	382,52
5	Cho thuê đất cụm công nghiệp	0,90	300.000	1,93
6	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,29	300.000	97,05
III	Cân đối thu - chi (II - I)			279,48

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Môi trường trong chăn nuôi bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân, như: chất thải rắn, chất thải lỏng, xác gia súc, gia cầm chết không được tiêu hủy đúng kỹ thuật và quy trình... Các chất thải này được thải trực tiếp ra ngoài môi trường nếu không qua xử lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn đất, nguồn nước, không khí. Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư có quỹ đất nhỏ hẹp, người dân chưa chú trọng xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải. Đối với các cơ sở chăn nuôi, các chất thải gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, làm giảm sức đề kháng vật nuôi, tăng tỷ

lệ mắc bệnh, năng suất bị giảm, tăng các chi phí phòng trị bệnh, nguy cơ gây nên bùng phát dịch bệnh, ... Để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, cần khuyến khích người dân đầu tư chuyển đổi quy mô nhỏ lẻ sang trang trại, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ... với những con nuôi có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, hướng dẫn người dân xây dựng hầm biogas, hệ thống thoát nước, xử lý bằng ủ phân hữu cơ, chế phẩm sinh học, ứng dụng công nghệ đệm lót lên men, ...

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản

thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện huyện Hoàng Hóa cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Huyện Hoằng Hóa cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phân chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

- Các vùng đất xen kẹt, vùng thiếu nước...do dự án quy hoạch làm mất đi, cần đánh giá lại về khả năng canh tác cũng như năng suất, nếu không còn đủ đảm bảo sản xuất của người dân thì địa phương cần tính đến phương án chuyển đổi mô hình hoặc thu hồi đất để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch có tính khả thi, còn đối với các vị trí theo phương án quy hoạch xác định vẫn còn khả năng sản xuất, địa phương cần ưu tiên thực hiện khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện Hoàng Hóa cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Hiện trạng sử dụng đất ước tính đến 31/12/2023, huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 20.387,24 ha, trong đó đất nông nghiệp có 13.525,72 ha chiếm 66,34% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.623,16 ha, chiếm 32,49% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 238,36 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2024, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 13.152,06 ha chiếm 64,51% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 7.075,38 ha, chiếm 34,70% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 159,80 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa để huyện có cơ sở thực hiện

tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa được thực hiện tốt.

PHỤ LỤC